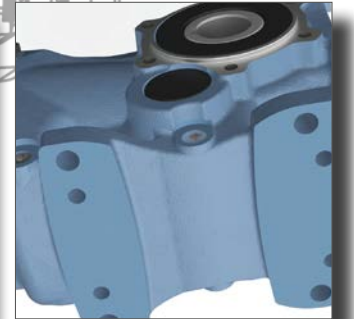
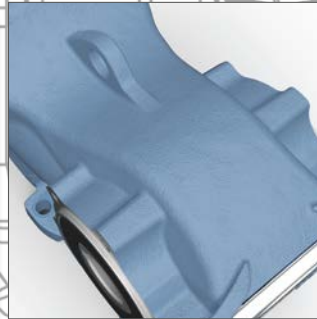
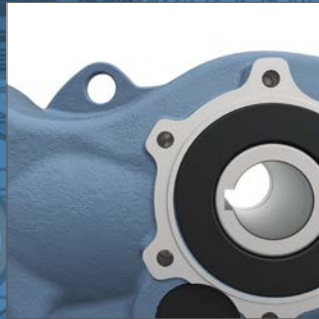
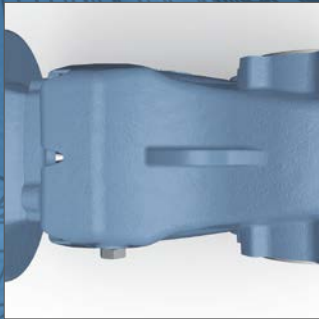


HỘP GIẢM TỐC TRỤC RỒNG VUÔNG GÓC ENDURO





ZERTIFIKAT ◆ CERTIFICATE ◆ 認證證書 ◆ CERTIFICADO ◆ CERTIFICAT

CERTIFICATO

Nr. 50 100 1185 Rev.011

SI ATTESTA CHE / THIS IS TO CERTIFY THAT
IL SISTEMA DI GESTIONE PER LA QUALITÀ DI
THE QUALITY MANAGEMENT SYSTEM OF



MOTIVE S.r.l.

SEDE LEGALE E OPERATIVA:
REGISTERED OFFICE AND OPERATIONAL SITE:
VIA LE GHISSELLE 20
IT - 25014 CASTENEDOLO (BS)

E CONFORME AI REQUISITI DELLA NORMA
HAS BEEN FOUND TO COMPLY WITH THE REQUIREMENTS OF
UNI EN ISO 9001:2015

QUESTO CERTIFICATO È VALIDO PER IL SEGUENTE CAMPO DI APPLICAZIONE
THIS CERTIFICATE IS VALID FOR THE FOLLOWING SCOPE OF APPLICATION

**Progettazione e fabbricazione di motori elettrici, riduttori meccanici e
inverter (IAF 18, 19)**
**Design and manufacture of electrical motors, mechanical gearboxes
and variable speed drives (IAF 18, 19)**



Per l'Organismo di Certificazione
For the Certification Body
TUV Italia S.r.l.

Validità / Validity
Dal / From: **2022-03-03**
Al / To: **2025-03-02**

Data emissione /
Issuing Date
2022-02-28

PRIMA CERTIFICAZIONE / FIRST CERTIFICATION: 2001-07-20

"LA VALIDITÀ DEL PRESENTE CERTIFICATO È SUBORDINATA A SORVEGLIANZA PERIODICA A 12 MESI E AL RESAME COMPLETO DEL SISTEMA DI
"THE VALIDITY OF THE PRESENT CERTIFICATE DEPENDS ON THE ANNUAL SURVEILLANCE EVERY 12 MONTHS AND ON THE COMPLETE REVIEW OF
"THE QUALITY MANAGEMENT SYSTEM AFTER THREE YEARS"

TUV Italia • Gruppo TÜV SÜD • Via Carducci 125, Pal. 23 • 20099 Sesto San Giovanni (MI) • Italia • www.tuvitalia.com/it TÜV®



Autorizzazione AEO

IT AEOF 21 1809

1. Titolare dell'Autorizzazione AEO

MOTIVE S.R.L.
Codice EORI: IT03580280174

3. Stabile organizzazione

2. Autorità che rilascia l'Autorizzazione
Agenzia delle Dogane e dei Monopoli
Direzione Centrale Dogane
Ufficio AEO, compliance e grandi imprese

Il Titolare indicato nel riquadro 1 è un
Operatore economico autorizzato
Semplificazioni doganali / Sicurezza (AEOF)

3. Data di validità dell'Autorizzazione **15/05/2021**

Il Direttore dell'Ufficio

[Signature]

TRUY CẬP VÀ TÌM HIỂU MOTIVE
NHỜ VÀO BỘ PHIM TRÊN
WWW.MOTIVE.IT



Đặc điểm kỹ thuật trang 2-3



Danh sách các thành phần trang 4-5



Hệ thống mã trang 6
Bôi trơn trang 7



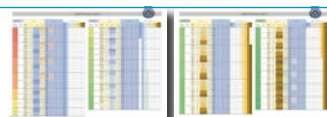
Bộ cấu hình trang 8
Thông số kỹ thuật trang 9



Công suất động cơ tối đa kW trang 10-11



Bảng hiệu suất trang 13-32



Khe hở mặt răng tối đa (Độ) trang 34
Mô men quán tính trang 35



Tải trọng hướng trục và tải trọng hướng tâm tối đa lên trục đầu ra trang 36-37



Khối lượng trang 39
Kích thước trang 40



Kích thước trang 41-42



Kích thước trang 43
Dòng ENDURO EX trang 44
Chính Motive cũng là ATEX



Điều khoản bán hàng và bảo hành trang 45





ROBUST

Đường viền độc đáo, cứng cáp, chính xác, Thân, Chân đế và Mặt bích bằng gang nguyên khối đảm bảo độ bền cực cao.

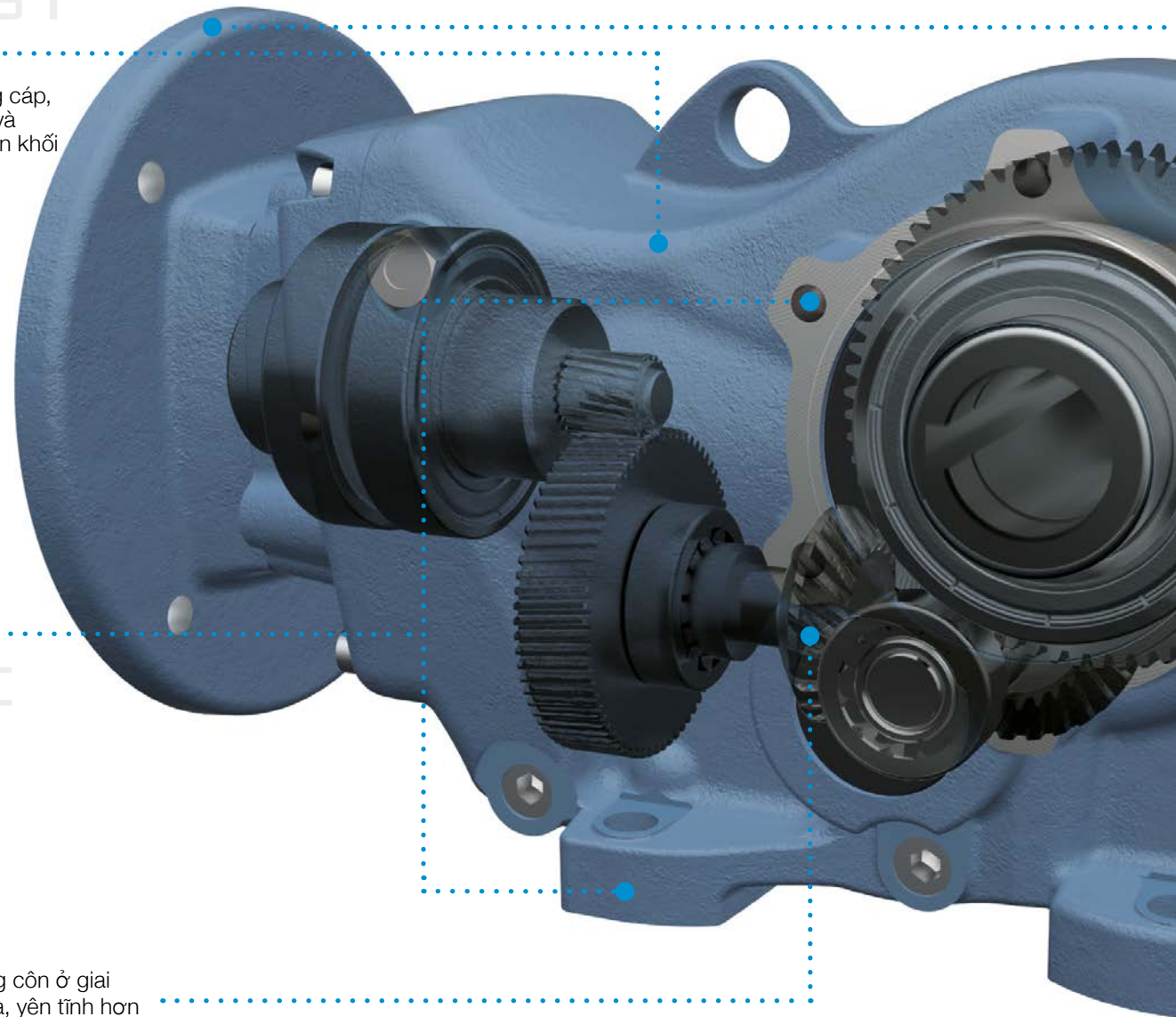


Một thiết kế mô-đun với mặt bích đầu ra có thể tháo rời và chân tích hợp cho phép chuyển đổi dễ dàng và nhanh chóng giữa lắp mặt bích hoặc lắp chân



Bánh răng côn ở giai đoạn giữa, yên tĩnh hơn và đồng thời đạt được hệ số phục vụ cao hơn

VERSATILE





FLEXIBLE MOUNTING



Mặt bích IEC và trục rỗng.

Lựa chọn mặt bích đầu vào rỗng cho phép lắp trực tiếp bất kỳ động cơ tiêu chuẩn nào



Cấu trúc độc đáo của Enduro cho phép gắn mọi kích thước ở mọi vị trí. Tính linh hoạt này đạt được nhờ:

+ Vòng bi tự động bôi trơn ZZ trên trục đầu vào và đầu ra



5 nút có thể thay đổi, bao gồm một nút thông khí và một nút chỉ báo mức dầu.

Xin lưu ý rằng nút thông khí cũng cho phép bạn giảm áp suất bên trong trên các gioăng, và do đó tăng hiệu suất của hộp giảm tốc.



+ các bộ phận cơ khí được khóa ở vị trí của chúng bằng các vòng đệm và các miếng đệm. Điều này cũng đảm bảo khả năng hấp thụ lực đẩy dọc trục tốt hơn và kéo dài tuổi thọ của các vòng bi

ĐƯỢC THIẾT KẾ CHO ĐỘ TIN CẬY CAO HƠN



Sử dụng thép có độ bền cao và xử lý nhiệt đạt độ cứng 58 ± 2 HRC giúp giảm tốc độ mài mòn ở bánh răng. Tất cả các bánh răng được mài định hình theo tiêu chuẩn Din 3962, độ chính xác cấp 6 để giảm độ ồn và hiệu suất cao hơn



Tỉ lệ cấp đơn giữa 2 và 6, cùng với kích thước bánh răng phù hợp, về mặt toán học dẫn đến số lượng và kích thước (mô-đun) của mỗi bánh răng cao hơn và tải trọng được phân bổ tốt hơn giữa các cấp giảm tốc. Điều này ảnh hưởng đến cả độ bền và khả năng truyền mô-men xoắn

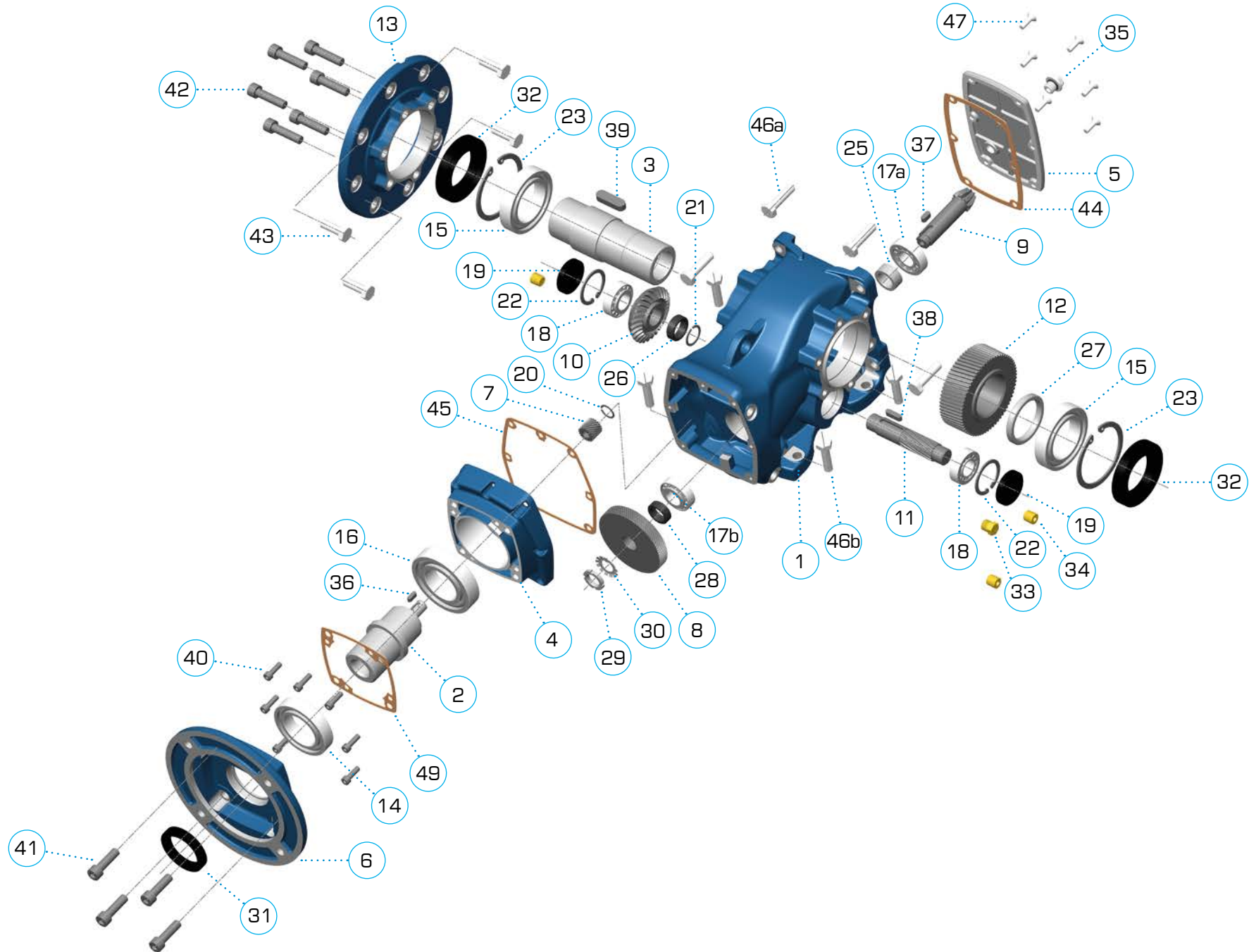


Hỗ trợ vòng bi kép trên trục đầu vào đảm bảo sự căn chỉnh chính xác của bánh răng cấp đầu tiên và giảm rung động và mài mòn bánh răng



Kích thước vòng bi lớn hơn, để chịu được tải trọng cao hơn

DANH SÁCH CÁC THÀNH PHẦN



DANH SÁCH CÁC THÀNH PHẦN

ENDURO 3		ENDURO 4		ENDURO 5		ENDURO7		ENDURO8		ENDURO9	
mục code	mô tả	sl	mô tả	sl	mô tả	sl	mô tả	sl	mô tả	sl	mô tả
1 HOUEN...	Vỏ	1	Vỏ	1	Vỏ	1	Vỏ	1	Vỏ	1	Vỏ
2 ISHDM...ID...	Trục đầu vào	1	Trục đầu vào	1	Trục đầu vào	1	Trục đầu vào	1	Trục đầu vào	1	Trục đầu vào
3 OSHEN...	Trục đầu ra	1	Trục đầu ra	1	Trục đầu ra	1	Trục đầu ra	1	Trục đầu ra	1	Trục đầu ra
4 ICVES...	Nắp che đầu vào	1	Nắp che đầu vào	1	Nắp che đầu vào	1	Nắp che đầu vào	1	Nắp che đầu vào	1	Nắp che đầu vào
5 TCVES...	Nắp dây đóng	1	Nắp dây đóng	1	Nắp dây đóng	1	Nắp dây đóng	1	Nắp dây đóng	1	Nắp dây đóng
6 IFL...	Mặt xích đầu vào 63B5	1		1		1		1		1	
	Mặt xích đầu vào 71B5		Mặt xích đầu vào 71B5		Mặt xích đầu vào 71B5						
	Mặt xích đầu vào 80/90B5		Mặt xích đầu vào 80/90B5		Mặt xích đầu vào 80/90B5		Mặt xích đầu vào 80/90B5		Mặt xích đầu vào 80/90B5		
	Mặt xích đầu vào 100/112B5		Mặt xích đầu vào 100/112B5		Mặt xích đầu vào 100/112B5		Mặt xích đầu vào 100/112B5		Mặt xích đầu vào 100/112B5		
							Mặt xích đầu vào 132B5		Mặt xích đầu vào 132B5		
									Mặt xích đầu vào 160/180B5		
									Mặt xích đầu vào 200B5		
7 P1...	Bánh răng nhỏ 1	1	Bánh răng nhỏ 1	1	Bánh răng nhỏ 1	1	Bánh răng nhỏ 1	1	Bánh răng nhỏ 1	1	Bánh răng nhỏ 1
8 G1...	Bánh răng 1	1	Bánh răng 1	1	Bánh răng 1	1	Bánh răng 1	1	Bánh răng 1	1	Bánh răng 1
9 P2...	Bánh răng côn nhỏ 2	1	Bánh răng côn nhỏ 2	1	Bánh răng côn nhỏ 2	1	Bánh răng côn nhỏ 2	1	Bánh răng côn nhỏ 2	1	Bánh răng côn nhỏ 2
10 G2...	Bánh răng côn lớn 2	1	Bánh răng côn lớn 2	1	Bánh răng côn lớn 2	1	Bánh răng côn lớn 2	1	Bánh răng côn lớn 2	1	Bánh răng côn lớn 2
11 P3...	Bánh răng nhỏ 3	1	Bánh răng nhỏ 3	1	Bánh răng nhỏ 3	1	Bánh răng nhỏ 3	1	Bánh răng nhỏ 3	1	Bánh răng nhỏ 3
12 G3...	Bánh răng 3	1	Bánh răng 3	1	Bánh răng 3	1	Bánh răng 3	1	Bánh răng 3	1	Bánh răng 3
13 OFL...ES...	Mặt xích đầu ra160	1	Mặt xích đầu ra200	1	Mặt xích đầu ra250	1	Mặt xích đầu ra300	1	Mặt xích đầu ra350	1	Mặt xích đầu ra450
14 BEA...	Vòng bi 6008ZZ-C3	1	Vòng bi 6009ZZ-C3	1	Vòng bi 6009ZZ-C3	1	Vòng bi 6211ZZ-C3	1	Vòng bi 6213ZZ-C3 (6009ZZ IFL90-112)	1	Vòng bi 6216ZZ-C3
15 BEA...	Vòng bi 6009ZZ-C3	2	Vòng bi 6010ZZ-C3	2	Vòng bi 6011ZZ-C3	2	Vòng bi 6014ZZ-C3	2	Vòng bi 6017ZZ-C3	2	Vòng bi 6219ZZ-C3
16 BEA...	Vòng bi 6008ZZ-C3	1	Vòng bi 6009ZZ-C3	1	Vòng bi 6009ZZ-C3	1	Vòng bi 6210ZZ-C3	1	Vòng bi 6212ZZ-C3 (6009ZZ IFL90112)	1	Vòng bi 6215ZZ-C3
BEA...	Vòng bi 30303	1	Vòng bi 30204	1	Vòng bi 30205	1	Vòng bi 32306	1	Vòng bi 32008	1	Vòng bi 32308
BEA...	Vòng bi 30203	1	Vòng bi 32004	1	Vòng bi 32005	1	Vòng bi 32206	1	Vòng bi 32007	1	Vòng bi 32208
18 BEA...	Vòng bi 30202	2	Vòng bi 32004	2	Vòng bi 30204	2	Vòng bi 30306	2	Vòng bi 30307	2	Vòng bi 30308
19 COV...	Nút D35x5	2	Nút D42x8	2	Nút D47x7	2	Nút D72x7	2	Nút D80x7	2	Nút D90x10
20 SNRD...A	Vòng chặn....trục đầu vào	1	Vòng chặn....trục đầu vào	1	Vòng chặn....trục đầu vào	1	Vòng chặn....trục đầu vào	1	Vòng chặn....trục đầu vào	1	Vòng chặn....trục đầu vào
21 SNRD...B	Vòng chặn D40 holes	1	Vòng chặn D42 holes	1	Vòng chặn D47 holes	1	Vòng chặn D62 holes	1	Vòng chặn D62 holes	1	Vòng chặn D80 holes
22 SNRD...B	Vòng chặn D35 holes	2	Vòng chặn D42 holes	2	Vòng chặn D47 holes	2	Vòng chặn D72 holes	2	Vòng chặn D80 holes	2	Vòng chặn D90 holes
23 SNRD...B	Vòng chặn D75 holes	2	Vòng chặn D80 holes	2	Vòng chặn D90 holes	2	Vòng chặn D110 holes	2	Vòng chặn D130 holes	1	Vòng chặn D170 holes
25 SPR...	Miếng đệm	1	Miếng đệm	1	Miếng đệm	1	Miếng đệm	1	Miếng đệm	1	Miếng đệm
26 SPR...	Miếng đệm	1	Miếng đệm	1	Miếng đệm	1	Miếng đệm	1	Miếng đệm	1	Miếng đệm
27 SPR...	Miếng đệm	1	Miếng đệm	1	Miếng đệm	1	Miếng đệm	1	Miếng đệm	1	Miếng đệm
28 SPR...			Miếng đệm	1			Miếng đệm	1	Miếng đệm	1	Miếng đệm
29 GHIM...	Đai ốc siết chặt	1	Đai ốc siết chặt	1	Đai ốc siết chặt	1	Đai ốc siết chặt	1	Đai ốc siết chặt	1	Đai ốc siết chặt
30 WSH...	Miếng đệm an toàn	1	Miếng đệm an toàn	1	Miếng đệm an toàn	1	Miếng đệm an toàn	1	Miếng đệm an toàn	1	Miếng đệm an toàn
31 OS...X...X...	Phốt chắn dầu 40x55x8	1	Phốt chắn dầu 45x60x9	1	Phốt chắn dầu 45x60x9	1	Phốt chắn dầu 55x80x10	1	Phốt chắn dầu 65x90x12 (45x65x10 IFL90-112)	1	Phốt chắn dầu 80x105x13
32 OS...X...X...	Phốt chắn dầu 45x75x8	2	Phốt chắn dầu 50x80x12	2	Phốt chắn dầu 55x90x12	2	Phốt chắn dầu 70x110x12	2	Phốt chắn dầu 85x130x12	2	Phốt chắn dầu 95x170x12
33 BPL	Nút thông gió 1/4"	1	Nút thông gió 1/4"	1	Nút thông gió 1/4"	1	Nút thông gió 1/4"	1	Nút thông gió 1/2"	1	Nút thông gió 1/2"
34 FPL	Nút nạp dầu 1/4"	3	Nút nạp dầu 1/4"	3	Nút nạp dầu 1/4"	3	Nút nạp dầu 1/4"	3	Nút nạp dầu 1/2"	3	Nút nạp dầu 1/2"
35 LPL	Nút chỉ mức 1/4"	1	Nút chỉ mức 1/4"	1	Nút chỉ mức 1/4"	1	Nút chỉ mức 1/4"	1	Nút chỉ mức 1/2"	1	Nút chỉ mức 1/2"
44 GK44ES...	Gioăng nắp kiểm tra	1	Gioăng nắp kiểm tra	1	Gioăng nắp kiểm tra	1	Gioăng nắp kiểm tra	1	Gioăng nắp kiểm tra	1	Gioăng nắp kiểm tra
45 GK45ES...	Gioăng nắp che đầu vào	1	Gioăng nắp che đầu vào	1	Gioăng nắp che đầu vào	1	Gioăng nắp che đầu vào	1	Gioăng nắp che đầu vào	1	Gioăng nắp che đầu vào
49 GK...	Gioăng mặt xích đầu vào	1	Gioăng mặt xích đầu vào	1	Gioăng mặt xích đầu vào	1	Gioăng mặt xích đầu vào	1	Gioăng mặt xích đầu vào	1	Gioăng mặt xích đầu vào

chỉ dành cho dòng ENDURO

bộ phận này có thể được sử dụng cho cả dòng ENDURO hoặc ROBUS

bộ phận này có thể được sử dụng cho cả dòng STON hoặc ENDURO

cùng một bộ phận có thể được sử dụng cho dòng ENDURO, ROBUS và

ENDURO	ROBUS	STON
✓		
✓	✓	
✓		✓
✓	✓	✓

HỆ THỐNG MÃ

1 3 chữ số đầu tiên mô tả kích thước STON

EN3 = ENDURO 3
EN4 = ENDURO 4
 v.v

2 3 chữ số tiếp theo là tỷ số truyền định mức

020 = i:20
120 = i:120
 v.v



3 sau đó là 3 chữ số cho biết kiểu lắp đặt

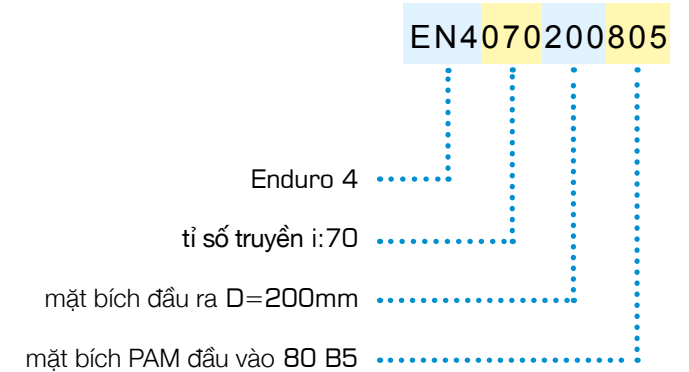
160 = mặt bích đầu ra 71B5 KP=160
200 = mặt bích đầu ra 80/90B5 KP=200
250 = mặt bích đầu ra 100/112B5 KP=250
UNV = không mặt bích đầu ra
SHR = có đĩa co



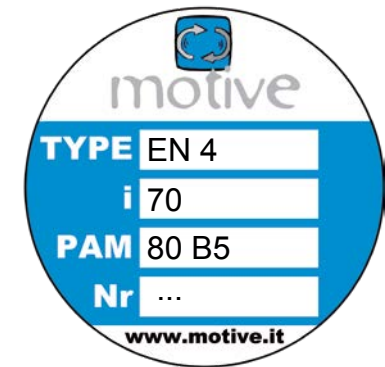
4 3 chữ số cho mặt bích đầu vào
 (cũng xác định đường kính lỗ đầu vào)

805 = 80B5
905 = 90B5
125 = 100-112B5
135 = 132B5
 v.v

Ví dụ:



Bảng:



BÔI TRƠN

Mỗi Enduro được cung cấp với dầu tổng hợp bền bỉ và không cần bảo trì. Lượng dầu phù hợp cho vị trí lắp đặt B3.

ENDURO	dầu (lít)						ISO	nhiệt độ	loại dầu	
	B3	B6	B7	B8	V5	V6				
EN3	0,37	1,2	1,2	1,25	1,4	1,0	VG 220	-25 +80°C	Mobil Glygoyle 30	Shell tivala S220
EN4	0,65	2,0	2,0	2,1	1,9	1,85				
EN5	0,90	2,9	2,9	3,0	2,8	2,5				
EN7	1,6	5,7	5,8	6,6	6,8	5,5				
EN8	2,5	10,0	10,3	10,8	10,4	9,1				
EN9	5,8	17,6	18,2	20,0	20,5	16,5				

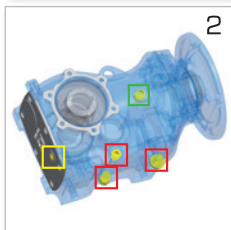
XEM SÁCH HƯỚNG DẪN TRƯỚC TIÊN



Sau khi điều chỉnh lượng dầu, mỗi ENDURO có thể được lắp đặt ở BẤT KỲ vị trí nào, do đó mang lại những lợi thế lớn trong việc quản lý kho và thời gian giao hàng, nhờ vào 3 đặc điểm sau:



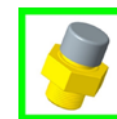
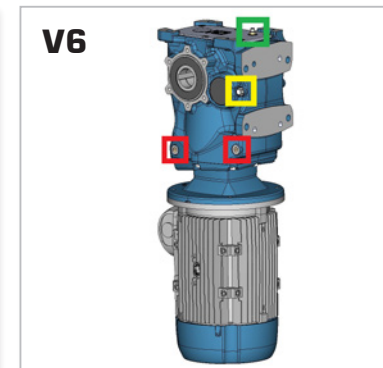
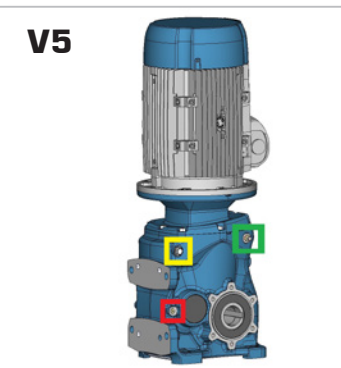
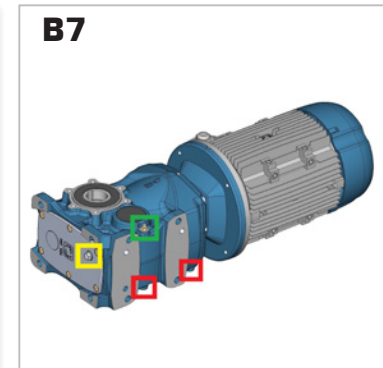
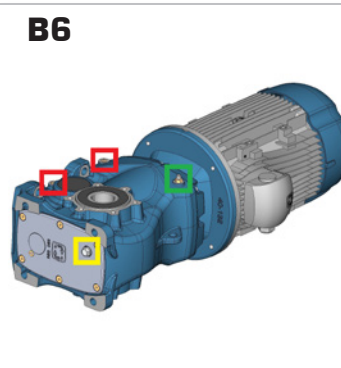
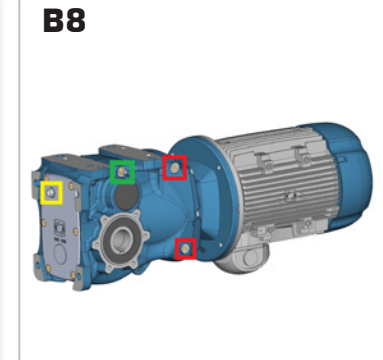
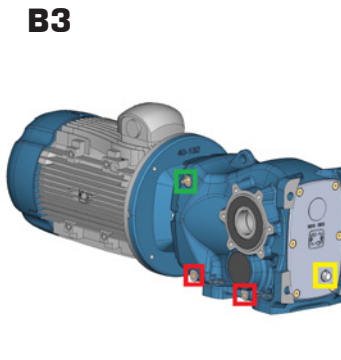
1 Vòng bi tự bôi trơn ZZ ở trực đầu vào và đầu ra



2 5 nút bịt có thể thay đổi, bao gồm một nút thông hơi và một nút chỉ mức. Nút chỉ mức và nút thông hơi phải được đặt theo biểu đồ này



3 Các bộ phận cơ khí được khóa ở vị trí của chúng bằng các vòng chặn và các miếng đệm. Điều này cũng giúp hấp thụ tốt hơn lực đẩy trực và kéo dài tuổi thọ của vòng bi.



nắp thông hơi điều áp



nút chỉ mức



nút nạp dầu

Sử dụng nhà tư vấn tự động này để cấu hình theo nhu cầu của bạn, và nhận được các tệp CAD 2D/3D và bảng dữ liệu

Công cụ cấu hình Motive cho phép bạn tùy biến các sản phẩm Motive, kết hợp chúng theo ý bạn, và cuối cùng là tải về các bản vẽ CAD 2D/3D, và một bảng dữ liệu PDF.

Tìm kiếm theo yêu cầu

Nếu bạn không chắc về sự kết hợp sản phẩm tốt nhất mà bạn nên chọn cho mục đích của bạn, bạn có thể nhập những mong muốn của bạn, như mô-men xoắn cuối cùng, tốc độ cuối cùng, sử dụng, v.v., và công cụ cấu hình sẽ hoạt động như một nhà tư vấn.

Nó sẽ cho bạn một danh sách các cấu hình sản phẩm có thể áp dụng; bạn có thể sau đó tải về một bảng dữ liệu PDF có chứa dữ liệu hiệu suất và bản vẽ kích thước cho mỗi cấu hình, cũng như các bản vẽ 2D và 3D.

Tìm kiếm theo sản phẩm

Được sử dụng khi bạn đã biết cấu hình sản phẩm mà bạn muốn, và bạn chỉ muốn nhận nhanh hơn một bảng dữ liệu PDF có chứa dữ liệu hiệu suất và bản vẽ kích thước cho các bản vẽ 2D và 3D.



truy cập miễn phí mà không cần đăng nhập
<http://www.motive.it/configuratore.php>



THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Mô-men xoắn đầu ra định mức M_{n2} [Nm]

Mô-men xoắn đầu ra có thể truyền được dưới tải đều và liên quan đến tốc độ đầu vào n_1 và tốc độ đầu ra tương ứng n_2 .

Mô-men xoắn đầu ra có thể được tính bằng công thức sau:

$$M_{n2} = \frac{P_{n1} [\text{kW}] \cdot 9550}{n_2} \cdot \eta_d$$

Mô-men xoắn yêu cầu M_{r2} [Nm]

Mô-men xoắn được tính dựa trên yêu cầu của ứng dụng. Nó phải $\leq M_{n2}$ của bộ ENDURO được chọn.

Công suất đầu vào P_{n1} [kW]

Đây là giá trị công suất của động cơ được áp dụng lên trục đầu vào và tương ứng với một tốc độ đầu vào n_1 nhất định, một hệ số phục vụ $f_s=1$ và một chế độ làm việc S_1 .

Thậm chí có thể tính toán kích thước động cơ cần thiết bằng cách sử dụng công thức:

$$P_{n1} [\text{kW}] = \frac{M_{r2} \cdot n_2}{9550 \cdot \eta_d}$$

Vì giá trị được tính bằng cách này có thể không thực sự tương ứng với công suất đầu vào thực tế có sẵn trong các động cơ tiêu chuẩn IEC, nên sẽ cần phải chọn, trong số các công suất đầu vào có sẵn, cái nào cao hơn gần đó nhất, kiểm tra điều này trong các danh mục động cơ của Motive.

Hiệu suất η [%]

Một yếu tố bản chất trong việc lựa chọn hộp giảm tốc trực song song là hiệu suất η , được định nghĩa là tỷ lệ giữa công suất cơ học thoát ra từ trục đầu ra, và công suất ở trục đầu vào:

$$\eta = \frac{P_{n2}}{P_{n1}}$$

Hiệu suất trong hộp giảm tốc trực song song chủ yếu được xác định bởi ma sát bánh răng và vòng bi.

Hiệu suất của ENDURO thay đổi tùy thuộc vào số cấp giảm tốc: nó là 94% khi số cấp giảm tốc là 3, 96% khi số cấp giảm tốc là 2.

Hiệu suất khởi động luôn nhỏ hơn hiệu suất ở tốc độ định mức

Tỷ số truyền i

Đó là mối quan hệ giữa tốc độ đầu vào n_1 và tốc độ đầu ra n_2

$$i = \frac{n_1}{n_2}$$

Trong trường hợp kết hợp, tổng tỷ số truyền là kết quả của tích của tỷ số truyền của hai hộp giảm tốc đơn lẻ.

Tốc độ đầu vào n_1 [vòng/phút]

Đó là tốc độ mà bộ ENDURO được điều khiển.

Tốc độ đầu ra n_2 [vòng/phút]

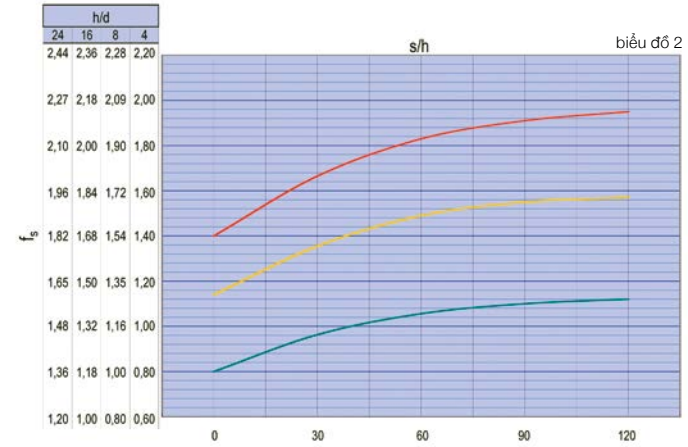
Đó là tốc độ quay của trục đầu ra.

Hệ số phục vụ f_s

Đó là một giá trị số mô tả nhiệm vụ dịch vụ của bộ ENDURO. Với sự sai số không thể tránh khỏi, nó cần được xem xét:

- + số giờ làm việc hàng ngày h/d
- + phân loại tải (xem bảng 2), và sau đó là moment quán tính của các khối lượng bị thúc đẩy.
- + Số lần khởi động mỗi giờ s/h
- + Sự có mặt của động cơ phanh, giá trị hệ số phục vụ thu được từ biểu đồ 2 phải được nhân với 1.12.
- + Tầm quan trọng của ứng dụng về mặt an toàn, ví dụ như nâng các bộ phận

Trong biểu đồ 2, hệ số phục vụ f_{sr} yêu cầu bởi một ứng dụng nhất định có thể đạt được, sau khi đã chọn cột "số giờ làm việc hàng ngày" (h/d) thích hợp, bằng cách giao nhau số lần khởi động mỗi giờ (s/h) và một trong các đường cong a, b hoặc c. Các đường cong a,



phân loại tải	ứng dụng
c	hoạt động không đều, tải trọng nặng, khối lượng lớn cần được tăng tốc bảng tải có những cú giạt mạnh; máy nén và bơm thay thế với 1 hoặc nhiều xi lanh; máy móc cho gạch, ngói và đất sét; máy nhào trộn; máy phay; cần cầu nâng với xô; lò mục nát; quạt nặng hoặc mục đích khai thác mỏ; máy trộn cho vật liệu nặng; máy công cụ; loại máy bào; cửa luân phiên; kéo cắt; thùng lăn lộn; rung động kênh; máy xay nghiền; bàn xoay
b	bắt đầu với tải trọng vừa phải, điều kiện hoạt động không đều, khối lượng trung bình cần được gia tốc bảng tải dây có tải trọng thay đổi với chuyển giao của xe cầu cho công việc nhẹ; máy san phẳng; máy lãc và trộn cho chất lỏng có mật độ và độ nhớt biến đổi; máy móc cho ngành công nghiệp thực phẩm (máy nhào bột, máy xay thịt, máy cắt lát, v.v.); máy sàng cát sỏi; máy móc ngành dệt may; cần cầu, máy kéo, thang nâng hàng; máy cào phân bón; máy trộn bê tông; máy gấp; cần kéo; cơ cấu cần cầu
a	khởi động dễ dàng, hoạt động êm ái, khối lượng nhỏ được gia tốc bảng tải dây cho vật liệu nhẹ; máy bơm ly tâm; máy bơm bánh răng quay; máy cấp vít cho vật liệu nhẹ; thang máy; máy đóng chai; điều khiển phụ của máy công cụ; quạt; máy phát điện; máy làm đầy; máy trộn nhỏ

b và c liên quan đến phân loại tải được mô tả trong bảng 2

Nếu sau khi chọn đúng M_{r2} và n_2 trong các bảng hiệu suất sau đây, bạn không tìm thấy một bộ ENDURO có hệ số phục vụ $f_s \geq f_{sr}$ được yêu cầu, bạn có thể chọn một bộ ENDURO có $M_{r2} > M_{r2}$. Trên thực tế, để đáp ứng f_{sr} , bạn có thể chọn một bộ ENDURO khác có mô-men xoắn đầu ra $\geq M_{r2}$, trong đó:

$M_{r2} = M_{r2} \cdot f_{sr}$
Lưu ý: Quy tắc này chỉ hợp lệ nếu bộ ENDURO mới được chọn theo cách này có hệ số phục vụ $f_s \geq 1$ trong bảng hiệu suất. Từ một góc nhìn khác, giá trị của f_s trong

bảng hiệu suất liên quan đến trường hợp mà mô-men xoắn hiệu quả yêu cầu của ứng dụng M_{r2} phù hợp hoàn toàn với một mô-men xoắn xuất hiện trên danh mục M_{n2} . Bất cứ khi nào mô-men xoắn được chỉ ra trong bảng hiệu suất cao hơn yêu cầu, hệ số phục vụ được cung cấp của bảng hiệu suất có thể được tăng lên theo công thức:

$$f_s \text{ thực} = \frac{f_s \text{ trong bảng} \cdot M_{n2} \text{ trong bảng}}{M_{r2}}$$

Giá trị của f_s được tính theo cách này phải $\geq f_{sr}$

CÔNG SUẤT ĐỘNG CƠ TỐI ĐA KW

(VỚI FS=1.0 ; N1=1400RPM)

i:	EN3	EN4	EN5	EN7	EN8	EN9
4			14,52			
5	5,15	8,46	11,90			92,28
6	4,25	6,90				
7		6,57		19,86	44,36	92,28
8			7,59	16,77		59,28
9	3,33	7,31	9,01			71,12
10				14,25	42,03	
11	2,74	5,97	7,37	19,86	29,19	59,28
12					29,45	
13		4,96	5,54	16,77	33,88	
14	1,86	3,35				45,50
15				15,67	22,88	
16		2,95	4,71	13,48		44,28
17	1,82		5,20		25,12	
18		3,62			18,76	35,25
19	1,47		4,34	11,99		35,69
20		2,58		12,19		
21	1,51			11,66		
22		2,41	4,49		18,89	29,25
23						
24				10,42	16,32	28,72
25		2,73		8,96		24,92
26	1,20	2,58	3,54		16,23	
27			3,37	9,32		
28						
29					14,76	24,77
30		2,28		8,30		24,65
31					12,75	23,72
32	1,13			7,73		
33	1,09	2,06	2,97	6,79	12,24	18,53
34					12,79	
35				6,95		
36				6,68		20,67
37	0,99			5,99	11,56	
38		1,85	2,31			
39						18,50
40	0,80	1,73		5,60		
41						16,44
42					9,30	
43			1,97	5,17	8,97	

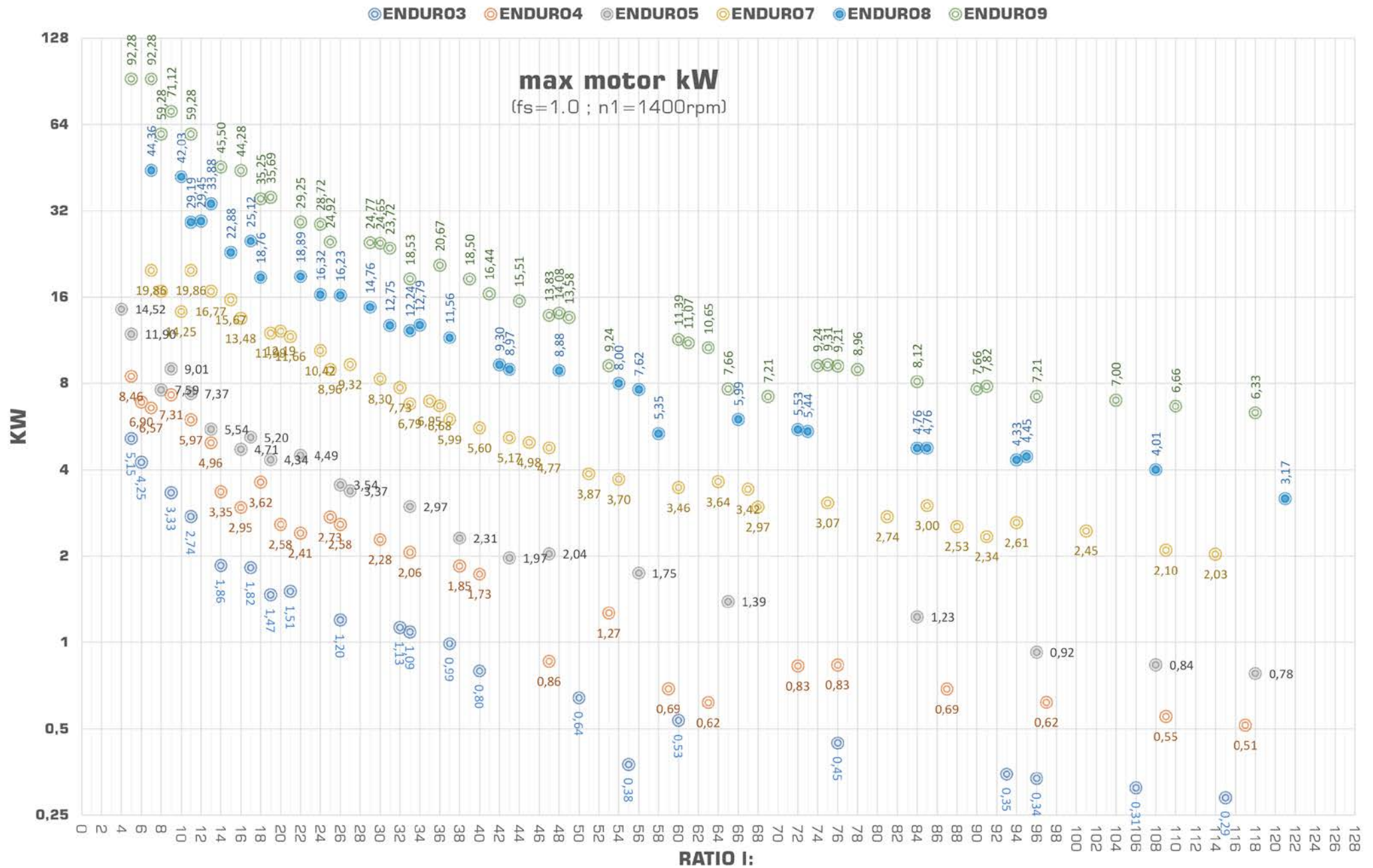
i:	EN3	EN4	EN5	EN7	EN8	EN9
44						15,51
45				4,98		
46						
47		0,86	2,04	4,77		13,83
48					8,88	14,08
49						13,58
50	0,64					
51				3,87		
52						
53		1,27				9,24
54				3,70	8,00	
55	0,38					
56			1,75		7,62	
57						
58					5,35	
59		0,69				
60	0,53			3,46		11,39
61						11,07
62						
63		0,62				10,65
64				3,64		
65			1,39			7,66
66					5,99	
67				3,42		
68				2,97		
69						7,21
70						
71						
72		0,83			5,53	
73					5,44	
74						9,24
75				3,07		9,31
76	0,45	0,83				9,21
77						
78						8,96
79						
80				2,74		
81						
82						

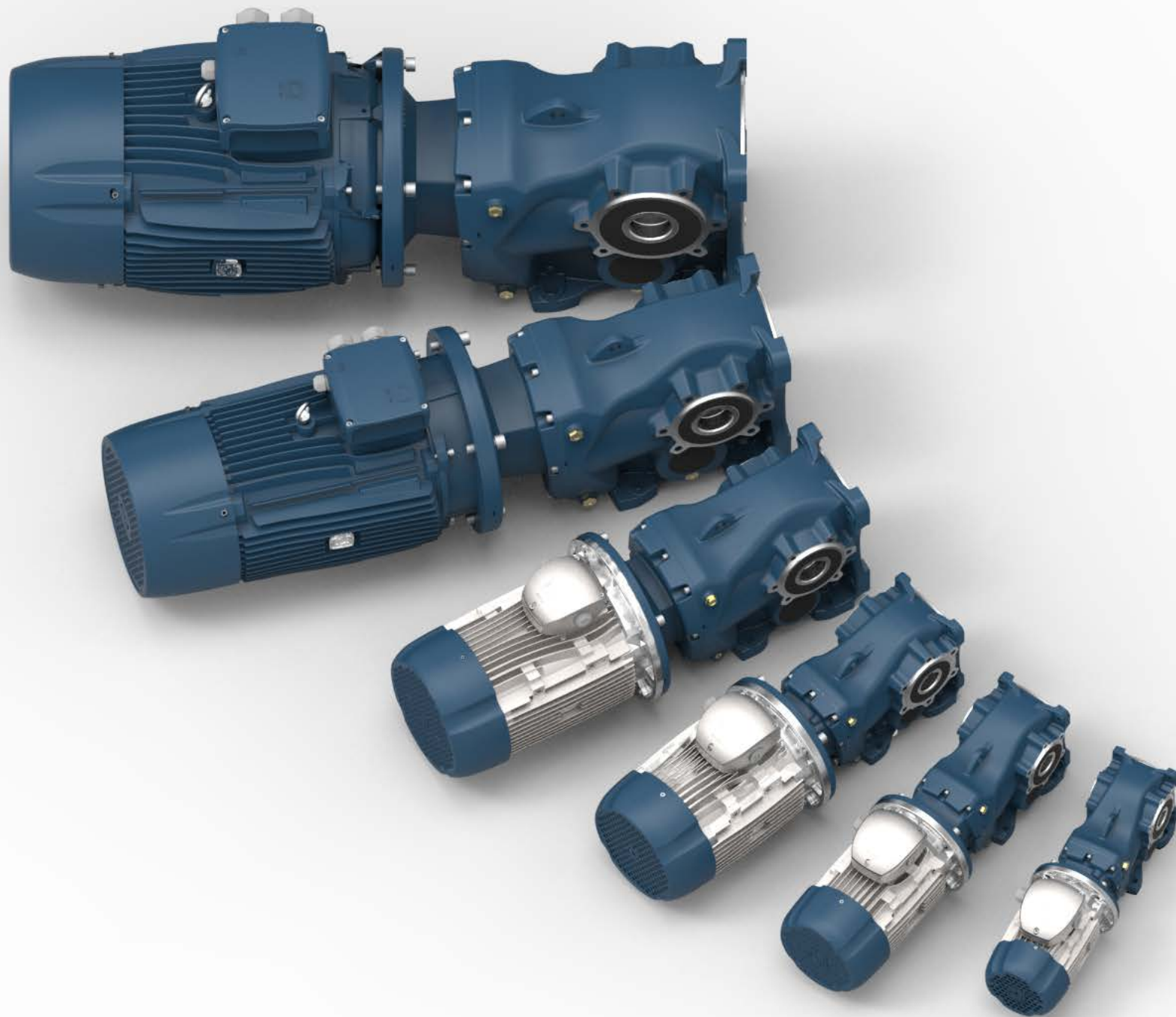
i:	EN3	EN4	EN5	EN7	EN8	EN9
83						
84			1,23		4,76	8,12
85				3,00	4,76	
86						
87		0,69				
88				2,53		
89						
90						7,66
91				2,34		7,82
92						
93	0,35					
94				2,61	4,33	
95					4,45	
96	0,34		0,92			7,21
97		0,62				
98						
99						
100						
101				2,45		
102						
103						
104						7,00
105						
106	0,31					
107						
108			0,84		4,01	
109		0,55		2,10		
110						6,66
111						
112						
113						
114				2,03		
115	0,29					
116						
117		0,51				
118			0,78			6,33
119						
120						
121					3,17	

ở 60Hz 1700rpm, công suất động cơ tối đa tăng 19%

CÔNG SUẤT ĐỘNG CƠ TỐI ĐA KW

(VỚI FS=1.0 ; N1=1400RPM)





BẢNG HIỆU SUẤT



ENDURO 3		ĐẦU VÀO				ĐẦU RA				ĐẦU VÀO B5 IEC 72-1									
tỉ số truyền i: định mức	tỉ số truyền i: thực tế	kW	Hp	động cơ	n ₁ [rpm]	fs	n ₂ [rpm]	M ₂ [Nm]	M ₂ [Kg·m]	63	71	80	90	110/112	132	160	180	200	
115	115,07	0,13	0,18	71B-8	650	1,24	5,6	195	19,6										
		0,25	0,35	71B-6	910	0,83	7,9	281	28,3										
		0,18	0,25	71A-6	910	1,15	7,9	202	20,4										
		0,13	0,18	63A-4	1350	2,15	12	97	9,8										
		0,18	0,25	63B-4	1390	1,60	12	135	13,6										
		0,25	0,35	71A-4	1400	1,16	12	187	18,9										
		0,37	0,5	71B-4	1400	0,78	12	277	27,9										
106	106,21	0,13	0,18	71B-8	650	1,33	6,1	195	19,6										
		0,25	0,35	71B-6	910	0,89	8,6	249	25,2										
		0,18	0,25	71A-6	910	1,23	8,6	180	18,1										
		0,13	0,18	63A-4	1350	2,30	13	90	9,1										
		0,18	0,25	63B-4	1390	1,71	13	124	12,5										
		0,25	0,35	71A-4	1400	1,24	13	173	17,4										
		0,37	0,5	71B-4	1400	0,84	13	255	25,8										
96	96,33	0,13	0,18	71B-8	650	1,44	6,7	167	16,8										
		0,25	0,35	71B-6	910	0,96	9,4	249	25,2										
		0,18	0,25	71A-6	910	1,33	9,4	180	18,1										
		0,13	0,18	63A-4	1350	2,49	14	83	8,4										
		0,18	0,25	63B-4	1390	1,85	14	115	11,6										
		0,25	0,35	71A-4	1400	1,34	15	150	15,1										
		0,37	0,5	71B-4	1400	0,91	15	221	22,3										
93	92,84	0,13	0,18	71B-8	650	1,49	7,0	167	16,8										
		0,25	0,35	71B-6	910	0,99	10	224	22,6										
		0,18	0,25	71A-6	910	1,38	10	162	16,3										
		0,13	0,18	63A-4	1350	2,58	15	78	7,8										
		0,18	0,25	63B-4	1390	1,92	15	108	10,9										
		0,25	0,35	71A-4	1400	1,39	15	150	15,1										
		0,37	0,5	71B-4	1400	0,94	15	221	22,3										
76	75,58	0,13	0,18	71B-8	650	1,93	8,6	130	13,1										
		0,13	0,18	63A-4	1350	3,34	18	65	6,5										
		0,18	0,25	63B-4	1390	2,48	18	90	9,1										
		0,25	0,35	71A-4	1400	1,80	19	118	11,9										
		0,37	0,5	71B-4	1400	1,22	19	175	17,6										
60	59,67	0,13	0,18	63A-4	1350	3,97	23	51	5,1										
		0,18	0,25	63B-4	1390	2,95	23	70	7,1										
		0,25	0,35	71A-4	1400	2,14	23	98	9,8										
		0,37	0,5	71B-4	1400	1,44	23	144	14,6										
55	55,18	0,13	0,18	63A-4	1350	2,82	24	49	4,9										
		0,18	0,25	63B-4	1390	2,10	25	65	6,5										
		0,25	0,35	71A-4	1400	1,52	25	90	9,1										
		0,37	0,5	71B-4	1400	1,03	25	133	13,4										

ENDURO 3		ĐẦU VÀO				ĐẦU RA				ĐẦU VÀO B5 IEC 72-1									
tỉ số truyền i: định mức	tỉ số truyền i: thực tế	kW	Hp	động cơ	n ₁ [rpm]	fs	n ₂ [rpm]	M ₂ [Nm]	M ₂ [Kg·m]	63	71	80	90	110/112	132	160	180	200	
50	49,51	0,18	0,25	63B-4	1390	3,54	28	58	5,8										
		0,25	0,35	71A-4	1400	2,56	28	80	8,1										
		0,37	0,5	71B-4	1400	1,73	28	119	12,0										
		0,55	0,75	80A-4	1400	1,17	28	176	17,8										
		0,75	1	80B-4	1400	0,85	28	240	24,3										
40	39,64	0,18	0,25	63B-4	1390	4,39	35	46	4,7										
		0,25	0,35	71A-4	1400	3,18	35	64	6,5										
		0,37	0,5	71B-4	1400	2,15	35	95	9,6										
		0,55	0,75	80A-4	1400	1,45	35	141	14,2										
		0,75	1	80B-4	1400	1,06	35	192	19,4										
37	36,59	0,18	0,25	63B-4	1390	5,46	38	43	4,3										
		0,25	0,35	71A-4	1400	3,96	38	59	6,0										
		0,37	0,5	71B-4	1400	2,68	38	87	8,8										
		0,55	0,75	80A-4	1400	1,80	38	130	13,1										
		0,75	1	80B-4	1400	1,32	38	177	17,9										
33	33,18	0,25	0,35	71A-4	1400	4,36	42	53	5,4										
		0,37	0,5	71B-4	1400	2,95	42	79	8,0										
		0,55	0,75	80A-4	1400	1,98	42	118	11,9										
		0,75	1	80B-4	1400	1,45	42	160	16,2										
		1,1	1,5	80C-4	1400	0,99	42	235	23,7										
32	31,98	0,25	0,35	71A-4	1400	4,52	44	51	5,1										
		0,37	0,5	71B-4	1400	3,05	44	75	7,6										
		0,55	0,75	80A-4	1400	2,05	44	112	11,3										
		0,75	1	80B-4	1400	1,51	44	153	15,4										
		1,1	1,5	80C-4	1400	1,03	44	224	22,6										
		1,1	1,5	90S-4	1400	1,03	44	224	22,6										
26	26,04	0,25	0,35	71A-4	1400	4,79	54	42	4,2										
		0,37	0,5	71B-4	1400	3,24	54	62	6,2										
		0,55	0,75	80A-4	1400	2,18	54	91	9,2										
		0,75	1	80B-4	1400	1,60	54	125	12,6										
		1,1	1,5	80C-4	1400	1,09	54	183	18,4										
		1,1	1,5	90S-4	1400	1,09	54	183	18,4										
21	20,56	0,37	0,5	71B-4	1400	4,07	68	49	4,9										
		0,55	0,75	80A-4	1400	2,74	68	73	7,3										
		0,75	1	80B-4	1400	2,01	68	99	10,0										
		1,1	1,5	80C-4	1400	1,37	68	145	14,7										
		1,1	1,5	90S-4	1400	1,37	68	145	14,7										
		1,5	2	90L-4	1410	1,01	69	195	19,7										

BẢNG HIỆU SUẤT



ENDURO 3		ĐẦU VÀO				ĐẦU RA				ĐẦU VÀO B5 IEC 72-1									
tỉ số truyền i: định mức	tỉ số truyền i: thực tế	kW	Hp	động cơ	n ₁ [rpm]	fs	n ₂ [rpm]	M ₂ [Nm]	M ₂ [Kg·m]	63	71	80	90	110/112	132	160	180	200	
19	19,01	0,25	0,35	71A-4	1400	5,88	74	30	3,1										
		0,37	0,5	71B-4	1400	3,97	74	45	4,5										
		0,55	0,75	80A-4	1400	2,67	74	67	6,7										
		0,75	1	80B-4	1400	1,96	74	91	9,2										
		1,1	1,5	80C-4	1400	1,34	74	133	13,5										
		1,1	1,5	90S-4	1400	1,34	74	133	13,5										
		1,5	2	90L-4	1410	0,99	74	182	18,4										
17	16,62	0,37	0,5	71B-4	1400	4,92	84	40	4,0										
		0,55	0,75	80A-4	1400	3,31	84	59	5,9										
		0,75	1	80B-4	1400	2,43	84	80	8,1										
		1,1	1,5	80C-4	1400	1,65	84	118	11,9										
		1,1	1,5	90S-4	1400	1,65	84	118	11,9										
		1,5	2	90L-4	1410	1,22	85	158	16,0										
14	13,53	0,37	0,5	71B-4	1400	5,02	103	32	3,3										
		0,55	0,75	80A-4	1400	3,38	103	48	4,8										
		0,75	1	80B-4	1400	2,48	103	65	6,6										
		1,1	1,5	80C-4	1400	1,69	103	96	9,7										
		1,1	1,5	90S-4	1400	1,69	103	96	9,7										
		1,5	2	90L-4	1410	1,25	104	129	13,1										
11	11,09	0,55	0,75	80A-4	1400	4,99	126	39	4,0										
		0,75	1	80B-4	1400	3,66	126	53	5,4										
		1,1	1,5	90S-4	1400	2,49	126	78	7,9										
		1,5	2	90L-4	1410	1,84	127	106	10,7										
		1,9	2,6	90LB-4	1415	1,46	128	133	13,4										
9	9,09	0,55	0,75	80A-4	1400	6,05	154	32	3,2										
		0,75	1	80B-4	1400	4,44	154	44	4,4										
		1,1	1,5	90S-4	1400	3,02	154	64	6,5										
		1,5	2	90L-4	1410	2,23	155	87	8,8										
		1,9	2,6	90LB-4	1415	1,77	156	109	11,0										
		2,2	3	100LA-4	1420	1,53	156	127	12,8										
		3	4	100LB-4	1420	1,12	156	173	17,4										
		3	4	100L-2	2880	2,05	317	85	8,6										
		4	5,5	112M-2	2890	1,55	318	113	11,4										

ENDURO 3		ĐẦU VÀO				ĐẦU RA				ĐẦU VÀO B5 IEC 72-1								
tỉ số truyền i: định mức	tỉ số truyền i: thực tế	kW	Hp	động cơ	n ₁ [rpm]	f _s	n ₂ [rpm]	M ₂ [Nm]	M ₂ [Kg·m]	63	71	80	90	110/112	132	160	180	200
6	5,76	0,55	0,75	80A-4	1400	7,73	243	20	2,0									
		0,75	1	80B-4	1400	5,67	243	28	2,8									
		1,1	1,5	80C-4	1400	3,86	243	41	4,1									
		1,1	1,5	90S-4	1400	3,86	243	41	4,1									
		1,5	2	90L-4	1410	2,85	245	55	5,5									
		1,9	2,6	90LB-4	1415	2,26	246	69	7,0									
		2,2	3	100LA-4	1420	1,96	246	80	8,1									
		3	4	100LB-4	1420	1,44	246	109	11,0									
		4	5,5	112M-4	1420	1,08	246	146	14,7									
		3	4	100L-2	2880	2,62	500	54	5,4									
4	5,5	112M-2	2890	1,97	502	72	7,2											
5	4,73	0,75	1	80B-4	1400	6,86	296	23	2,3									
		1,1	1,5	80C-4	1400	4,68	296	33	3,4									
		1,1	1,5	90S-4	1400	4,68	296	33	3,4									
		1,5	2	90L-4	1410	3,45	298	45	4,6									
		1,9	2,6	90LB-4	1415	2,74	299	57	5,8									
		2,2	3	100LA-4	1420	2,37	301	66	6,6									
		3	4	100LB-4	1420	1,74	301	89	9,0									
		4	5,5	112M-4	1420	1,30	301	119	12,0									
		5	6,8	112MB-4	1450	1,07	307	146	14,8									
		3	4	100L-2	2880	3,18	610	44	4,5									
4	5,5	112M-2	2890	2,39	612	59	5,9											

BẢNG HIỆU SUẤT



ENDURO 4		ĐẦU VÀO				ĐẦU RA				ĐẦU VÀO B5 IEC 72-1								
tỉ số truyền i: định mức	tỉ số truyền i: thực tế	kW	Hp	động cơ	n ₁ [rpm]	f _s	n ₂ [rpm]	M ₂ [Nm]	M ₂ [Kg·m]	63	71	80	90	110/112	132	160	180	200
117	116,8	0,13	0,18	71B-8	650	2,21	5,6	195	19,6									
		0,18	0,25	80A-8	690	1,69	5,9	269	27,2									
		0,25	0,35	80B-8	690	1,22	5,9	374	37,7									
		0,25	0,35	71B-6	910	1,47	7,8	281	28,3									
		0,18	0,25	71A-6	910	2,04	7,8	202	20,4									
		0,25	0,35	71A-4	1400	2,06	12	187	18,9									
		0,37	0,5	71B-4	1400	1,39	12	277	27,9									
0,55	0,75	80A-4	1400	0,94	12	411	41,5											
109	108,9	0,13	0,18	71B-8	650	2,36	6,0	195	19,6									
		0,18	0,25	80A-8	690	1,81	6,3	269	27,2									
		0,25	0,35	80B-8	690	1,30	6,3	374	37,7									
		0,25	0,35	71B-6	910	1,58	8,4	281	28,3									
		0,18	0,25	71A-6	910	2,19	8,4	202	20,4									
		0,25	0,35	71A-4	1400	2,21	13	173	17,4									
		0,37	0,5	71B-4	1400	1,49	13	255	25,8									
0,55	0,75	80A-4	1400	1,00	13	380	38,3											
97	96,9	0,13	0,18	71B-8	650	2,65	6,7	167	16,8									
		0,18	0,25	80A-8	690	2,03	7,1	231	23,3									
		0,25	0,35	80B-8	690	1,46	7,1	321	32,3									
		0,25	0,35	71B-6	910	1,77	9,4	249	25,2									
		0,18	0,25	71A-6	910	2,45	9,4	180	18,1									
		0,25	0,35	71A-4	1400	2,47	14	160	16,2									
		0,37	0,5	71B-4	1400	1,67	14	237	23,9									
0,55	0,75	80A-4	1400	1,12	14	353	35,6											
87	86,9	0,13	0,18	71B-8	650	2,95	7,5	167	16,8									
		0,18	0,25	80A-8	690	2,26	7,9	202	20,4									
		0,25	0,35	80B-8	690	1,63	7,9	281	28,3									
		0,25	0,35	71B-6	910	1,97	10	224	22,6									
		0,18	0,25	71A-6	910	2,73	10	162	16,3									
		0,25	0,35	71A-4	1400	2,75	16	140	14,2									
		0,37	0,5	71B-4	1400	1,86	16	208	20,9									
0,55	0,75	80A-4	1400	1,25	16	309	31,1											
0,75	1	80B-4	1400	0,92	16	421	42,5											

ENDURO 4		ĐẦU VÀO				ĐẦU RA				ĐẦU VÀO B5 IEC 72-1								
tỉ số truyền i: định mức	tỉ số truyền i: thực tế	kW	Hp	động cơ	n ₁ [rpm]	f _s	n ₂ [rpm]	M ₂ [Nm]	M ₂ [Kg·m]	63	71	80	90	110/112	132	160	180	200
76	76,3	0,13	0,18	71B-8	650	3,56	8,5	130	13,1									
		0,18	0,25	80A-8	690	2,73	9,0	180	18,1									
		0,25	0,35	80B-8	690	1,96	9,0	249	25,2									
		0,25	0,35	71A-4	1400	3,32	18	125	12,6									
		0,37	0,5	71B-4	1400	2,24	18	185	18,6									
		0,55	0,75	80A-4	1400	1,51	18	274	27,7									
0,75	1	80B-4	1400	1,11	18	374	37,7											
72	71,8	0,13	0,18	71B-8	650	3,55	9,1	130	13,1									
		0,18	0,25	80A-8	690	2,72	9,6	162	16,3									
		0,25	0,35	80B-8	690	1,96	9,6	224	22,6									
		0,25	0,35	71A-4	1400	3,31	20	112	11,3									
		0,37	0,5	71B-4	1400	2,24	20	166	16,8									
		0,55	0,75	80A-4	1400	1,51	20	247	24,9									
0,75	1	80B-4	1400	1,10	20	337	34,0											
63	63,3	0,13	0,18	71B-8	650	2,66	10	117	11,8									
		0,18	0,25	80A-8	690	2,04	11	147	14,8									
		0,25	0,35	80B-8	690	1,47	11	204	20,6									
		0,25	0,35	71A-4	1400	2,48	22	102	10,3									
		0,37	0,5	71B-4	1400	1,68	22	151	15,2									
0,55	0,75	80A-4	1400	1,13	22	224	22,6											
59	59,0	0,25	0,35	71A-4	1400	2,76	24	94	9,4									
		0,37	0,5	71B-4	1400	1,86	24	138	14,0									
		0,55	0,75	80A-4	1400	1,25	24	206	20,8									
53	53,3	0,25	0,35	71A-4	1400	5,08	26	86	8,7									
		0,37	0,5	71B-4	1400	3,43	26	128	12,9									
		0,55	0,75	80A-4	1400	2,31	26	190	19,2									
		0,75	1	80B-4	1400	1,69	26	259	26,1									
		1,1	1,5	80C-4	1400	1,15	26	380	38,3									
47	47,1	0,25	0,35	71A-4	1400	3,44	30	75	7,5									
		0,37	0,5	71B-4	1400	2,32	30	111	11,2									
		0,55	0,75	80A-4	1400	1,56	30	165	16,6									
		0,75	1	80B-4	1400	1,15	30	224	22,6									
40	40,2	0,55	0,75	80A-4	1400	3,15	35	141	14,2									
		0,75	1	80B-4	1400	2,31	35	192	19,4									
		1,1	1,5	80C-4	1400	1,57	35	282	28,5									
		1,1	1,5	90S-4	1400	1,57	35	282	28,5									
		1,5	2	90L-4	1410	1,16	35	385	38,8									
		1,9	2,6	90LB-4	1415	0,92	35	487	49,2									

BẢNG HIỆU SUẤT



ENDURO 4		ĐẦU VÀO				ĐẦU RA				ĐẦU VÀO B5 IEC 72-1									
tỉ số truyền i: định mức	tỉ số truyền i: thực tế	kW	Hp	động cơ	n ₁ [rpm]	fs	n ₂ [rpm]	M ₂ [Nm]	M ₂ [Kg·m]	63	71	80	90	110/112	132	160	180	200	
38	37,5	0,55	0,75	80A-4	1400	3,36	37	133	13,5										
		0,75	1	80B-4	1400	2,46	37	182	18,4										
		1,1	1,5	80C-4	1400	1,68	37	267	26,9										
		1,1	1,5	90S-4	1400	1,68	37	267	26,9										
		1,5	2	90L-4	1410	1,24	38	354	35,8										
		1,9	2,6	90LB-4	1415	0,98	38	449	45,3										
33	33,4	0,55	0,75	80A-4	1400	3,75	42	118	11,9										
		0,75	1	80B-4	1400	2,75	42	160	16,2										
		1,1	1,5	80C-4	1400	1,87	42	235	23,7										
		1,1	1,5	90S-4	1400	1,87	42	235	23,7										
		1,5	2	90L-4	1410	1,38	42	321	32,3										
		1,9	2,6	90LB-4	1415	1,10	42	406	41,0										
30	29,9	0,55	0,75	80A-4	1400	4,15	47	105	10,6										
		0,75	1	80B-4	1400	3,04	47	143	14,5										
		1,1	1,5	80C-4	1400	2,08	47	210	21,2										
		1,1	1,5	90S-4	1400	2,08	47	210	21,2										
		1,5	2	90L-4	1410	1,53	47	287	28,9										
		1,9	2,6	90LB-4	1415	1,21	47	363	36,6										
26	26,3	0,55	0,75	80A-4	1400	4,69	53	93	9,4										
		0,75	1	80B-4	1400	3,44	53	127	12,8										
		1,1	1,5	80C-4	1400	2,34	53	186	18,8										
		1,1	1,5	90S-4	1400	2,34	53	186	18,8										
		1,5	2	90L-4	1410	1,73	54	249	25,2										
		1,9	2,6	90LB-4	1415	1,37	54	316	31,9										
25	24,7	0,55	0,75	80A-4	1400	4,97	57	87	8,7										
		0,75	1	80B-4	1400	3,64	57	118	11,9										
		1,1	1,5	80C-4	1400	2,48	57	173	17,5										
		1,1	1,5	90S-4	1400	2,48	57	173	17,5										
		1,5	2	90L-4	1410	1,83	57	236	23,8										
		1,9	2,6	90LB-4	1415	1,45	57	299	30,2										
22	21,8	0,55	0,75	80A-4	1400	4,38	64	77	7,8										
		0,75	1	80B-4	1400	3,21	64	105	10,6										
		1,1	1,5	80C-4	1400	2,19	64	154	15,6										
		1,1	1,5	90S-4	1400	2,19	64	154	15,6										
		1,5	2	90L-4	1410	1,62	65	207	20,9										
		1,9	2,6	90LB-4	1415	1,28	65	262	26,5										

ENDURO 4		ĐẦU VÀO				ĐẦU RA				ĐẦU VÀO B5 IEC 72-1									
tỉ số truyền i: định mức	tỉ số truyền i: thực tế	kW	Hp	động cơ	n ₁ [rpm]	f _s	n ₂ [rpm]	M ₂ [Nm]	M ₂ [Kg·m]	63	71	80	90	110/112	132	160	180	200	
20	20,3	0,55	0,75	80A-4	1400	4,69	69	72	7,2										
		0,75	1	80B-4	1400	3,44	69	98	9,8										
		1,1	1,5	80C-4	1400	2,35	69	143	14,4										
		1,1	1,5	90S-4	1400	2,35	69	143	14,4										
		1,5	2	90L-4	1410	1,73	69	195	19,7										
		1,9	2,6	90LB-4	1415	1,37	70	244	24,6										
18	18,4	0,75	1	80B-4	1400	4,82	76	89	8,9										
		1,1	1,5	80C-4	1400	3,29	76	130	13,1										
		1,1	1,5	90S-4	1400	3,29	76	130	13,1										
		1,5	2	90L-4	1410	2,43	77	175	17,6										
		1,9	2,6	90LB-4	1415	1,92	77	222	22,3										
		2,2	3	100LA-4	1420	1,67	77	256	25,9										
		3	4	100LB-4	1420	1,22	77	350	35,3										
16	16,2	0,75	1	80B-4	1400	3,93	86	78	7,9										
		1,1	1,5	80C-4	1400	2,68	86	115	11,6										
		1,1	1,5	90S-4	1400	2,68	86	115	11,6										
		1,5	2	90L-4	1410	1,98	87	155	15,6										
		1,9	2,6	90LB-4	1415	1,57	87	196	19,8										
		2,2	3	100LA-4	1420	1,36	88	224	22,6										
		3	4	100LB-4	1420	1,00	88	306	30,9										
14	14,2	0,75	1	80B-4	1400	4,47	98	69	6,9										
		1,1	1,5	80C-4	1400	3,05	98	101	10,2										
		1,1	1,5	90S-4	1400	3,05	98	101	10,2										
		1,5	2	90L-4	1410	2,25	99	136	13,7										
		1,9	2,6	90LB-4	1415	1,78	99	172	17,4										
		2,2	3	100LA-4	1420	1,54	100	197	19,9										
		3	4	100LB-4	1420	1,13	100	269	27,2										
13	13,1	1,5	2	90L-4	1410	3,33	107	126	12,7										
		1,9	2,6	90LB-4	1415	2,64	108	158	15,9										
		2,2	3	100LA-4	1420	2,29	108	183	18,4										
		3	4	100LB-4	1420	1,68	108	249	25,2										
		4	5,5	112M-4	1420	1,26	108	332	33,5										
		5	6,8	112MB-4	1450	1,03	110	408	41,2										
11	10,8	1,5	2	90L-4	1410	4,01	131	103	10,4										
		1,9	2,6	90LB-4	1415	3,18	131	130	13,1										
		2,2	3	100LA-4	1420	2,75	131	151	15,2										
		3	4	100LB-4	1420	2,02	131	206	20,7										
		4	5,5	112M-4	1420	1,51	131	274	27,7										
		5	6,8	112MB-4	1450	1,24	134	335	33,8										

BẢNG HIỆU SUẤT



ENDURO 4		ĐẦU VÀO				ĐẦU RA				ĐẦU VÀO B5 IEC 72-1								
tỉ số truyền i: định mức	tỉ số truyền i: thực tế	kW	Hp	động cơ	n ₁ [rpm]	fs	n ₂ [rpm]	M ₂ [Nm]	M ₂ [Kg·m]	63	71	80	90	110/112	132	160	180	200
9	8,7	1,5	2	90L-4	1410	4,91	162	83	8,4									
		1,9	2,6	90LB-4	1415	3,89	162	105	10,6									
		2,2	3	100LA-4	1420	3,37	163	121	12,2									
		3	4	100LB-4	1420	2,47	163	165	16,7									
		4	5,5	112M-4	1420	1,85	163	220	22,2									
		5	6,8	112MB-4	1450	1,51	166	270	27,3									
		3	4	100L-2	2880	4,51	330	82	8,2									
		4	5,5	112M-2	2890	3,39	331	108	10,9									
7	7,1	1,5	2	90L-4	1410	4,41	198	68	6,9									
		1,9	2,6	90LB-4	1415	3,49	199	86	8,6									
		2,2	3	100LA-4	1420	3,03	200	99	10,0									
		3	4	100LB-4	1420	2,22	200	135	13,6									
		4	5,5	112M-4	1420	1,67	200	180	18,1									
		5	6,8	112MB-4	1450	1,36	204	220	22,2									
		3	4	100L-2	2880	4,05	405	66	6,7									
		4	5,5	112M-2	2890	3,05	406	88	8,9									
6	5,9	1,5	2	90L-4	1410	4,63	241	56	5,6									
		1,9	2,6	90LB-4	1415	3,67	242	70	7,1									
		2,2	3	100LA-4	1420	3,18	243	81	8,2									
		3	4	100LB-4	1420	2,33	243	111	11,2									
		4	5,5	112M-4	1420	1,75	243	148	14,9									
		5	6,8	112MB-4	1450	1,43	248	181	18,3									
		3	4	100L-2	2880	4,26	492	55	5,5									
		4	5,5	112M-2	2890	3,20	494	73	7,3									
5	4,7	1,9	2,6	90LB-4	1415	4,50	299	57	5,8									
		2,2	3	100LA-4	1420	3,90	300	66	6,6									
		3	4	100LB-4	1420	2,86	300	90	9,1									
		4	5,5	112M-4	1420	2,15	300	120	12,1									
		5	6,8	112MB-4	1450	1,75	307	146	14,8									
		3	4	100L-2	2880	5,22	609	44	4,5									
		4	5,5	112M-2	2890	3,93	611	59	5,9									

ENDURO 5		ĐẦU VÀO				ĐẦU RA				ĐẦU VÀO B5 IEC 72-1								
tỉ số truyền i: định mức	tỉ số truyền i: thực tế	kW	Hp	động cơ	n ₁ [rpm]	fs	n ₂ [rpm]	M ₂ [Nm]	M ₂ [Kg·m]	63	71	80	90	110/112	132	160	180	200
118	118,4	0,18	0,25	80A-8	690	2,56	5,8	269	27,2									
		0,25	0,35	80B-8	690	1,84	5,8	374	37,7									
		0,55	0,75	80B-6	920	1,02	7,8	617	62,3									
		0,37	1	80A-6	930	1,54	7,9	415	41,9									
		0,25	0,35	71A-4	1400	3,12	12	187	18,9									
		0,37	0,5	71B-4	1400	2,11	12	277	27,9									
		0,55	0,75	80A-4	1400	1,42	12	411	41,5									
		0,75	1	80B-4	1400	1,04	12	561	56,6									
108	108,3	0,18	0,25	80A-8	690	2,75	6,4	269	27,2									
		0,25	0,35	80B-8	690	1,98	6,4	374	37,7									
		0,55	0,75	80B-6	920	1,10	8,5	617	62,3									
		0,37	1	80A-6	930	1,65	8,6	369	37,2									
		0,25	0,35	71A-4	1400	3,34	13	173	17,4									
		0,37	0,5	71B-4	1400	2,26	13	255	25,8									
		0,55	0,75	80A-4	1400	1,52	13	380	38,3									
		0,75	1	80B-4	1400	1,11	13	518	52,3									
96	95,7	0,18	0,25	80A-8	690	3,03	7,2	231	23,3									
		0,25	0,35	80B-8	690	2,18	7,2	321	32,3									
		0,55	0,75	80B-6	920	1,21	10	494	49,8									
		0,37	1	80A-6	930	1,82	10	332	33,5									
		0,25	0,35	71A-4	1400	3,69	15	150	15,1									
		0,37	0,5	71B-4	1400	2,49	15	221	22,3									
		0,55	0,75	80A-4	1400	1,68	15	329	33,2									
		0,75	1	80B-4	1400	1,23	15	449	45,3									
84	84,3	0,18	0,25	80A-8	690	4,04	8,2	202	20,4									
		0,25	0,35	80B-8	690	2,91	8,2	281	28,3									
		0,55	0,75	80B-6	920	1,62	11	449	45,3									
		0,37	1	80A-6	930	2,43	11	302	30,5									
		0,37	0,5	71B-4	1400	3,32	17	195	19,7									
		0,55	0,75	80A-4	1400	2,24	17	290	29,3									
		0,75	1	80B-4	1400	1,64	17	396	40,0									
		1,1	1,5	80C-4	1400	1,12	17	581	58,6									
		1,1	1,5	90S-4	1400	1,12	17	581	58,6									
65	65,1	0,18	0,25	80A-8	690	4,57	11	147	14,8									
		0,25	0,35	80B-8	690	3,29	11	204	20,6									
		0,37	0,5	71B-4	1400	3,76	21	158	16,0									
		0,55	0,75	80A-4	1400	2,53	21	235	23,7									
		0,75	1	80B-4	1400	1,85	21	321	32,3									
		1,1	1,5	80C-4	1400	1,26	21	470	47,4									
		1,1	1,5	90S-4	1400	1,26	21	470	47,4									
		1,5	2	90L-4	1410	0,93	22	612	61,8									

BẢNG HIỆU SUẤT



ENDURO 5		ĐẦU VÀO				ĐẦU RA				ĐẦU VÀO B5 IEC 72-1									
tỉ số truyền i: định mức	tỉ số truyền i: thực tế	kW	Hp	động cơ	n ₁ [rpm]	fs	n ₂ [rpm]	M ₂ [Nm]	M ₂ [Kg·m]	63	71	80	90	110/112	132	160	180	200	
56	56,2	0,37	0,5	71B-4	1400	4,73	25	133	13,4										
		0,55	0,75	80A-4	1400	3,18	25	197	19,9										
		0,75	1	80B-4	1400	2,33	25	269	27,2										
		1,1	1,5	80C-4	1400	1,59	25	395	39,9										
		1,1	1,5	90S-4	1400	1,59	25	395	39,9										
		1,5	2	90L-4	1410	1,18	25	539	54,3										
		1,9	2,6	90LB-4	1415	0,93	25	682	68,8										
47	46,8	0,37	0,5	71B-4	1400	5,51	30	111	11,2										
		0,55	0,75	80A-4	1400	3,71	30	165	16,6										
		0,75	1	80B-4	1400	2,72	30	224	22,6										
		1,1	1,5	80C-4	1400	1,85	30	329	33,2										
		1,1	1,5	90S-4	1400	1,85	30	329	33,2										
		1,5	2	90L-4	1410	1,37	30	449	45,3										
		1,9	2,6	90LB-4	1415	1,09	30	569	57,4										
43	42,5	0,55	0,75	80A-4	1400	3,59	33	150	15,1										
		0,75	1	80B-4	1400	2,63	33	204	20,6										
		1,1	1,5	80C-4	1400	1,79	33	299	30,2										
		1,1	1,5	90S-4	1400	1,79	33	299	30,2										
		1,5	2	90L-4	1410	1,32	33	408	41,2										
		1,9	2,6	90LB-4	1415	1,05	33	517	52,1										
38	37,9	0,75	1	80B-4	1400	3,08	37	182	18,4										
		1,1	1,5	80C-4	1400	2,10	37	267	26,9										
		1,1	1,5	90S-4	1400	2,10	37	267	26,9										
		1,5	2	90L-4	1410	1,55	37	364	36,7										
		1,9	2,6	90LB-4	1415	1,23	37	461	46,5										
		2,2	3	100LA-4	1420	1,07	38	520	52,4										
33	33,3	0,75	1	80B-4	1400	3,96	42	160	16,2										
		1,1	1,5	80C-4	1400	2,70	42	235	23,7										
		1,1	1,5	90S-4	1400	2,70	42	235	23,7										
		1,5	2	90L-4	1410	1,99	42	321	32,3										
		1,9	2,6	90LB-4	1415	1,58	42	406	41,0										
		2,2	3	100LA-4	1420	1,37	43	459	46,3										
27	26,6	0,75	1	80B-4	1400	4,49	53	127	12,8										
		1,1	1,5	80C-4	1400	3,06	53	186	18,8										
		1,1	1,5	90S-4	1400	3,06	53	186	18,8										
		1,5	2	90L-4	1410	2,26	53	254	25,6										
		1,9	2,6	90LB-4	1415	1,79	53	322	32,5										
		2,2	3	100LA-4	1420	1,55	53	373	37,6										
		3	4	100LB-4	1420	1,14	53	508	51,3										

ENDURO 5		ĐẦU VÀO				ĐẦU RA				ĐẦU VÀO B5 IEC 72-1									
tỉ số truyền i: định mức	tỉ số truyền i: thực tế	kW	Hp	động cơ	n ₁ [rpm]	fs	n ₂ [rpm]	M ₂ [Nm]	M ₂ [Kg·m]	63	71	80	90	110/112	132	160	180	200	
26	25,8	0,75	1	80B-4	1400	4,72	54	125	12,6										
		1,1	1,5	80C-4	1400	3,22	54	183	18,4										
		1,1	1,5	90S-4	1400	3,22	54	183	18,4										
		1,5	2	90L-4	1410	2,38	55	245	24,7										
		1,9	2,6	90LB-4	1415	1,88	55	310	31,3										
		2,2	3	100LA-4	1420	1,63	55	359	36,2										
		3	4	100LB-4	1420	1,20	55	490	49,4										
22	21,5	1,1	1,5	80C-4	1400	4,08	65	152	15,3										
		1,1	1,5	90S-4	1400	4,08	65	152	15,3										
		1,5	2	90L-4	1410	3,01	65	207	20,9										
		1,9	2,6	90LB-4	1415	2,39	66	258	26,1										
		2,2	3	100LA-4	1420	2,07	66	299	30,2										
		3	4	100LB-4	1420	1,52	66	408	41,2										
		4	5,5	112M-4	1420	1,14	66	544	54,9										
19	18,7	1,1	1,5	80C-4	1400	3,95	75	132	13,3										
		1,1	1,5	90S-4	1400	3,95	75	132	13,3										
		1,5	2	90L-4	1410	2,91	75	180	18,1										
		1,9	2,6	90LB-4	1415	2,31	76	224	22,6										
		2,2	3	100LA-4	1420	2,00	76	260	26,2										
		3	4	100LB-4	1420	1,47	76	354	35,8										
		4	5,5	112M-4	1420	1,10	76	472	47,7										
17	16,8	1,1	1,5	80C-4	1400	4,73	83	119	12,0										
		1,1	1,5	90S-4	1400	4,73	83	119	12,0										
		1,5	2	90L-4	1410	3,49	84	160	16,2										
		1,9	2,6	90LB-4	1415	2,77	84	203	20,5										
		2,2	3	100LA-4	1420	2,40	84	235	23,7										
		3	4	100LB-4	1420	1,76	84	321	32,3										
		4	5,5	112M-4	1420	1,32	84	427	43,1										
16	16,5	1,1	1,5	80C-4	1400	4,28	85	116	11,7										
		1,1	1,5	90S-4	1400	4,28	85	116	11,7										
		1,5	2	90L-4	1410	3,16	85	158	16,0										
		1,9	2,6	90LB-4	1415	2,51	86	198	20,0										
		2,2	3	100LA-4	1420	2,17	86	230	23,2										
		3	4	100LB-4	1420	1,59	86	313	31,6										
		4	5,5	112M-4	1420	1,19	86	418	42,1										
13	12,7	1,5	2	90L-4	1410	3,72	111	121	12,2										
		1,9	2,6	90LB-4	1415	2,95	111	154	15,5										
		2,2	3	100LA-4	1420	2,55	111	178	18,0										
		3	4	100LB-4	1420	1,87	111	243	24,5										
		4	5,5	112M-4	1420	1,40	111	323	32,6										
		5	6,8	112MB-4	1450	1,15	114	394	39,7										

BẢNG HIỆU SUẤT



ENDURO 5		ĐẦU VÀO				ĐẦU RA				ĐẦU VÀO B5 IEC 72-1									
tỉ số truyền i: định mức	tỉ số truyền i: thực tế	kW	Hp	động cơ	n ₁ [rpm]	fs	n ₂ [rpm]	M ₂ [Nm]	M ₂ [Kg·m]	63	71	80	90	110/112	132	160	180	200	
11	10,5	2,2	3	100LA-4	1420	3,40	135	146	14,8										
		3	4	100LB-4	1420	2,49	135	199	20,1										
		4	5,5	112M-4	1420	1,87	135	266	26,8										
		5	6,8	112MB-4	1450	1,53	138	325	32,8										
9	8,5	2,2	3	100LA-4	1420	4,15	167	118	11,9										
		3	4	100LB-4	1420	3,05	167	161	16,3										
		4	5,5	112M-4	1420	2,28	167	215	21,7										
		5	6,8	112MB-4	1450	1,87	170	264	26,6										
		4	5,5	112M-2	2890	4,18	339	106	10,7										
		5,5	7,5	112MB-2	2880	3,03	338	146	14,7										
8	8,3	3	4	100LB-4	1420	2,57	171	157	15,9										
		4	5,5	112M-4	1420	1,93	171	210	21,2										
		5	6,8	112MB-4	1450	1,57	174	258	26,0										
		4	5,5	112M-2	2890	3,53	347	103	10,4										
		5,5	7,5	112MB-2	2880	2,56	346	143	14,4										
5	5,2	3	4	100LB-4	1420	4,02	273	99	10,0										
		4	5,5	112M-4	1420	3,02	273	132	13,3										
		5	6,8	112MB-4	1450	2,46	279	161	16,2										
		4	5,5	112M-2	2890	5,53	556	65	6,5										
		5,5	7,5	112MB-2	2880	4,00	554	89	9,0										
4	4,2	3	4	100LB-4	1420	4,91	337	80	8,1										
		4	5,5	112M-4	1420	3,68	337	107	10,8										
		5	6,8	112MB-4	1450	3,01	344	130	13,2										
		5,5	7,5	112MB-2	2880	4,89	683	72	7,3										

ENDURO 7		ĐẦU VÀO				ĐẦU RA				ĐẦU VÀO B5 IEC 72-1								
tỉ số truyền i: định mức	tỉ số truyền i: thực tế	kW	Hp	động cơ	n ₁ [rpm]	fs	n ₂ [rpm]	M ₂ [Nm]	M ₂ [Kg·m]	63	71	80	90	110/112	132	160	180	200
114	113,8	0,25	0,35	80B-8	690	4,80	6,1	374	37,7									
		0,37	0,5	90S-8	670	3,15	5,9	554	55,9									
		0,55	0,75	90L-8	700	2,21	6,2	823	83,0									
		0,37	0,5	80A-6	930	4,01	8,2	415	41,9									
		0,55	0,75	80B-6	920	2,67	8,1	617	62,3									
		0,75	1	90S-6	915	1,95	8,0	842	84,9									
		1,1	1,5	90L-6	915	1,33	8,0	1234	124,5									
		0,75	1	80B-4	1400	2,71	12	561	56,6									
		1,1	1,5	80C-4	1400	1,85	12	823	83,0									
		1,1	1,5	90S-4	1400	1,85	12	823	83,0									
		1,5	2	90L-4	1410	1,36	12	1122	113,2									
1,9	2,6	90LB-4	1415	1,08	12	1421	143,4											
109	109,3	0,25	0,35	80B-8	690	4,97	6,3	374	37,7									
		0,37	0,5	90S-8	670	3,26	6,1	554	55,9									
		0,55	0,75	90L-8	700	2,29	6,4	823	83,0									
		0,37	0,5	80A-6	930	4,15	8,5	369	37,2									
		0,55	0,75	80B-6	920	2,76	8,4	617	62,3									
		0,75	1	90S-6	915	2,01	8,4	842	84,9									
		1,1	1,5	90L-6	915	1,37	8,4	1234	124,5									
		0,75	1	80B-4	1400	2,80	13	518	52,3									
		1,1	1,5	80C-4	1400	1,91	13	760	76,6									
		1,1	1,5	90S-4	1400	1,91	13	760	76,6									
		1,5	2	90L-4	1410	1,41	13	1036	104,5									
1,9	2,6	90LB-4	1415	1,12	13	1312	132,4											
101	100,7	0,25	0,35	80B-8	690	5,80	6,9	321	32,3									
		0,37	0,5	90S-8	670	3,80	6,7	474	47,9									
		0,55	0,75	90L-8	700	2,67	7,0	705	71,2									
		0,75	1	100LA-8	702	1,97	7,0	962	97,0									
		1,1	1,5	100LB-8	702	1,34	7,0	1411	142,3									
		0,37	0,5	80A-6	930	4,84	9,2	369	37,2									
		0,55	0,75	80B-6	920	3,22	9,1	549	55,3									
		0,75	1	90S-6	915	2,35	9,1	748	75,5									
		1,1	1,5	90L-6	915	1,60	9,1	1097	110,7									
		1,5	2	100L-6	940	1,21	9,3	1496	151,0									
		0,75	1	80B-4	1400	3,27	14	481	48,5									
		1,1	1,5	80C-4	1400	2,23	14	705	71,2									
		1,1	1,5	90S-4	1400	2,23	14	705	71,2									
		1,5	2	90L-4	1410	1,65	14	962	97,0									
		1,9	2,6	90LB-4	1415	1,30	14	1218	122,9									
		2,2	3	100LA-4	1420	1,13	14	1411	142,3									

BẢNG HIỆU SUẤT



ENDURO 7		ĐẦU VÀO				ĐẦU RA				ĐẦU VÀO B5 IEC 72-1								
tỉ số truyền i: định mức	tỉ số truyền i: thực tế	kW	Hp	động cơ	n ₁ [rpm]	fs	n ₂ [rpm]	M ₂ [Nm]	M ₂ [Kg·m]	63	71	80	90	110/112	132	160	180	200
94	93,6	0,25	0,35	80B-8	690	6,17	7,4	321	32,3									
		0,37	0,5	90S-8	670	4,05	7,2	474	47,9									
		0,55	0,75	90L-8	700	2,85	7,5	705	71,2									
		0,75	1	100LA-8	702	2,09	7,5	842	84,9									
		1,1	1,5	100LB-8	702	1,43	7,5	1234	124,5									
		0,37	0,5	80A-6	930	5,15	10	332	33,5									
		0,55	0,75	80B-6	920	3,43	10	494	49,8									
		0,75	1	90S-6	915	2,50	10	673	67,9									
		1,1	1,5	90L-6	915	1,71	10	987	99,6									
		1,5	2	100L-6	940	1,29	10	1347	135,9									
		0,75	1	80B-4	1400	3,48	15	449	45,3									
		1,1	1,5	80C-4	1400	2,37	15	658	66,4									
		1,1	1,5	90S-4	1400	2,37	15	658	66,4									
		1,5	2	90L-4	1410	1,75	15	898	90,6									
91	91,2	1,9	2,6	90LB-4	1415	1,39	15	1137	114,7									
		2,2	3	100LA-4	1420	1,20	15	1317	132,8									
		0,25	0,35	80B-8	690	5,54	7,6	281	28,3									
		0,37	0,5	90S-8	670	3,63	7,3	474	47,9									
		0,55	0,75	90L-8	700	2,55	7,7	617	62,3									
		0,75	1	100LA-8	702	1,88	7,7	842	84,9									
		1,1	1,5	100LB-8	702	1,28	7,7	1234	124,5									
		0,37	0,5	80A-6	930	4,62	10	332	33,5									
		0,55	0,75	80B-6	920	3,08	10	494	49,8									
		0,75	1	90S-6	915	2,24	10	673	67,9									
		1,1	1,5	90L-6	915	1,53	10	987	99,6									
		1,5	2	100L-6	940	1,15	10	1347	135,9									
		0,75	1	80B-4	1400	3,12	15	449	45,3									
		1,1	1,5	80C-4	1400	2,13	15	658	66,4									
1,1	1,5	90S-4	1400	2,13	15	658	66,4											
1,5	2	90L-4	1410	1,57	15	898	90,6											
1,9	2,6	90LB-4	1415	1,24	16	1066	107,6											
2,2	3	100LA-4	1420	1,08	16	1234	124,5											

ENDURO 7		ĐẦU VÀO				ĐẦU RA				ĐẦU VÀO B5 IEC 72-1								
tỉ số truyền i: định mức	tỉ số truyền i: thực tế	kW	Hp	động cơ	n ₁ [rpm]	fs	n ₂ [rpm]	M ₂ [Nm]	M ₂ [Kg·m]	63	71	80	90	110/112	132	160	180	200
88	87,6	0,37	0,5	90S-8	670	3,91	7,6	415	41,9									
		0,55	0,75	90L-8	700	2,75	8,0	617	62,3									
		0,75	1	100LA-8	702	2,02	8,0	842	84,9									
		1,1	1,5	100LB-8	702	1,38	8,0	1234	124,5									
		1,5	2	112M-8	710	1,02	8,1	1683	169,8									
		0,37	0,5	80A-6	930	4,98	11	302	30,5									
		0,55	0,75	80B-6	920	3,31	11	449	45,3									
		0,75	1	90S-6	915	2,42	10	673	67,9									
		1,1	1,5	90L-6	915	1,65	10	987	99,6									
		1,5	2	100L-6	940	1,24	11	1224	123,5									
		0,75	1	80B-4	1400	3,36	16	421	42,5									
		1,1	1,5	80C-4	1400	2,29	16	617	62,3									
		1,1	1,5	90S-4	1400	2,29	16	617	62,3									
		1,5	2	90L-4	1410	1,69	16	842	84,9									
		1,9	2,6	90LB-4	1415	1,34	16	1066	107,6									
2,2	3	100LA-4	1420	1,16	16	1234	124,5											
85	84,6	0,37	0,5	90S-8	670	4,66	7,9	415	41,9									
		0,55	0,75	90L-8	700	3,27	8,3	617	62,3									
		0,75	1	100LA-8	702	2,41	8,3	842	84,9									
		1,1	1,5	100LB-8	702	1,64	8,3	1234	124,5									
		1,5	2	112M-8	710	1,22	8,4	1683	169,8									
		0,37	0,5	80A-6	930	5,92	11	302	30,5									
		0,55	0,75	80B-6	920	3,94	11	449	45,3									
		0,75	1	90S-6	915	2,88	11	612	61,8									
		1,1	1,5	90L-6	915	1,96	11	898	90,6									
		1,5	2	100L-6	940	1,48	11	1224	123,5									
		0,75	1	80B-4	1400	4,00	17	396	40,0									
		1,1	1,5	80C-4	1400	2,73	17	581	58,6									
		1,1	1,5	90S-4	1400	2,73	17	581	58,6									
		1,5	2	90L-4	1410	2,01	17	792	79,9									
		1,9	2,6	90LB-4	1415	1,60	17	1003	101,2									
		2,2	3	100LA-4	1420	1,38	17	1162	117,2									
		3	4	100LB-4	1420	1,01	17	1584	159,8									

BẢNG HIỆU SUẤT



ENDURO 7		ĐẦU VÀO				ĐẦU RA				ĐẦU VÀO B5 IEC 72-1									
tỉ số truyền i: định mức	tỉ số truyền i: thực tế	kW	Hp	động cơ	n ₁ [rpm]	fs	n ₂ [rpm]	M ₂ [Nm]	M ₂ [Kg·m]	63	71	80	90	110/112	132	160	180	200	
81	80,7	0,37	0,5	90S-8	670	4,25	8,3	415	41,9										
		0,55	0,75	90L-8	700	2,99	8,7	549	55,3										
		0,75	1	100LA-8	702	2,20	8,7	748	75,5										
		1,1	1,5	100LB-8	702	1,50	8,7	1097	110,7										
		1,5	2	112M-8	710	1,11	8,8	1496	151,0										
		0,37	0,5	80A-6	930	5,41	12	277	27,9										
		0,55	0,75	80B-6	920	3,60	11	449	45,3										
		0,75	1	90S-6	915	2,63	11	612	61,8										
		1,1	1,5	90L-6	915	1,79	11	898	90,6										
		1,5	2	100L-6	940	1,35	12	1122	113,2										
		0,75	1	80B-4	1400	3,65	17	396	40,0										
		1,1	1,5	80C-4	1400	2,49	17	581	58,6										
		1,1	1,5	90S-4	1400	2,49	17	581	58,6										
		1,5	2	90L-4	1410	1,84	17	792	79,9										
		1,9	2,6	90LB-4	1415	1,46	18	948	95,6										
2,2	3	100LA-4	1420	1,26	18	1097	110,7												
75	75,3	0,37	0,5	90S-8	670	4,77	8,9	369	37,2										
		0,55	0,75	90L-8	700	3,35	9,3	549	55,3										
		0,75	1	100LA-8	702	2,46	9,3	748	75,5										
		1,1	1,5	100LB-8	702	1,68	9,3	1097	110,7										
		1,5	2	112M-8	710	1,25	9,4	1496	151,0										
		0,75	1	80B-4	1400	4,09	19	354	35,8										
		1,1	1,5	80C-4	1400	2,79	19	520	52,4										
		1,1	1,5	90S-4	1400	2,79	19	520	52,4										
		1,5	2	90L-4	1410	2,06	19	709	71,5										
		1,9	2,6	90LB-4	1415	1,63	19	898	90,6										
		2,2	3	100LA-4	1420	1,42	19	1039	104,9										
68	67,8	0,37	0,5	90S-8	670	4,61	10	332	33,5										
		0,55	0,75	90L-8	700	3,24	10	494	49,8										
		0,75	1	100LA-8	702	2,38	10	673	67,9										
		1,1	1,5	100LB-8	702	1,62	10	987	99,6										
		1,5	2	112M-8	710	1,20	10	1347	135,9										
		0,75	1	80B-4	1400	3,96	21	321	32,3										
		1,1	1,5	80C-4	1400	2,70	21	470	47,4										
		1,1	1,5	90S-4	1400	2,70	21	470	47,4										
		1,5	2	90L-4	1410	1,99	21	641	64,7										
		1,9	2,6	90LB-4	1415	1,58	21	812	81,9										
		2,2	3	100LA-4	1420	1,37	21	940	94,9										

ENDURO 7		ĐẦU VÀO				ĐẦU RA				ĐẦU VÀO B5 IEC 72-1								
tỉ số truyền i: định mức	tỉ số truyền i: thực tế	kW	Hp	động cơ	n ₁ [rpm]	f _s	n ₂ [rpm]	M ₂ [Nm]	M ₂ [Kg·m]	63	71	80	90	110/112	132	160	180	200
67	67,1	0,37	0,5	90S-8	670	5,31	10	332	33,5									
		0,55	0,75	90L-8	700	3,73	10	494	49,8									
		0,75	1	100LA-8	702	2,74	10	673	67,9									
		1,1	1,5	100LB-8	702	1,87	10	987	99,6									
		1,5	2	112M-8	710	1,39	11	1224	123,5									
		0,75	1	80B-4	1400	4,56	21	321	32,3									
		1,1	1,5	80C-4	1400	3,11	21	470	47,4									
		1,1	1,5	90S-4	1400	3,11	21	470	47,4									
		1,5	2	90L-4	1410	2,30	21	641	64,7									
		1,9	2,6	90LB-4	1415	1,82	21	812	81,9									
		2,2	3	100LA-4	1420	1,58	21	940	94,9									
		3	4	100LB-4	1420	1,16	21	1282	129,4									
64	64,1	0,37	0,5	90S-8	670	5,65	10	332	33,5									
		0,55	0,75	90L-8	700	3,97	11	449	45,3									
		0,75	1	100LA-8	702	2,92	11	612	61,8									
		1,1	1,5	100LB-8	702	1,99	11	898	90,6									
		1,5	2	112M-8	710	1,48	11	1224	123,5									
		0,75	1	80B-4	1400	4,85	22	306	30,9									
		1,1	1,5	80C-4	1400	3,31	22	449	45,3									
		1,1	1,5	90S-4	1400	3,31	22	449	45,3									
		1,5	2	90L-4	1410	2,44	22	612	61,8									
		1,9	2,6	90LB-4	1415	1,94	22	775	78,2									
		2,2	3	100LA-4	1420	1,68	22	898	90,6									
		3	4	100LB-4	1420	1,23	22	1224	123,5									
60	60,4	0,75	1	80B-4	1400	4,61	23	293	29,5									
		1,1	1,5	80C-4	1400	3,15	23	429	43,3									
		1,1	1,5	90S-4	1400	3,15	23	429	43,3									
		1,5	2	90L-4	1410	2,32	23	585	59,1									
		1,9	2,6	90LB-4	1415	1,84	23	742	74,8									
		2,2	3	100LA-4	1420	1,60	24	823	83,0									
		3	4	100LB-4	1420	1,17	24	1122	113,2									
54	53,7	0,75	1	80B-4	1400	4,93	26	259	26,1									
		1,1	1,5	80C-4	1400	3,36	26	380	38,3									
		1,1	1,5	90S-4	1400	3,36	26	380	38,3									
		1,5	2	90L-4	1410	2,48	26	518	52,3									
		1,9	2,6	90LB-4	1415	1,97	26	656	66,2									
		2,2	3	100LA-4	1420	1,71	26	760	76,6									
		3	4	100LB-4	1420	1,25	26	1036	104,5									
		4	5,5	112M-4	1420	0,94	26	1381	139,3									

BẢNG HIỆU SUẤT



ENDURO 7		ĐẦU VÀO				ĐẦU RA				ĐẦU VÀO B5 IEC 72-1									
tỉ số truyền i: định mức	tỉ số truyền i: thực tế	kW	Hp	động cơ	n ₁ [rpm]	f _s	n ₂ [rpm]	M ₂ [Nm]	M ₂ [KGm]	63	71	80	90	110/112	132	160	180	200	
51	51,3	0,75	1	80B-4	1400	5,16	27	249	25,2										
		1,1	1,5	80C-4	1400	3,52	27	366	36,9										
		1,1	1,5	90S-4	1400	3,52	27	366	36,9										
		1,5	2	90L-4	1410	2,60	27	499	50,3										
		1,9	2,6	90LB-4	1415	2,06	28	609	61,5										
		2,2	3	100LA-4	1420	1,78	28	705	71,2										
		3	4	100LB-4	1420	1,31	28	962	97,0										
		4	5,5	112M-4	1420	0,98	28	1282	129,4										
47	47,1	1,1	1,5	90S-4	1400	4,34	30	329	33,2										
		1,5	2	90L-4	1410	3,20	30	449	45,3										
		1,9	2,6	90LB-4	1415	2,54	30	569	57,4										
		2,2	3	100LA-4	1420	2,20	30	658	66,4										
		3	4	100LB-4	1420	1,61	30	898	90,6										
		4	5,5	112M-4	1420	1,21	30	1197	120,8										
		5	6,8	112MB-4	1450	0,99	31	1448	146,1										
45	45,0	1,1	1,5	90S-4	1400	4,53	31	319	32,1										
		1,5	2	90L-4	1410	3,34	31	434	43,8										
		1,9	2,6	90LB-4	1415	2,65	31	550	55,5										
		2,2	3	100LA-4	1420	2,30	32	617	62,3										
		3	4	100LB-4	1420	1,68	32	842	84,9										
		4	5,5	112M-4	1420	1,26	32	1122	113,2										
		5	6,8	112MB-4	1450	1,03	32	1403	141,5										
43	43,2	1,1	1,5	90S-4	1400	4,70	32	309	31,1										
		1,5	2	90L-4	1410	3,47	33	408	41,2										
		1,9	2,6	90LB-4	1415	2,75	33	517	52,1										
		2,2	3	100LA-4	1420	2,38	33	598	60,4										
		3	4	100LB-4	1420	1,75	33	816	82,3										
		4	5,5	112M-4	1420	1,31	33	1088	109,8										
		5	6,8	112MB-4	1450	1,07	34	1320	133,2										
40	39,8	1,5	2	90L-4	1410	3,76	35	385	38,8										
		1,9	2,6	90LB-4	1415	2,98	36	474	47,8										
		2,2	3	100LA-4	1420	2,58	36	549	55,3										
		3	4	100LB-4	1420	1,89	36	748	75,5										
		4	5,5	112M-4	1420	1,42	36	997	100,6										
		5	6,8	112MB-4	1450	1,16	36	1247	125,8										
		5,5	7,5	132S-4	1450	1,05	36	1371	138,4										

ENDURO 7		ĐẦU VÀO				ĐẦU RA				ĐẦU VÀO B5 IEC 72-1								
tỉ số truyền i: định mức	tỉ số truyền i: thực tế	kW	Hp	động cơ	n ₁ [rpm]	fs	n ₂ [rpm]	M ₂ [Nm]	M ₂ [Kg·m]	63	71	80	90	110/112	132	160	180	200
37	37,0	1,5	2	90L-4	1410	4,02	38	354	35,8									
		1,9	2,6	90LB-4	1415	3,19	38	449	45,3									
		2,2	3	100LA-4	1420	2,76	38	520	52,4									
		3	4	100LB-4	1420	2,03	38	709	71,5									
		4	5,5	112M-4	1420	1,52	38	945	95,3									
		5	6,8	112MB-4	1450	1,24	39	1151	116,1									
		5,5	7,5	132S-4	1450	1,13	39	1266	127,7									
36	36,1	1,5	2	90L-4	1410	4,49	39	345	34,8									
		1,9	2,6	90LB-4	1415	3,55	39	437	44,1									
		2,2	3	100LA-4	1420	3,08	39	506	51,1									
		3	4	100LB-4	1420	2,26	39	691	69,7									
		4	5,5	112M-4	1420	1,69	39	921	92,9									
		5	6,8	112MB-4	1450	1,38	40	1122	113,2									
		5,5	7,5	132S-4	1450	1,26	40	1234	124,5									
35	34,6	1,5	2	90L-4	1410	4,67	41	328	33,1									
		1,9	2,6	90LB-4	1415	3,70	41	416	42,0									
		2,2	3	100LA-4	1420	3,20	41	482	48,6									
		3	4	100LB-4	1420	2,35	41	657	66,3									
		4	5,5	112M-4	1420	1,76	41	876	88,4									
		5	6,8	112MB-4	1450	1,44	42	1069	107,8									
		5,5	7,5	132S-4	1450	1,31	42	1176	118,6									
33	33,3	1,5	2	90L-4	1410	4,56	42	321	32,3									
		1,9	2,6	90LB-4	1415	3,61	42	406	41,0									
		2,2	3	100LA-4	1420	3,13	43	459	46,3									
		3	4	100LB-4	1420	2,30	43	626	63,2									
		4	5,5	112M-4	1420	1,72	43	835	84,3									
		5	6,8	112MB-4	1450	1,41	44	1020	102,9									
		5,5	7,5	132S-4	1450	1,28	44	1122	113,2									
32	31,9	1,9	2,6	90LB-4	1415	4,11	44	388	39,1									
		2,2	3	100LA-4	1420	3,56	45	439	44,3									
		3	4	100LB-4	1420	2,61	45	598	60,4									
		4	5,5	112M-4	1420	1,96	45	798	80,5									
		5	6,8	112MB-4	1450	1,60	45	997	100,6									
		5,5	7,5	132S-4	1450	1,46	45	1097	110,7									
		7,5	10	132M-4	1450	1,07	45	1496	151,0									

BẢNG HIỆU SUẤT



ENDURO 7		ĐẦU VÀO				ĐẦU RA				ĐẦU VÀO B5 IEC 72-1								
tỉ số truyền i: định mức	tỉ số truyền i: thực tế	kW	Hp	động cơ	n ₁ [rpm]	fs	n ₂ [rpm]	M ₂ [Nm]	M ₂ [Kg·m]	63	71	80	90	110/112	132	160	180	200
30	29,7	1,9	2,6	90LB-4	1415	4,42	48	355	35,9									
		2,2	3	100LA-4	1420	3,83	48	411	41,5									
		3	4	100LB-4	1420	2,81	48	561	56,6									
		4	5,5	112M-4	1420	2,10	48	748	75,5									
		5	6,8	112MB-4	1450	1,72	49	916	92,4									
		5,5	7,5	132S-4	1450	1,56	49	1008	101,7									
		7,5	10	132M-4	1450	1,15	49	1374	138,6									
27	26,8	2,2	3	100LA-4	1420	4,30	53	373	37,6									
		3	4	100LB-4	1420	3,15	53	508	51,3									
		4	5,5	112M-4	1420	2,36	53	678	68,4									
25	25,3	2,2	3	100LA-4	1420	4,13	56	353	35,6									
		3	4	100LB-4	1420	3,03	56	481	48,5									
		4	5,5	112M-4	1420	2,27	56	641	64,7									
		5	6,8	112MB-4	1450	1,86	57	787	79,4									
		5,5	7,5	132S-4	1450	1,69	57	866	87,4									
		7,5	10	132M-4	1450	1,24	57	1181	119,2									
24	23,9	2,2	3	100LA-4	1420	4,80	59	335	33,8									
		3	4	100LB-4	1420	3,52	59	456	46,1									
		4	5,5	112M-4	1420	2,64	59	609	61,4									
		5	6,8	112MB-4	1450	2,16	61	736	74,2									
		5,5	7,5	132S-4	1450	1,96	61	809	81,7									
		7,5	10	132M-4	1450	1,44	61	1104	111,4									
21	21,3	9,2	12,5	132MB-4	1450	1,17	61	1354	136,6									
		2,2	3	100LA-4	1420	5,38	67	295	29,7									
		3	4	100LB-4	1420	3,94	67	402	40,6									
		4	5,5	112M-4	1420	2,96	67	536	54,1									
		5	6,8	112MB-4	1450	2,42	68	660	66,6									
		5,5	7,5	132S-4	1450	2,20	68	726	73,3									
		7,5	10	132M-4	1450	1,61	68	990	99,9									
		9,2	12,5	132MB-4	1450	1,31	68	1215	122,5									
20	20,3	11	15	132MC-4	1460	1,11	69	1431	144,4									
		3	4	100LB-4	1420	4,12	70	385	38,8									
		4	5,5	112M-4	1420	3,09	70	513	51,8									
		5	6,8	112MB-4	1450	2,53	71	632	63,8									
		5,5	7,5	132S-4	1450	2,30	71	695	70,2									
		7,5	10	132M-4	1450	1,68	71	948	95,7									
		9,2	12,5	132MB-4	1450	1,37	71	1163	117,4									
19	18,6	11	15	132MC-4	1460	1,16	72	1371	138,4									

ENDURO 7		ĐẦU VÀO				ĐẦU RA				ĐẦU VÀO B5 IEC 72-1								
tỉ số truyền i: định mức	tỉ số truyền i: thực tế	kW	Hp	động cơ	n ₁ [rpm]	fs	n ₂ [rpm]	M ₂ [Nm]	M ₂ [Kg·m]	63	71	80	90	110/112	132	160	180	200
19	18,6	3	4	100LB-4	1420	4,05	76	354	35,8									
		4	5,5	112M-4	1420	3,04	76	472	47,7									
		5	6,8	112MB-4	1450	2,48	78	575	58,1									
		5,5	7,5	132S-4	1450	2,26	78	633	63,9									
		7,5	10	132M-4	1450	1,66	78	863	87,1									
		9,2	12,5	132MB-4	1450	1,35	78	1059	106,8									
11	15	132MC-4	1460	1,14	78	1266	127,7											
16	15,7	3	4	100LB-4	1420	4,56	90	299	30,2									
		4	5,5	112M-4	1420	3,42	90	399	40,3									
		5	6,8	112MB-4	1450	2,79	92	488	49,2									
		5,5	7,5	132S-4	1450	2,54	92	537	54,1									
		7,5	10	132M-4	1450	1,86	92	732	73,8									
		9,2	12,5	132MB-4	1450	1,52	92	898	90,6									
11	15	132MC-4	1460	1,28	93	1062	107,1											
15	14,9	4	5,5	112M-4	1420	3,97	95	378	38,1									
		5	6,8	112MB-4	1450	3,25	97	463	46,7									
		5,5	7,5	132S-4	1450	2,95	97	509	51,4									
		7,5	10	132M-4	1450	2,16	97	694	70,0									
		9,2	12,5	132MB-4	1450	1,76	97	851	85,9									
		11	15	132MC-4	1460	1,49	98	1008	101,7									
13	12,6	7,5	10	132SB-2	2900	4,17	230	293	29,5									
		9,2	12,5	132MA-2	2900	3,40	230	359	36,2									
		11	15	132MB-2	2900	2,84	230	429	43,3									
		3	4	100LB-4	1420	5,67	113	238	24,0									
		4	5,5	112M-4	1420	4,25	113	318	32,1									
		5	6,8	112MB-4	1450	3,47	115	390	39,4									
		5,5	7,5	132S-4	1450	3,16	115	429	43,3									
		7,5	10	132M-4	1450	2,32	115	585	59,1									
		9,2	12,5	132MB-4	1450	1,89	115	718	72,5									
		11	15	132MC-4	1460	1,59	116	851	85,9									
11	10,6	7,5	10	132SB-2	2900	4,94	275	245	24,7									
		9,2	12,5	132MA-2	2900	4,02	275	300	30,3									
		11	15	132MB-2	2900	3,37	275	359	36,2									
		5	6,8	112MB-4	1450	4,11	137	328	33,1									
		5,5	7,5	132S-4	1450	3,74	137	360	36,4									
		7,5	10	132M-4	1450	2,74	137	491	49,6									
		9,2	12,5	132MB-4	1450	2,24	137	603	60,8									
		11	15	132MC-4	1460	1,88	138	716	72,2									

BẢNG HIỆU SUẤT



ENDURO 7		ĐẦU VÀO				ĐẦU RA				ĐẦU VÀO B5 IEC 72-1								
tỉ số truyền i: định mức	tỉ số truyền i: thực tế	kW	Hp	động cơ	n ₁ [rpm]	fs	n ₂ [rpm]	M ₂ [Nm]	M ₂ [Kg·m]	63	71	80	90	110/112	132	160	180	200
10	10,0	5,5	7,5	132SA-2	2900	4,83	291	170	17,1									
		7,5	10	132SB-2	2900	3,54	291	231	23,3									
		9,2	12,5	132MA-2	2900	2,89	291	284	28,6									
		11	15	132MB-2	2900	2,41	291	339	34,2									
		3	4	100LB-4	1420	4,82	143	188	19,0									
		4	5,5	112M-4	1420	3,61	143	251	25,3									
		5	6,8	112MB-4	1450	2,95	146	307	31,0									
		5,5	7,5	132S-4	1450	2,68	146	338	34,1									
		7,5	10	132M-4	1450	1,97	146	461	46,5									
		9,2	12,5	132MB-4	1450	1,60	146	566	57,1									
11	15	132MC-4	1460	1,35	147	672	67,8											
8	8,4	7,5	10	132SB-2	2900	4,17	345	195	19,7									
		9,2	12,5	132MA-2	2900	3,40	345	239	24,2									
		11	15	132MB-2	2900	2,84	345	286	28,9									
		4	5,5	112M-4	1420	4,25	169	212	21,4									
		5	6,8	112MB-4	1450	3,47	173	259	26,2									
		5,5	7,5	132S-4	1450	3,16	173	285	28,8									
		7,5	10	132M-4	1450	2,32	173	389	39,3									
		9,2	12,5	132MB-4	1450	1,89	173	477	48,2									
		11	15	132MC-4	1460	1,59	174	568	57,3									
7	7,0	5,5	7,5	132SA-2	2900	6,73	412	120	12,1									
		7,5	10	132SB-2	2900	4,94	412	163	16,5									
		9,2	12,5	132MA-2	2900	4,02	412	200	20,2									
		11	15	132MB-2	2900	2,84	345	286	28,9									
		5	6,8	112MB-4	1450	3,47	173	259	26,2									
		5,5	7,5	132S-4	1450	3,74	206	240	24,2									
		7,5	10	132M-4	1450	2,74	206	327	33									
		9,2	12,5	132MB-4	1450	2,24	206	401	40,4									
		11	15	132MC-4	1460	1,88	207	477	48,1									

ENDURO 8		ĐẦU VÀO				ĐẦU RA				ĐẦU VÀO B5 IEC 72-1								
tỉ số truyền i: định mức	tỉ số truyền i: thực tế	kW	Hp	động cơ	n ₁ [rpm]	fs	n ₂ [rpm]	M ₂ [Nm]	M ₂ [Kg·m]	63	71	80	90	110/112	132	160	180	200
121	121,4	0,37	0,50	90S-8	670	4,93	5,5	554	55,9									
		0,55	0,75	90L-8	700	3,46	5,8	823	83,0									
		0,75	1	100LA-8	702	2,55	5,8	1122	113,2									
		1,1	1,5	100LB-8	702	1,74	5,8	1646	166,0									
		1,5	2	112M-8	710	1,29	5,8	2244	226,4									
		0,75	1	90S-6	915	3,04	7,5	842	84,9									
		1,1	1,5	90L-6	915	2,07	7,5	1234	124,5									
		1,5	2	100L-6	944	1,57	7,8	1683	169,8									
		2,2	3	112M-6	950	1,08	7,8	2469	249,1									
		1,1	1,5	90S-4	1400	2,89	12	823	83,0									
		1,5	2	90L-4	1410	2,13	12	1122	113,2									
		1,9	2,6	90LB-4	1415	1,69	12	1421	143,4									
		2,2	3	100LA-4	1420	1,46	12	1646	166,0									
		3	4	100LB-4	1420	1,07	12	2244	226,4									
108	108,0	0,55	1	90L-8	700	4,37	6,5	823	83,0									
		0,75	1	100LA-8	702	3,22	6,5	962	97,0									
		1,1	1,5	100LB-8	702	2,19	6,5	1411	142,3									
		1,5	2	112M-8	710	1,63	6,6	1924	194,1									
		0,75	1	90S-6	915	3,84	8,5	842	84,9									
		1,1	1,5	90L-6	915	2,62	8,5	1234	124,5									
		1,5	2	100L-6	944	1,98	8,7	1496	151,0									
		2,2	3	112M-6	950	1,36	8,8	2194	221,4									
		1,1	1,5	90S-4	1400	3,65	13	760	76,6									
		1,5	2	90L-4	1410	2,69	13	1036	104,5									
		1,9	2,6	90LB-4	1415	2,13	13	1312	132,4									
		2,2	3	100LA-4	1420	1,85	13	1519	153,3									
		3	4	100LB-4	1420	1,36	13	2072	209,0									
		4	5,5	112M-4	1420	1,02	13	2762	278,7									
95	94,8	0,55	1	90L-8	700	4,85	7,4	705	71,2									
		0,75	1	100LA-8	702	3,57	7,4	962	97,0									
		1,1	1,5	100LB-8	702	2,43	7,4	1411	142,3									
		1,5	2,0	112M-8	710	1,81	7,5	1924	194,1									
		0,75	1	90S-6	915	4,27	10	673	67,9									
		1,1	1,5	90L-6	915	2,91	10	987	99,6									
		1,5	2	100L-6	944	2,20	10	1347	135,9									
		2,2	3	112M-6	950	1,51	10	1975	199,3									
		1,1	1,5	90S-4	1400	4,05	15	658	66,4									
		1,5	2	90L-4	1410	2,99	15	898	90,6									
		1,9	2,6	90LB-4	1415	2,37	15	1137	114,7									
		2,2	3	100LA-4	1420	2,05	15	1317	132,8									
		3	4	100LB-4	1420	1,50	15	1795	181,1									
		4	5,5	112M-4	1420	1,13	15	2394	241,5									

BẢNG HIỆU SUẤT



ENDURO 8		ĐẦU VÀO				ĐẦU RA				ĐẦU VÀO B5 IEC 72-1								
tỉ số truyền i: định mức	tỉ số truyền i: thực tế	kW	Hp	động cơ	n ₁ [rpm]	fs	n ₂ [rpm]	M ₂ [Nm]	M ₂ [Kg·m]	63	71	80	90	110/112	132	160	180	200
94	93,8	0,55	1	90L-8	700	4,72	7,5	705	71,2									
		0,75	1	100LA-8	702	3,47	7,5	962	97,0									
		1,1	2	100LB-8	702	2,37	7,5	1411	142,3									
		1,5	2	112M-8	710	1,76	7,6	1683	169,8									
		0,75	1	90S-6	915	4,15	10	673	67,9									
		1,1	1,5	90L-6	915	2,83	10	987	99,6									
		1,5	2	100L-6	944	2,14	10	1347	135,9									
		2,2	3	112M-6	950	1,47	10	1975	199,3									
		1,1	1,5	90S-4	1400	3,94	15	658	66,4									
		1,5	2	90L-4	1410	2,91	15	898	90,6									
		1,9	2,6	90LB-4	1415	2,30	15	1137	114,7									
		2,2	3	100LA-4	1420	2,00	15	1317	132,8									
		3	4	100LB-4	1420	1,46	15	1795	181,1									
		4	5,5	112M-4	1420	1,10	15	2394	241,5									
		5	6,8	112MB-4	1450	0,90	15	2992	301,9									
85	84,9	0,55	0,75	90L-8	700	5,19	8,0	617	62,3									
		0,75	1	100LA-8	702	3,82	8,0	842	84,9									
		1,1	1,5	100LB-8	702	2,60	8,0	1234	124,5									
		1,5	2	112M-8	710	1,93	8,0	1683	169,8									
		0,75	1	90S-6	915	4,56	11	612	61,8									
		1,1	1,5	90L-6	915	3,11	11	898	90,6									
		1,5	2	100L-6	944	2,35	11	1224	123,5									
		2,2	3	112M-6	950	1,62	11	1795	181,1									
		1,1	1,5	90S-4	1400	4,33	16	617	62,3									
		1,5	2	90L-4	1410	3,20	17	792	79,9									
		1,9	2,6	90LB-4	1415	2,53	17	1003	101,2									
		2,2	3	100LA-4	1420	2,19	17	1162	117,2									
		3	4	100LB-4	1420	1,61	17	1584	159,8									
		4	5,5	112M-4	1420	1,21	17	2112	213,1									
		5	6,8	112MB-4	1450	0,99	17	2640	266,4									
84	84,3	0,6	1	90L-8	700	5,19	8,3	617	62,3									
		0,8	1	100LA-8	702	3,82	8,3	842	84,9									
		1,1	1,5	100LB-8	702	2,60	8,3	1234	124,5									
		1,5	2	112M-8	710	1,93	8,4	1683	169,8									
		0,75	1	90S-6	915	4,56	11	612	61,8									
		1,1	1,5	90L-6	915	3,11	11	898	90,6									
		1,5	2	100L-6	944	2,35	11	1224	123,5									
		2,2	3	112M-6	950	1,62	11	1795	181,1									
		1,1	1,5	90S-4	1400	4,33	17	581	58,6									
		1,5	2	90L-4	1410	3,20	17	792	79,9									
		1,9	2,6	90LB-4	1415	2,53	17	1003	101,2									
		2,2	3	100LA-4	1420	2,19	17	1162	117,2									
		3	4	100LB-4	1420	1,61	17	1584	159,8									
		4	5,5	112M-4	1420	1,21	17	2112	213,1									
		5	6,8	112MB-4	1450	0,99	17	2640	266,4									

ENDURO 8		ĐẦU VÀO				ĐẦU RA				ĐẦU VÀO B5 IEC 72-1								
tỉ số truyền i: định mức	tỉ số truyền i: thực tế	kW	Hp	động cơ	n ₁ [rpm]	fs	n ₂ [rpm]	M ₂ [Nm]	M ₂ [Kg·m]	63	71	80	90	110/112	132	160	180	200
73	73,3	0,75	1	100LA-8	702	4,36	10	673	67,9									
		1,1	1,5	100LB-8	702	2,98	10	987	99,6									
		1,5	2	112M-8	710	2,21	10	1347	135,9									
		1,1	1,5	90S-4	1400	4,95	19	520	52,4									
		1,5	2	90L-4	1410	3,65	19	709	71,5									
		1,9	2,6	90LB-4	1415	2,89	19	898	90,6									
		2,2	3	100LA-4	1420	2,51	19	1039	104,9									
		3	4	100LB-4	1420	1,84	19	1417	143,0									
		4	5,5	112M-4	1420	1,38	19	1890	190,7									
5	6,8	112MB-4	1450	1,13	20	2244	226,4											
5,5	7,5	132S-4	1450	1,02	20	2469	249,1											
72	72,3	0,75	1	100LA-8	702	4,44	10	673	67,9									
		1,1	1,5	100LB-8	702	3,02	10	987	99,6									
		1,5	2,0	112M-8	710	2,24	10	1347	135,9									
		2,2	3	132S-8	710	1,53	10	1975	199,3									
		3,0	4	132M-8	720	1,14	10	2693	271,7									
		1,1	1,5	90S-4	1400	5,03	19	520	52,4									
		1,5	2	90L-4	1410	3,71	19	709	71,5									
		1,9	2,6	90LB-4	1415	2,94	20	853	86,0									
		2,2	3	100LA-4	1420	2,55	20	987	99,6									
		3	4	100LB-4	1420	1,87	20	1347	135,9									
		4	5,5	112M-4	1420	1,40	20	1795	181,1									
5	6,8	112MB-4	1450	1,15	20	2244	226,4											
5,5	7,5	132S-4	1450	1,04	20	2469	249,1											
66	66,2	1,1	2	100LB-8	702	3,28	11	898	90,6									
		1,5	2	112M-8	710	2,43	11	1224	123,5									
		2,2	3	132S-8	710	1,66	11	1795	181,1									
		3,0	4	132M-8	720	1,23	11	2448	247,0									
		1,1	1,5	90S-4	1400	5,45	21	470	47,4									
		1,5	2	90L-4	1410	4,02	21	641	64,7									
		1,9	2,6	90LB-4	1415	3,19	21	812	81,9									
		2,2	3	100LA-4	1420	2,76	21	940	94,9									
		3	4	100LB-4	1420	2,03	21	1282	129,4									
		4	5,5	112M-4	1420	1,52	21	1710	172,5									
		5	6,8	112MB-4	1450	1,24	22	2040	205,8									
5,5	7,5	132S-4	1450	1,13	22	2244	226,4											
58	57,6	1,1	1,5	90S-4	1400	4,86	24	411	41,5									
		1,5	2	90L-4	1410	3,59	24	561	56,6									
		1,9	2,6	90LB-4	1415	2,85	25	682	68,8									
		2,2	3	100LA-4	1420	2,47	25	790	79,7									
		3	4	100LB-4	1420	1,81	25	1077	108,7									
		4	5,5	112M-4	1420	1,36	25	1436	144,9									
		5	6,8	112MB-4	1450	1,11	25	1795	181,1									
		5,5	7,5	132S-4	1450	1,01	25	1975	199,3									

BẢNG HIỆU SUẤT



ENDURO 8		ĐẦU VÀO				ĐẦU RA				ĐẦU VÀO B5 IEC 72-1								
tỉ số truyền i: định mức	tỉ số truyền i: thực tế	kW	Hp	động cơ	n ₁ [rpm]	fs	n ₂ [rpm]	M ₂ [Nm]	M ₂ [KGm]	63	71	80	90	110/112	132	160	180	200
56	56,5	1,9	2,6	90LB-4	1415	4,05	25	682	68,8									
		2,2	3	100LA-4	1420	3,51	25	790	79,7									
		3	4	100LB-4	1420	2,58	25	1077	108,7									
		4	5,5	112M-4	1420	1,93	25	1436	144,9									
		5	6,8	112MB-4	1450	1,58	26	1726	174,2									
		5,5	7,5	132S-4	1450	1,43	26	1899	191,6									
		7,5	10	132M-4	1450	1,05	26	2590	261,3									
54	53,6	1,9	2,6	90LB-4	1415	4,26	26	656	66,2									
		3	4	100LB-4	1420	2,70	26	1036	104,5									
		4	5,5	112M-4	1420	2,03	26	1381	139,3									
		5	6,8	112MB-4	1450	1,66	27	1662	167,7									
		5,5	7,5	132S-4	1450	1,51	27	1829	184,5									
48	48	7,5	10	132M-4	1450	1,10	27	2494	251,6									
		2,2	3	100LA-4	1420	4,09	30	658	66,4									
		3	4	100LB-4	1420	3,00	30	898	90,6									
		4	5,5	112M-4	1420	2,25	30	1197	120,8									
		5	6,8	112MB-4	1450	1,84	30	1496	151,0									
		5,5	7,5	132S-4	1450	1,67	30	1646	166,0									
		7,5	10	132M-4	1450	1,23	30	2244	226,4									
43	43,3	9,2	12,5	132MB-4	1450	1,00	30	2753	277,8									
		2,2	3	100LA-4	1420	4,13	33	598	60,4									
		3	4	100LB-4	1420	3,03	33	816	82,3									
		4	5,5	112M-4	1420	2,27	33	1088	109,8									
		5	6,8	112MB-4	1450	1,86	33	1360	137,2									
		5,5	7,5	132S-4	1450	1,69	33	1496	151,0									
		7,5	10	132M-4	1450	1,24	33	2040	205,8									
42	41,9	9,2	12,5	132MB-4	1450	1,01	33	2503	252,5									
		2,2	3	100LA-4	1420	4,29	34	581	58,6									
		3	4	100LB-4	1420	3,15	34	792	79,9									
		4	5,5	112M-4	1420	2,36	34	1056	106,6									
		5	6,8	112MB-4	1450	1,93	35	1282	129,4									
		5,5	7,5	132S-4	1450	1,75	35	1411	142,3									
		7,5	10	132M-4	1450	1,28	35	1924	194,1									
		9,2	12,5	132MB-4	1450	1,05	35	2360	238,1									

ENDURO 8		ĐẦU VÀO				ĐẦU RA				ĐẦU VÀO B5 IEC 72-1									
tỉ số truyền i: định mức	tỉ số truyền i: thực tế	kW	Hp	động cơ	n ₁ [rpm]	fs	n ₂ [rpm]	M ₂ [Nm]	M ₂ [Kg·m]	63	71	80	90	110/112	132	160	180	200	
37	37,5	2,2	3	100LA-4	1420	5,33	38	520	52,4										
		3	4	100LB-4	1420	3,91	38	709	71,5										
		4	5,5	112M-4	1420	2,93	38	945	95,3										
		5	6,8	112MB-4	1450	2,40	39	1151	116,1										
		5,5	7,5	132S-4	1450	2,18	39	1266	127,7										
		7,5	10	132M-4	1450	1,60	39	1726	174,2										
		9,2	12,5	132MB-4	1450	1,30	39	2118	213,7										
		11	15	132MC-4	1460	1,10	39	2532	255,5										
11	15	160M-4	1460	1,1	39	2532	255,5												
34	33,8	3	4	100LB-4	1420	4,32	42	641	64,7										
		4	5,5	112M-4	1420	3,24	42	855	86,3										
		5	6,8	112MB-4	1450	2,65	43	1044	105,3										
		5,5	7,5	132S-4	1450	2,41	43	1148	115,8										
		7,5	10	132M-4	1450	1,77	43	1566	158,0										
		9,2	12,5	132MB-4	1450	1,44	43	1921	193,8										
		11	15	132MC-4	1460	1,21	43	2296	231,7										
		11	15	160M-4	1460	1,21	43	2296	231,7										
33	33,3	3	4	100LB-4	1420	4,14	43	626	63,2										
		4	5,5	112M-4	1420	3,10	43	835	84,3										
		5	6,8	112MB-4	1450	2,54	43	1044	105,3										
		5,5	7,5	132S-4	1450	2,31	43	1148	115,8										
		7,5	10	132M-4	1450	1,69	43	1566	158,0										
		9,2	12,5	132MB-4	1450	1,38	43	1921	193,8										
		11	15	132MC-4	1460	1,16	43	2296	231,7										
		11	15	160M-4	1460	1,16	44	2244	226,4										
31	31,3	3	4	100LB-4	1420	4,31	45	598	60,4										
		4	5,5	112M-4	1420	3,23	45	798	80,5										
		5	6,8	112MB-4	1450	2,64	46	976	98,4										
		5,5	7,5	132S-4	1450	2,40	46	1073	108,3										
		7,5	10	132M-4	1450	1,76	46	1464	147,7										
		9,2	12,5	132MB-4	1450	1,43	46	1795	181,1										
		11	15	132MC-4	1460	1,21	47	2101	212,0										
		11	15	160M-4	1460	1,21	47	2101	212,0										

BẢNG HIỆU SUẤT



ENDURO 8		ĐẦU VÀO				ĐẦU RA				ĐẦU VÀO B5 IEC 72-1									
tỉ số truyền i: định mức	tỉ số truyền i: thực tế	kW	Hp	động cơ	n ₁ [rpm]	fs	n ₂ [rpm]	M ₂ [Nm]	M ₂ [Kg·m]	63	71	80	90	110/112	132	160	180	200	
28	29,0	3	4	100LB-4	1420	4,99	49	550	55,5										
		4	5,5	112M-4	1420	3,74	49	733	73,9										
		5	6,8	112MB-4	1450	3,06	50	898	90,6										
		5,5	7,5	132S-4	1450	2,78	50	987	99,6										
		7,5	10	132M-4	1450	2,04	50	1347	135,9										
		9,2	12,5	132MB-4	1450	1,66	50	1652	166,7										
		11	15	132MC-4	1460	1,40	50	1975	199,3										
		11	15	160M-4	1460	1,40	50	1975	199,3										
15	20	160L-4	1460	1,03	50	2693	271,7												
26	26,2	3	4	100LB-4	1420	5,49	54	499	50,3										
		4	5,5	112M-4	1420	4,12	54	665	67,1										
		5	6,8	112MB-4	1450	3,36	55	816	82,3										
		5,5	7,5	132S-4	1450	3,06	55	898	90,6										
		7,5	10	132M-4	1450	2,24	55	1224	123,5										
		9,2	12,5	132MB-4	1450	1,83	55	1502	151,5										
		11	15	132MC-4	1460	1,54	56	1763	177,9										
		11,0	15,0	160M-4	1460	1,54	56	1763	177,9										
15	20	160L-4	1460	1,13	56	2405	242,6												
24	24,4	3	4	100LB-4	1420	5,52	58	464	46,8										
		4	5,5	112M-4	1420	4,14	58	619	62,5										
		5	6,8	112MB-4	1450	3,38	59	761	76,8										
		5,5	7,5	132S-4	1450	3,07	59	837	84,4										
		7,5	10	132M-4	1450	2,25	59	1141	115,1										
		9,2	12,5	132MB-4	1450	1,84	59	1400	141,2										
		11	15	132MC-4	1460	1,55	60	1646	166,0										
		11	15	160M-4	1460	1,55	60	1646	166,0										
15	20	160L-4	1460	1,13	60	2244	226,4												
22	22,3	4	5,5	112M-4	1420	4,79	64	561	56,6										
		5	6,8	112MB-4	1450	3,91	65	691	69,7										
		5,5	7,5	132S-4	1450	3,56	65	760	76,6										
		7,5	10	132M-4	1450	2,61	65	1036	104,5										
		9,2	12,5	132MB-4	1450	2,13	65	1271	128,2										
		11	15	132MC-4	1460	1,79	65	1519	153,3										
		11,0	15,0	160M-4	1460	1,79	65	1519	153,3										
		15	20	160L-4	1460	1,31	65	2072	209,0										
18,5	25	180M-4	1470	1,07	66	2516	253,9												

ENDURO 8		ĐẦU VÀO				ĐẦU RA				ĐẦU VÀO B5 IEC 72-1								
tỉ số truyền i: định mức	tỉ số truyền i: thực tế	kW	Hp	động cơ	n ₁ [rpm]	fs	n ₂ [rpm]	M ₂ [Nm]	M ₂ [Kg·m]	63	71	80	90	110/112	132	160	180	200
18	17,7	4	5,5	112M-4	1420	4,76	82	438	44,2									
		5	6,8	112MB-4	1450	3,89	82	547	55,2									
		5,5	7,5	132S-4	1450	3,53	82	602	60,7									
		7,5	10	132M-4	1450	2,59	82	821	82,8									
		9,2	12,5	132MB-4	1450	2,11	82	1007	101,6									
		11	15	132MC-4	1460	1,78	82	1204	121,5									
		11,0	15,0	160M-4	1460	1,78	82	1204	121,5									
		15	20	160L-4	1460	1,30	82	1642	165,7									
18,5	25	180M-4	1470	1,06	83	2001	201,9											
17	16,6	5,5	7,5	132S-4	1450	4,73	88	561	56,6									
		7,5	10	132M-4	1450	3,47	88	765	77,2									
		9,2	12,5	132MB-4	1450	2,83	88	939	94,7									
		11	15	132MC-4	1460	2,38	88	1122	113,2									
		11,0	15,0	160M-4	1460	2,38	88	1122	113,2									
		15	20	160L-4	1460	1,75	88	1530	154,4									
		18,5	25	180M-4	1470	1,43	89	1866	188,3									
		22	30	180L-4	1470	1,20	89	2219	223,9									
15	15,1	4	5,5	112M-4	1420	5,80	94	382	38,5									
		5	6,8	112MB-4	1450	4,74	96	468	47,2									
		5,5	7,5	132S-4	1450	4,31	96	514	51,9									
		7,5	10	132M-4	1450	3,16	96	701	70,8									
		9,2	12,5	132MB-4	1450	2,58	96	860	86,8									
		11	15	132MC-4	1460	2,17	97	1018	102,7									
		11,0	15,0	160M-4	1460	2,17	97	1018	102,7									
		15	20	160L-4	1460	1,59	97	1388	140,1									
18,5	25	180M-4	1470	1,30	97	1712	172,7											
13	13,4	7,5	10	132M-4	1450	4,68	108	623	62,9									
		9,2	12,5	132MB-4	1450	3,81	108	765	77,2									
		11	15	132MC-4	1460	3,21	109	906	91,4									
		11	15	160M-4	1460	3,21	109	906	91,4									
		15	20	160L-4	1460	2,36	109	1235	124,6									
		18,5	25	180M-4	1470	1,92	110	1510	152,3									
		22	30	180L-4	1470	1,62	110	1795	181,1									
		18,5	25	160L-2	2950	3,5	221	751	75,8									
22	30	180M-2	2950	2,9	221	894	90,2											

BẢNG HIỆU SUẤT



ENDURO 8		ĐẦU VÀO				ĐẦU RA				ĐẦU VÀO B5 IEC 72-1									
tỉ số truyền i: định mức	tỉ số truyền i: thực tế	kW	Hp	động cơ	n ₁ [rpm]	fs	n ₂ [rpm]	M ₂ [Nm]	M ₂ [Kg·m]	63	71	80	90	110/112	132	160	180	200	
12	12,4	5,5	7,5	132S-4	1450	5,55	117	422	42,6										
		7,5	10	132M-4	1450	4,07	117	575	58,1										
		9,2	12,5	132MB-4	1450	3,32	117	706	71,2										
		11	15	132MC-4	1460	2,79	118	837	84,4										
		11	15	160M-4	1460	2,79	118	837	84,4										
		15	20	160L-4	1460	2,05	118	1141	115,1										
		18,5	25	180M-4	1470	1,67	119	1396	140,8										
		22	30	180L-4	1470	1,41	119	1660	167,4										
		18,5	25	160L-2	2950	3,0	238	698	70,4										
22	30	180M-2	2950	2,5	238	830	83,7												
11	11,2	5,5	7,5	132S-4	1450	5,50	130	380	38,3										
		7,5	10	132M-4	1450	4,03	130	518	52,3										
		9,2	12,5	132MB-4	1450	3,29	130	635	64,1										
		11	15	132MC-4	1460	2,77	130	760	76,6										
		11	15	160M-4	1460	2,77	130	760	76,6										
		15	20	160L-4	1460	2,03	130	1036	104,5										
		18,5	25,0	180M-4	1470	1,66	131	1268	127,9										
		22	30	180L-4	1470	1,39	131	1508	152,1										
		18,5	25	160L-2	2950	3,0	264	629	63,5										
22	30	180M-2	2950	2,5	264	748	75,5												
10	9,7	9,2	12,5	132MB-4	1450	4,73	150	551	55,6										
		11	15	132MC-4	1460	3,98	151	654	66,0										
		11	15	160M-4	1460	3,98	151	654	66,0										
		15	20	160L-4	1460	2,92	151	892	90,0										
		18,5	25	180M-4	1470	2,39	152	1093	110,2										
		22	30	180L-4	1470	2,01	152	1299	131,1										
		18,5	25	160L-2	2950	4,3	305	545	54,9										
		22	30	180M-2	2950	3,6	305	648	65,3										
7	6,5	9,2	12,5	132MB-4	1450	4,99	222	372	37,5										
		11	15	132MC-4	1460	4,21	223	443	44,7										
		11	15	160M-4	1460	4,21	223	443	44,7										
		15	20	160L-4	1460	3,08	223	604	60,9										
		18,5	25	180M-4	1470	2,52	225	738	74,5										
		22	30	180L-4	1470	2,12	225	878	88,6										
		18,5	25	160L-2	2950	4,5	451	368	37,2										
		22	30	180M-2	2950	3,8	451	438	44,2										

ENDURO 9		ĐẦU VÀO				ĐẦU RA				ĐẦU VÀO B5 IEC 72-1									
tỉ số truyền i: định mức	tỉ số truyền i: thực tế	kW	Hp	động cơ	n ₁ [rpm]	fs	n ₂ [rpm]	M ₂ [Nm]	M ₂ [Kg·m]	63	71	80	90	110/112	132	160	180	200	
118	117,7	1,1	1,5	100LB-8	702	3,46	6,0	1646	166,0										
		1,5	2	112M-8	710	2,57	6,0	2244	226,4										
		2,2	3	132S-8	710	1,75	6,0	3292	332,1										
		3	4	132M-8	720	1,30	6,1	4489	452,9										
		1,5	2	100L-6	944	3,13	8,0	1683	169,8										
		2,2	3	112M-6	950	2,15	8,1	2469	249,1										
		3,0	4	132S-6	970	1,61	8,2	3366	339,6										
		4	5,5	132MA-6	970	1,21	8,2	4489	452,9										
		2,2	3	100LA-4	1420	2,92	12	1646	166,0										
		3	4	100LB-4	1420	2,14	12	2244	226,4										
		4	5,5	112M-4	1420	1,60	12	2992	301,9										
		5	6,8	112MB-4	1450	1,31	12	3740	377,4										
5,5	7,5	132S-4	1450	1,19	12	4114	415,1												
110	110,4	1,1	1,5	100LB-8	702	3,64	6,4	1646	166,0										
		1,5	2	112M-8	710	2,70	6,4	2244	226,4										
		2,2	3	132S-8	710	1,84	6,4	3292	332,1										
		3	4	132M-8	720	1,37	6,5	3847	388,2										
		1,5	2	100L-6	944	3,29	8,6	1496	151,0										
		2,2	3	112M-6	950	2,26	8,6	2194	221,4										
		3,0	4	132S-6	970	1,69	8,8	2992	301,9										
		4	5,5	132MA-6	970	1,27	8,8	3990	402,5										
		2,2	3	100LA-4	1420	3,07	13	1519	153,3										
		3	4	100LB-4	1420	2,25	13	2072	209,0										
		4	5,5	112M-4	1420	1,69	13	2762	278,7										
		5	6,8	112MB-4	1450	1,38	13	3453	348,4										
5,5	7,5	132S-4	1450	1,25	13	3798	383,2												
104	103,8	1,1	1,5	100LB-8	702	3,83	6,8	1411	142,3										
		1,5	2	112M-8	710	2,84	6,8	1924	194,1										
		2,2	3	132S-8	710	1,94	6,8	2821	284,7										
		3	4	132M-8	720	1,44	6,9	3847	388,2										
		1,5	2	100L-6	944	3,46	9,1	1496	151,0										
		2,2	3	112M-6	950	2,38	9,2	2194	221,4										
		3,0	4	132S-6	970	1,78	9,3	2992	301,9										
		4	5,5	132MA-6	970	1,33	9,3	3990	402,5										
		2,2	3	100LA-4	1420	3,23	14	1411	142,3										
		3	4	100LB-4	1420	2,37	14	1924	194,1										
		4	5,5	112M-4	1420	1,78	14	2565	258,8										
		5	6,8	112MB-4	1450	1,45	14	3206	323,5										
		5,5	7,5	132S-4	1450	1,32	14	3527	355,8										
		7,5	10	132M-4	1450	0,97	14	4809	485,2										

BẢNG HIỆU SUẤT



ENDURO 9		ĐẦU VÀO				ĐẦU RA				ĐẦU VÀO B5 IEC 72-1									
tỉ số truyền i: định mức	tỉ số truyền i: thực tế	kW	Hp	động cơ	n ₁ [rpm]	fs	n ₂ [rpm]	M ₂ [Nm]	M ₂ [Kg/m]	63	71	80	90	110/112	132	160	180	200	
96	95,5	1,1	1,5	100LB-8	702	3,94	7,3	1411	142,3										
		1,5	2	112M-8	710	2,92	7,4	1924	194,1										
		2,2	3	132S-8	710	1,99	7,4	2821	284,7										
		3	4	132M-8	720	1,48	7,5	3366	339,6										
		1,5	2	100L-6	944	3,56	10	1347	135,9										
		2,2	3	112M-6	950	2,44	10	1975	199,3										
		3,0	4	132S-6	970	1,83	10	2693	271,7										
		4	5,5	132MA-6	970	1,37	10	3591	362,3										
		2,2	3	100LA-4	1420	3,32	15	1317	132,8										
		3	4	100LB-4	1420	2,44	15	1795	181,1										
		4	5,5	112M-4	1420	1,83	15	2394	241,5										
		5	6,8	112MB-4	1450	1,49	15	2992	301,9										
5,5	7,5	132S-4	1450	1,36	15	3292	332,1												
91	90,6	1,1	1,5	100LB-8	702	4,28	7,7	1234	124,5										
		1,5	2	112M-8	710	3,17	7,8	1683	169,8										
		2,2	3	132S-8	710	2,16	7,8	2469	249,1										
		3	4	132M-8	720	1,61	7,9	3366	339,6										
		1,5	2	100L-6	944	3,86	10	1347	135,9										
		2,2	3	112M-6	950	2,65	10	1975	199,3										
		3,0	4	132S-6	970	1,99	11	2448	247,0										
		4	5,5	132MA-6	970	1,49	11	3264	329,3										
		2,2	3	100LA-4	1420	3,60	16	1234	124,5										
		3	4	100LB-4	1420	2,64	16	1683	169,8										
		4	5,5	112M-4	1420	1,98	16	2244	226,4										
		5	6,8	112MB-4	1450	1,62	16	2805	283,0										
		5,5	7,5	132S-4	1450	1,47	16	3086	311,3										
		7,5	10	132M-4	1450	1,08	16	4208	424,6										
90	89,6	1,1	1,5	100LB-8	702	4,19	7,8	1234	124,5										
		1,5	2	112M-8	710	3,11	7,9	1683	169,8										
		2,2	3	132S-8	710	2,12	7,9	2469	249,1										
		3	4	132M-8	720	1,58	8,0	3366	339,6										
		1,5	2	100L-6	944	3,79	11	1224	123,5										
		2,2	3	112M-6	950	2,60	11	1795	181,1										
		3,0	4	132S-6	970	1,95	11	2448	247,0										
		4	5,5	132MA-6	970	1,46	11	3264	329,3										
		2,2	3	100LA-4	1420	3,53	16	1234	124,5										
		3	4	100LB-4	1420	2,59	16	1683	169,8										
		4	5,5	112M-4	1420	1,94	16	2244	226,4										
		5	6,8	112MB-4	1450	1,59	16	2805	283,0										
		5,5	7,5	132S-4	1450	1,44	16	3086	311,3										
		7,5	10	132M-4	1450	1,06	16	4208	424,6										

ENDURO 9		ĐẦU VÀO				ĐẦU RA				ĐẦU VÀO B5 IEC 72-1								
tỉ số truyền i: định mức	tỉ số truyền i: thực tế	kW	Hp	động cơ	n ₁ [rpm]	f _s	n ₂ [rpm]	M ₂ [Nm]	M ₂ [Kg·m]	63	71	80	90	110/112	132	160	180	200
84	84,2	1,1	1,5	100LB-8	702	4,44	8,3	1234	124,5									
		1,5	2	112M-8	710	3,29	8,4	1683	169,8									
		2,2	3	132S-8	710	2,25	8,4	2469	249,1									
		3	4	132M-8	720	1,67	8,5	2992	301,9									
		1,5	2	100L-6	944	4,01	11	1224	123,5									
		2,2	3	112M-6	950	2,75	11	1795	181,1									
		3,0	4	132S-6	970	2,06	12	2244	226,4									
		4	5,5	132MA-6	970	1,55	12	2992	301,9									
		2,2	3	100LA-4	1420	3,74	17	1162	117,2									
		3	4	100LB-4	1420	2,75	17	1584	159,8									
		4	5,5	112M-4	1420	2,06	17	2112	213,1									
		5	6,8	112MB-4	1450	1,68	17	2640	266,4									
		5,5	7,5	132S-4	1450	1,53	17	2904	293,0									
		7,5	10	132M-4	1450	1,12	17	3960	399,6									
78	78,0	1,1	1,5	100LB-8	702	4,90	9,0	1097	110,7									
		1,5	2	112M-8	710	3,63	9,1	1496	151,0									
		2,2	3	132S-8	710	2,48	9,1	2194	221,4									
		3	4	132M-8	720	1,84	9,2	2992	301,9									
		2,2	3	100LA-4	1420	4,13	18	1097	110,7									
		3	4	100LB-4	1420	3,03	18	1496	151,0									
		4	5,5	112M-4	1420	2,27	18	1995	201,3									
		5	6,8	112MB-4	1450	1,86	19	2362	238,3									
		5,5	7,5	132S-4	1450	1,69	19	2599	262,2									
		7,5	10	132M-4	1450	1,24	19	3544	357,5									
		9,2	12,5	132MB-4	1450	1,01	19	4347	438,6									
76	75,7	1,1	1,5	100LB-8	702	5,04	9,3	1097	110,7									
		1,5	2	112M-8	710	3,74	9,4	1496	151,0									
		2,2	3	132S-8	710	2,55	9,4	2194	221,4									
		3	4	132M-8	720	1,90	9,5	2693	271,7									
		2,2	3	100LA-4	1420	4,25	19	1039	104,9									
		3	4	100LB-4	1420	3,11	19	1417	143,0									
		4	5,5	112M-4	1420	2,34	19	1890	190,7									
		5	6,8	112MB-4	1450	1,91	19	2362	238,3									
		5,5	7,5	132S-4	1450	1,73	19	2599	262,2									
		7,5	10	132M-4	1450	1,27	19	3544	357,5									
		9,2	12,5	132MB-4	1450	1,04	19	4347	438,6									

BẢNG HIỆU SUẤT



ENDURO 9		ĐẦU VÀO				ĐẦU RA				ĐẦU VÀO B5 IEC 72-1								
tỉ số truyền i: định mức	tỉ số truyền i: thực tế	kW	Hp	động cơ	n ₁ [rpm]	fs	n ₂ [rpm]	M ₂ [Nm]	M ₂ [Kg.m]	63	71	80	90	110/112	132	160	180	200
75	74,9	1,1	1,5	100LB-8	702	5,09	9,4	1097	110,7									
		1,5	2	112M-8	710	3,78	9,5	1496	151,0									
		2,2	3	132S-8	710	2,57	9,5	2194	221,4									
		3	4	132M-8	720	1,91	10	2693	271,7									
		2,2	3	100LA-4	1420	4,29	19	1039	104,9									
		3	4	100LB-4	1420	3,15	19	1417	143,0									
		4	5,5	112M-4	1420	2,36	19	1890	190,7									
		5	6,8	112MB-4	1450	1,93	19	2362	238,3									
		5,5	7,5	132S-4	1450	1,75	19	2599	262,2									
		7,5	10	132M-4	1450	1,29	19	3544	357,5									
9,2	12,5	132MB-4	1450	1,05	19	4347	438,6											
74	73,6	1,1	1,5	100LB-8	702	5,05	10	987	99,6									
		1,5	2	112M-8	710	3,75	10	1347	135,9									
		2,2	3	132S-8	710	2,55	10	1975	199,3									
		3	4	132M-8	720	1,90	10	2693	271,7									
		2,2	3	100LA-4	1420	4,26	19	1039	104,9									
		3	4	100LB-4	1420	3,12	19	1417	143,0									
		4	5,5	112M-4	1420	2,34	19	1890	190,7									
		5	6,8	112MB-4	1450	1,91	20	2244	226,4									
		5,5	7,5	132S-4	1450	1,74	20	2469	249,1									
		7,5	10	132M-4	1450	1,28	20	3366	339,6									
9,2	12,5	132MB-4	1450	1,04	20	4129	416,6											
69	69,3	1,1	1,5	100LB-8	702	3,94	10	987	99,6									
		1,5	2	112M-8	710	2,92	10	1347	135,9									
		2,2	3	132S-8	710	1,99	10	1975	199,3									
		3	4	132M-8	720	1,48	10	2693	271,7									
		2,2	3	100LA-4	1420	3,32	20	987	99,6									
		3	4	100LB-4	1420	2,44	20	1347	135,9									
		4	5,5	112M-4	1420	1,83	20	1795	181,1									
		5	6,8	112MB-4	1450	1,49	21	2137	215,6									
		5,5	7,5	132S-4	1450	1,36	21	2351	237,2									
7,5	10	132M-4	1450	1,00	21	3206	323,5											
65	65,0	1,5	2	112M-8	710	3,11	11	1224	123,5									
		2,2	3	132S-8	710	2,12	11	1795	181,1									
		3	4	132M-8	720	1,58	11	2448	247,0									
		2,2	3	100LA-4	1420	3,53	22	898	90,6									
		3	4	100LB-4	1420	2,59	22	1224	123,5									
		4	5,5	112M-4	1420	1,94	22	1632	164,7									
		5	6,8	112MB-4	1450	1,59	22	2040	205,8									
		5,5	7,5	132S-4	1450	1,44	22	2244	226,4									
		7,5	10	132M-4	1450	1,06	22	3060	308,8									

ENDURO 9		ĐẦU VÀO				ĐẦU RA				ĐẦU VÀO B5 IEC 72-1								
tỉ số truyền i: định mức	tỉ số truyền i: thực tế	kW	Hp	động cơ	n ₁ [rpm]	fs	n ₂ [rpm]	M ₂ [Nm]	M ₂ [Kg _m]	63	71	80	90	110/112	132	160	180	200
63	63,3	1,5	2	112M-8	710	4,32	11	1224	123,5									
		2,2	3	132S-8	710	2,95	11	1795	181,1									
		3	4	132M-8	720	2,19	11	2448	247,0									
		2,2	3	100LA-4	1420	4,91	22	898	90,6									
		3	4	100LB-4	1420	3,60	22	1224	123,5									
		4	5,5	112M-4	1420	2,70	22	1632	164,7									
		5	6,8	112MB-4	1450	2,21	23	1952	196,9									
		5,5	7,5	132S-4	1450	2,01	23	2147	216,6									
		7,5	10	132M-4	1450	1,47	23	2927	295,3									
		9,2	12,5	132MB-4	1450	1,20	23	3591	362,3									
11	15	132MC-4	1460	1,01	23	4293	433,2											
61	60,8	2,2	3	100LA-4	1420	5,11	23	859	86,6									
		3	4	100LB-4	1420	3,74	23	1171	118,1									
		4	5,5	112M-4	1420	2,81	23	1561	157,5									
		5	6,8	112MB-4	1450	2,29	24	1870	188,7									
		5,5	7,5	132S-4	1450	2,09	24	2057	207,6									
		7,5	10	132M-4	1450	1,53	24	2805	283,0									
		9,2	12,5	132MB-4	1450	1,25	24	3441	347,2									
		11	15	132MC-4	1460	1,05	24	4114	415,1									
60	60,5	2,2	3	100LA-4	1420	5,25	23	859	86,6									
		3	4	100LB-4	1420	3,85	23	1171	118,1									
		4	5,5	112M-4	1420	2,89	23	1561	157,5									
		5	6,8	112MB-4	1450	2,36	24	1870	188,7									
		5,5	7,5	132S-4	1450	2,15	24	2057	207,6									
		7,5	10	132M-4	1450	1,57	24	2805	283,0									
		9,2	12,5	132MB-4	1450	1,28	24	3441	347,2									
		11	15	132MC-4	1460	1,08	24	4114	415,1									
53	53,4	2,2	3	100LA-4	1420	4,26	27	731	73,8									
		3	4	100LB-4	1420	3,12	27	997	100,6									
		4	5,5	112M-4	1420	2,34	27	1330	134,2									
		5	6,8	112MB-4	1450	1,91	27	1662	167,7									
		5,5	7,5	132S-4	1450	1,74	27	1829	184,5									
		7,5	10	132M-4	1450	1,28	27	2494	251,6									
		9,2	12,5	132MB-4	1450	1,04	27	3059	308,6									
49	49,1	3	4	100LB-4	1420	4,59	29	929	93,7									
		4	5,5	112M-4	1420	3,44	29	1238	124,9									
		5	6,8	112MB-4	1450	2,81	30	1496	151,0									
		5,5	7,5	132S-4	1450	2,56	30	1646	166,0									
		7,5	10	132M-4	1450	1,88	30	2244	226,4									
		9,2	12,5	132MB-4	1450	1,53	30	2753	277,8									
		11	15	132MC-4	1460	1,29	30	3292	332,1									
		11	15	160M-4	1460	1,29	30	3292	332,1									

BẢNG HIỆU SUẤT



ENDURO 9		ĐẦU VÀO				ĐẦU RA				ĐẦU VÀO B5 IEC 72-1									
tỉ số truyền i: định mức	tỉ số truyền i: thực tế	kW	Hp	động cơ	n ₁ [rpm]	f _s	n ₂ [rpm]	M ₂ [Nm]	M ₂ [Kg·m]	63	71	80	90	110/112	132	160	180	200	
48	48,3	3	4	100LB-4	1420	4,76	29	929	93,7										
		4	5,5	112M-4	1420	3,57	29	1238	124,9										
		5	6,8	112MB-4	1450	2,92	30	1496	151,0										
		5,5	7,5	132S-4	1450	2,65	30	1646	166,0										
		7,5	10	132M-4	1450	1,94	30	2244	226,4										
		9,2	12,5	132MB-4	1450	1,59	30	2753	277,8										
		11	15	132MC-4	1460	1,33	30	3292	332,1										
		11	15	160M-4	1460	1,33	30	3292	332,1										
15	20	160L-4	1460	0,98	30	4489	452,9												
47	46,6	3	4	100LB-4	1420	4,68	31	869	87,6										
		4	5,5	112M-4	1420	3,51	31	1158	116,9										
		5	6,8	112MB-4	1450	2,86	31	1448	146,1										
		5,5	7,5	132S-4	1450	2,60	31	1593	160,7										
		7,5	10	132M-4	1450	1,91	31	2172	219,1										
		9,2	12,5	132MB-4	1450	1,56	31	2664	268,8										
		11	15	132MC-4	1460	1,31	31	3185	321,4										
		11	15	160M-4	1460	1,31	31	3185	321,4										
15	20	160L-4	1460	0,96	31	4344	438,2												
44	43,7	4	5,5	112M-4	1420	3,93	33	1088	109,8										
		5	6,8	112MB-4	1450	3,21	33	1360	137,2										
		5,5	7,5	132S-4	1450	2,92	33	1496	151,0										
		7,5	10	132M-4	1450	2,14	33	2040	205,8										
		9,2	12,5	132MB-4	1450	1,75	33	2503	252,5										
		11	15	132MC-4	1460	1,47	33	2992	301,9										
		11	15	160M-4	1460	1,47	33	2992	301,9										
		15	20	160L-4	1460	1,08	33	4080	411,7										
41	41,0	4	5,5	112M-4	1420	4,17	35	1026	103,5										
		5	6,8	112MB-4	1450	3,41	35	1282	129,4										
		5,5	7,5	132S-4	1450	3,10	35	1411	142,3										
		7,5	10	132M-4	1450	2,27	35	1924	194,1										
		9,2	12,5	132MB-4	1450	1,85	35	2360	238,1										
		11	15	132MC-4	1460	1,56	36	2743	276,7										
		11	15	160M-4	1460	1,56	36	2743	276,7										
		15	20	160L-4	1460	1,14	36	3740	377,4										
39	39,2	5,5	7,5	132S-4	1450	3,48	37	1334	134,6										
		7,5	10	132M-4	1450	2,55	37	1820	183,6										
		9,2	12,5	132MB-4	1450	2,08	37	2232	225,2										
		11	15	132MC-4	1460	1,75	37	2669	269,3										
		11	15	160M-4	1460	1,75	37	2669	269,3										
		15	20	160L-4	1460	1,29	37	3639	367,2										
		18,5	25	180M-4	1470	1,05	37	4489	452,9										

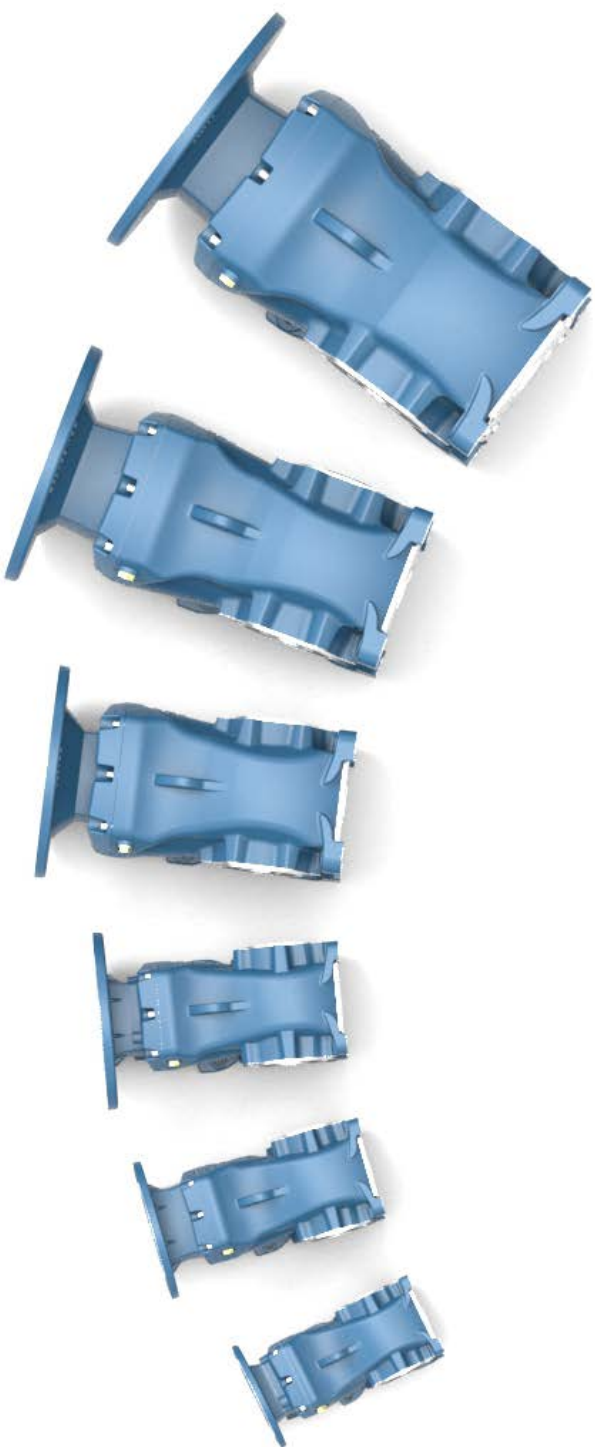
ENDURO 9		ĐẦU VÀO				ĐẦU RA				ĐẦU VÀO B5 IEC 72-1									
tỉ số truyền i: định mức	tỉ số truyền i: thực tế	kW	Hp	động cơ	n ₁ [rpm]	f _s	n ₂ [rpm]	M ₂ [Nm]	M ₂ [Kg·m]	63	71	80	90	110/112	132	160	180	200	
36	35,7	5,5	7,5	132S-4	1450	3,89	41	1204	121,5										
		7,5	10	132M-4	1450	2,85	41	1642	165,7										
		9,2	12,5	132MB-4	1450	2,33	41	2014	203,2										
		11	15	132MC-4	1460	1,96	41	2408	243,0										
		11	15	160M-4	1460	1,96	41	2408	243,0										
		15	20	160L-4	1460	1,44	41	3284	331,4										
		18,5	25	180M-4	1470	1,17	41	4051	408,7										
33	33,3	5,5	7,5	132S-4	1450	3,49	44	1122	113,2										
		7,5	10	132M-4	1450	2,56	44	1530	154,4										
		9,2	12,5	132MB-4	1450	2,09	44	1877	189,4										
		11	15	132MC-4	1460	1,76	44	2244	226,4										
		11	15	160M-4	1460	1,76	44	2244	226,4										
		15	20	160L-4	1460	1,29	44	3060	308,8										
		18,5	25	180M-4	1470	1,05	44	3774	380,8										
31	30,9	5,5	7,5	132S-4	1450	4,47	47	1051	106,0										
		7,5	10	132M-4	1450	3,28	47	1433	144,5										
		9,2	12,5	132MB-4	1450	2,67	47	1757	177,3										
		11	15	132MC-4	1460	2,25	47	2101	212,0										
		11	15	160M-4	1460	2,25	47	2101	212,0										
		15	20	160L-4	1460	1,65	47	2865	289,1										
		18,5	25	180M-4	1470	1,35	48	3460	349,1										
30	29,6	22	30	180L-4	1470	1,13	48	4114	415,1										
		5,5	7,5	132S-4	1450	4,64	49	1008	101,7										
		7,5	10	132M-4	1450	3,40	49	1374	138,6										
		9,2	12,5	132MB-4	1450	2,78	49	1685	170,1										
		11	15	132MC-4	1460	2,34	49	2015	203,3										
		11	15	160M-4	1460	2,34	49	2015	203,3										
		15	20	160L-4	1460	1,71	49	2748	277,3										
29	28,9	18,5	25	180M-4	1470	1,40	50	3321	335,1										
		22	30	180L-4	1470	1,18	50	3950	398,5										
		5,5	7,5	132S-4	1450	4,66	50	987	99,6										
		7,5	10	132M-4	1450	3,42	50	1347	135,9										
		9,2	12,5	132MB-4	1450	2,79	50	1652	166,7										
		11	15	132MC-4	1460	2,35	50	1975	199,3										
		11	15	160M-4	1460	2,35	50	1975	199,3										
29	28,9	15	20	160L-4	1460	1,72	50	2693	271,7										
		18,5	25	180M-4	1470	1,41	51	3256	328,5										
		22	30	180L-4	1470	1,18	51	3872	390,7										

BẢNG HIỆU SUẤT



ENDURO 9		ĐẦU VÀO				ĐẦU RA				ĐẦU VÀO B5 IEC 72-1									
tỉ số truyền i: định mức	tỉ số truyền i: thực tế	kW	Hp	động cơ	n ₁ [rpm]	fs	n ₂ [rpm]	M ₂ [Nm]	M ₂ [Kg·m]	63	71	80	90	110/112	132	160	180	200	
25	25,0	5,5	7,5	132S-4	1450	4,69	58	851	85,9										
		7,5	10	132M-4	1450	3,44	58	1161	117,1										
		9,2	12,5	132MB-4	1450	2,81	58	1424	143,7										
		11	15	132MC-4	1460	2,36	58	1703	171,8										
		11	15	160M-4	1460	2,36	58	1703	171,8										
		15	20	160L-4	1460	1,73	58	2322	234,2										
		18,5	25	180M-4	1470	1,41	59	2815	284,0										
		22	30	180L-4	1470	1,19	59	3347	337,7										
24	24,3	7,5	10	132M-4	1450	3,97	60	1122	113,2										
		9,2	12,5	132MB-4	1450	3,23	60	1376	138,9										
		11	15	132MC-4	1460	2,72	60	1646	166,0										
		11	15	160M-4	1460	2,72	60	1646	166,0										
		15	20	160L-4	1460	2,00	60	2244	226,4										
		18,5	25	180M-4	1470	1,63	60	2768	279,3										
		22	30	180L-4	1470	1,37	60	3292	332,1										
		30	40	200L-4	1480	1,01	61	4415	445,4										
22	22,4	7,5	10	132M-4	1450	4,04	65	1036	104,5										
		9,2	12,5	132MB-4	1450	3,29	65	1271	128,2										
		11	15	132MC-4	1460	2,77	65	1519	153,3										
		11	15	160M-4	1460	2,77	65	1519	153,3										
		15	20	160L-4	1460	2,03	65	2072	209,0										
		18,5	25	180M-4	1470	1,66	66	2516	253,9										
		22	30	180L-4	1470	1,40	66	2992	301,9										
		30	40	200L-4	1480	1,03	66	4080	411,7										
19	19,4	7,5	10	132M-4	1450	4,93	75	898	90,6										
		9,2	12,5	132MB-4	1450	4,02	75	1101	111,1										
		11	15	132MC-4	1460	3,38	75	1317	132,8										
		11	15	160M-4	1460	3,38	75	1317	132,8										
		15	20	160L-4	1460	2,48	75	1795	181,1										
		18,5	25	180M-4	1470	2,03	76	2185	220,5										
		22	30	180L-4	1470	1,70	76	2599	262,2										
		30	40	200L-4	1480	1,26	76	3544	357,5										
18	18,2	7,5	10	132M-4	1450	4,87	80	842	84,9										
		9,2	12,5	132MB-4	1450	3,97	80	1032	104,2										
		11	15	132MC-4	1460	3,34	80	1234	124,5										
		11	15	160M-4	1460	3,34	80	1234	124,5										
		15	20	160L-4	1460	2,45	80	1683	169,8										
		18,5	25	180M-4	1470	2,00	81	2050	206,9										
		22	30	180L-4	1470	1,68	81	2438	246,0										
		30	40	200L-4	1480	1,24	81	3325	335,4										

ENDURO 9		ĐẦU VÀO				ĐẦU RA				ĐẦU VÀO B5 IEC 72-1								
tỉ số truyền i: định mức	tỉ số truyền i: thực tế	kW	Hp	động cơ	n ₁ [rpm]	f _s	n ₂ [rpm]	M ₂ [Nm]	M ₂ [Kg·m]	63	71	80	90	110/112	132	160	180	200
16	15,5	11	15	160M-4	1460	4,20	94	1051	106,0									
		15	20	160L-4	1460	3,08	94	1433	144,5									
		18,5	25	180M-4	1470	2,51	95	1748	176,4									
		22	30	180L-4	1470	2,11	95	2079	209,7									
		30	40	200L-4	1480	1,56	95	2835	286,0									
14	14,1	11	15	160M-4	1460	4,31	103	959	96,7									
		15	20	160L-4	1460	3,16	103	1307	131,9									
		18,5	25	180M-4	1470	2,58	104	1597	161,1									
		22	30	180L-4	1470	2,17	104	1899	191,6									
		30	40	200L-4	1480	1,60	105	2565	258,8									
11	11,4	15	20	160L-4	1460	4,12	128	1052	106,1									
		18,5	25	180M-4	1470	3,36	128	1297	130,9									
		22	30	180L-4	1470	2,83	128	1543	155,7									
		30	40	200L-4	1480	2,09	129	2088	210,6									
9	8,9	22	30	180M-2	2950	6,13	333	593	59,8									
		30	40	200LA-2	2950	4,50	333	809	81,6									
		37	50	200LB-2	2950	3,65	333	997	100,6									
		18,5	25	180M-4	1470	4,04	166	1000	100,9									
		22	30	180L-4	1470	3,39	166	1190	120,0									
		30	40	200L-4	1480	2,51	167	1613	162,7									
8	8,3	22	30	180M-2	2950	5,11	355	556	56,1									
		30	40,0	200LA-2	2950	3,75	355	759	76,5									
		37	50	200LB-2	2950	3,04	355	936	94,4									
		18,5	25	180M-4	1470	3,36	177	938	94,7									
		22	30	180L-4	1470	2,83	177	1116	112,6									
		30	40	200L-4	1480	2,09	178	1513	152,6									
7	7,2	22,0	30,0	180M-2	2950	7,95	410	482	48,6									
		30	40,0	200LA-2	2950	5,83	410	657	66,3									
		37,0	50,0	200LB-2	2950	4,73	410	810	81,7									
		18,5	25	180M-4	1470	5,24	204	814	82,1									
		22	30	180L-4	1470	4,40	204	968	97,7									
		30	40	200L-4	1480	3,25	206	1307	131,9									
5	5,2	22	30	180M-2	2950	7,95	565	350	35,3									
		30	40	200LA-2	2950	5,83	565	477	48,1									
		37	50	200LB-2	2950	4,73	565	588	59,3									
		18,5	25	180M-4	1470	5,24	282	589	59,4									
		22	30	180L-4	1470	4,40	282	700	70,7									
		30	40	200L-4	1480	3,25	284	948	95,7									



KHE HỖ MẶT RĂNG TỐI ĐA [ĐỘ]

i:	EN3	EN4	EN5	EN7	EN8	EN9
4			1,3			
5	2,2	2,5	1,3			0,8
6	2,2	1,6				
7		1,6		0,8	0,6	0,7
8			1,2	0,8		0,8
9	2,5	2,3	1,4			0,7
10				0,8	0,6	
11	2,5	1,8	1,4	0,6	0,6	0,7
12					0,6	
13		1,8	1,2	0,6	0,6	
14	2,4	1,6				0,7
15				0,6	0,6	
16		1,7	1,3	0,7		0,7
17	2,5		1,4		0,6	
18		1,8			0,7	0,4
19	2,4		1,3	0,7		0,7
20		2,3		0,7		
21	2,5			0,7		
22		1,7	1,3		0,6	0,4
23						
24				0,7	0,6	0,7
25		1,8		0,7		0,7
26	2,6	1,8	1,4		0,6	
27			1,3	0,7		
28						
29					0,6	0,4
30		1,8		0,7		0,7
31					0,6	0,7
32	2,6			0,7		
33	2,6	1,8	1,4	0,6	0,6	0,7
34					0,6	
35				0,7		
36				0,7		0,4
37	2,6			0,7	0,6	
38		2,2	1,4			
39						0,4
40	2,7	1,8		0,6		
41						0,7
42					0,6	
43			1,3	0,7	0,6	

i:	EN3	EN4	EN5	EN7	EN8	EN9
44						0,7
45				0,7		
46						
47		1,3	1,7	0,6		0,7
48					0,7	0,4
49						0,4
50	2,3					
51				0,6		
52						
53		1,6				0,3
54				0,6	0,6	
55	2,0					
56			1,3		0,6	
57						
58					0,6	
59		1,6				
60	2,3			0,6		0,4
61						0,4
62						
63		1,3				0,4
64				0,6		
65			1,3			0,3
66					0,6	
67				0,6		
68				0,6		
69						0,3
70						
71						
72		1,6			0,6	
73					0,6	
74						0,4
75				0,6		0,4
76	2,3	1,6				0,4
77						
78						0,4
79						
80						
81				0,6		
82						

i:	EN3	EN4	EN5	EN7	EN8	EN9
83						
84			1,3		0,6	0,4
85				0,6	0,6	
86						
87		1,6				
88				0,6		
89						
90						0,4
91				0,6		0,4
92						
93	2,4					
94				0,6	0,6	
95					0,6	
96	2,3		1,3			0,4
97		1,6				
98						
99						
100						
101				0,6		
102						
103						
104						0,4
105						
106	2,3					
107						
108			1,3		0,6	
109		1,8		0,6		
110						0,4
111						
112						
113						
114				0,6		
115	2,4					
116						
117		1,7				
118			1,4			0,4
119						
120						
121					0,6	

Khe hở mặt răng, đôi khi được gọi là sự lỏng lẻo hoặc trượt, là một khoảng trống giữa hai bánh răng khi chúng chạm vào nhau. Khe hở mặt răng có thể có nhiều nguyên nhân, như để có chỗ cho dầu bôi trơn, để tránh bị cong vênh khi chịu tải, để thích ứng với sự nở ra do nhiệt độ, hoặc do sai số trong quá trình gia công. Khe hở mặt răng sẽ xuất hiện rõ ràng khi bạn thay đổi hướng quay của bánh răng, và phải mất một khoảng thời gian ngắn để các răng bánh răng khớp lại với nhau. Trong một số ứng dụng, khe hở mặt răng là một điều không tốt và cần được biết rõ, tỷ lệ theo tỷ lệ, và cố gắng giảm thiểu nó. Với các bánh răng được làm rất chính xác như trong hộp giảm tốc trục răng vuông góc Motive, khe hở mặt răng được tối ưu hóa để phù hợp với nhiều ứng dụng khác nhau, đồng thời vẫn đảm bảo được sự bôi trơn, hiệu suất, nhiệt độ, tuổi thọ và độ tin cậy của hộp giảm tốc.

MÔ MEN QUẢN TÍNH

i:	EN3	EN4	EN5	EN7	EN8	EN9
4			0,002334155	0,00263125	0,005942501	0,021226666
5	0,001167568	0,001537703	0,001722036	0,002102785		0,011363451
6	0,000917059	0,001178225				0,020003053
7		0,000961813		0,001734425	0,005298726	
8			0,000990838	0,002386739	0,002604852	0,010647204
9	0,000838475	0,001173003	0,001745803		0,004975887	
10				0,001931064	0,003228693	
11	0,000695809	0,000940096	0,001336018			0,010164774
12				0,001612155	0,001734809	
13		0,00080061	0,000692418	0,001810047		0,007266251
14	0,000486852	0,000582406			0,002385506	
15					0,001428973	0,009128039
16		0,000551744	0,000596582	0,001525988		0,00571671
17	0,000452869		0,00084005	0,001231537		
18		0,000638141		0,001192952		
19	0,000437051		0,000564025		0,001614296	0,008936608
20		0,000511903				
21	0,00048139			0,001103659	0,002714964	0,004646366
22		0,000502128	0,001079333	0,001184914		0,004532071
23					0,001341377	
24				0,001081351		
25		0,000556074				
26	0,000446707	0,000542239	0,000628108		0,00120694	0,005877113
27			0,000898747	0,000976236		0,004560819
28					0,002664457	0,004431216
29				0,000942065		
30		0,000520742		0,001424138	0,001042583	0,00368998
31					0,001034454	
32	0,000426263			0,000910655		
33	0,000423115	0,000506124	0,000558202	0,000896428		0,005801638
34				0,000954379	0,000938855	
35						
36						0,004670327
37	0,000416722			0,001255023		
38		0,000492154	0,00053424			0,00363301
39					0,001505173	
40	0,000411756	0,000484976		0,00089464	0,001852868	
41						
42						0,023043318
43			0,000669241			

i:	EN3	EN4	EN5	EN7	EN8	EN9
44						0,003511751
45				0,000881652		
46						
47		0,00049518	0,000503154	0,0011308		0,003383882
48					0,00091739	0,004629253
49						0,004057684
50	0,000456997					
51				0,000978382		
52						
53		0,000560401				0,003320097
54				0,00096196	0,001487964	
55	0,000404867					
56			0,000586313		0,001130624	
57						
58					0,000830156	
59		0,00047587				
60	0,000436186			0,000920651		0,004031434
61						0,00358856
62						
63		0,000470833				0,003534852
64				0,000971088		
65			0,00055526			0,003075765
66					0,000989812	
67				0,000955305		
68				0,00093606		
69						0,003000447
70						
71						
72		0,000513225			0,001121169	
73					0,000919484	
74						0,003302745
75				0,000915378		0,003571445
76	0,000418533	0,000504353				0,003571355
77						
78						0,003519073
79						
80						
81				0,000839547		
82						

i:	EN3	EN4	EN5	EN7	EN8	EN9
83						
84			0,000514727		0,000825545	0,003126679
85				0,000931874	0,00098294	
86						
87		0,000491501				
88				0,000823698		
89						
90						0,003064065
91				0,000816197		0,003291057
92						
93	0,000407592					
94				0,000854139	0,000913865	
95					0,000767066	
96	0,000405771		0,0005005			0,002990157
97		0,000482613				
98						
99						
100						
101				0,000836594		
102						
103						
104						0,003117766
105						
106	0,000402454					
107						
108			0,000489082		0,000821303	
109		0,000473526		0,000821193		
110						0,003056185
111						
112						
113						
114				0,000813885		
115	0,000399601					
116						
117		0,000468798				
118			0,000481122			0,002983226
119						
120						
121					0,000763708	

Mô men quán tính J_R , được biểu thị bằng đơn vị Kgm^2 , thể hiện độ kháng cự mà hộp giảm tốc phản ứng lại khi quay, và được liên hệ với trục đầu vào. Mặc dù một hộp giảm tốc có mô men quán tính cho khối lượng và hình dạng của các bộ phận chuyển động, nhưng khi thêm một hộp giảm tốc vào hệ thống do động cơ điều khiển sẽ làm giảm rất nhiều mô men **quán tính** của tải trọng được điều khiển, theo bình phương nghịch đảo của tỷ số truyền (i^2).

TẢI TRỌNG HƯỚNG TRỰC VÀ TẢI TRỌNG HƯỚNG TÂM TỐI ĐA TRÊN TRỤC ĐẦU RA

Tải trọng hướng trục tối đa F_A [kg] (với tải trọng hướng tâm $F_R=0$), với ổ trục đầu ra tiêu chuẩn

i:	EN3	EN4	EN5	EN7	EN8	EN9
4			473			
5	174	279	495			1911
6	176	276				
7		268		694	636	2201
8			537	682		2081
9	206	238	487			2331
10				661	588	
11	293	206	519	725	500	2419
12					634	
13		164	585	700	459	
14	305	381				2534
15				663	413	
16		372	678	616		2515
17	342		607		551	
18		345			449	2539
19	318		684	552		2543
20		548		554		
21	349			533		
22		551	589		491	2602
23						
24				641	577	2514
25		538		751		3086
26	393	534	710		527	
27			708	587		
28						
29					603	3093
30		522		531		3149
31					1055	3148
32	406			701		
33	408	508	838	912	838	3369
34					831	
35				938		
36				927		3431
37	455			881	758	
38		488	834			
39						3371
40	462	473		855		
41						3776
42					988	
43			901	911	1178	
44						3792
45				1066		
46						
47		849	897	1044		3803
48					1690	3809
49						4234
50	481					

i:	EN3	EN4	EN5	EN7	EN8	EN9
51				1299		
52						
53		710				4144
54				1285	2020	
55	538					
56			881		1670	
57						
58					2209	
59		956				
60	569			1528		4382
61						4326
62						
63		967				4338
64				1475		
65			1011			4545
66					2213	
67				1463		
68				1765		
69						4573
70						
71						
72		866			2452	
73					2145	
74						4699
75				1728		4765
76	602	867				4771
77						
78						4786
79						
80						
81				1762		
82						
83						
84			1184		2252	5104
85				1159	2564	
86						
87		864				
88				1474		
89						
90						5144
91				1470		5210
92						
93	631					
94				1427	2507	
95					2666	
96	636		1383			5655
97		1004				

i:	EN3	EN4	EN5	EN7	EN8	EN9
98						
99						
100						
101				1413		
102						
103						
104						5288
105						
106	649					
107						
108			1403		2910	
109		1010		1529		
110						5847
111						
112						
113						
114				1522		
115	741					
116						
117		1012				
118			1415			5910
119						
120						
121					3430	

Tải trọng bên ngoài tối đa F_R và F_A đại diện cho tổng tải trọng mà các bộ phận của hộp giảm tốc có thể chịu được trừ đi lực đẩy bên trong do các bánh răng tạo ra. F_R và F_A do đó được tính bằng cách lấy hiệu số, trong trường hợp này xét đến sự kết hợp của mỗi hộp giảm tốc với một động cơ có tốc độ và công suất của bảng CÔNG SUẤT TỐI ĐA, hướng quay không thuận lợi nhất, và một lực đẩy bên ngoài xuất phát từ hướng tiếp tuyến bất lợi nhất.



TẢI TRỌNG HƯỚNG TRỰC VÀ TẢI TRỌNG HƯỚNG TÂM TỐI ĐA TRÊN TRỤC ĐẦU RA

Tải trọng hướng tâm tối đa F_R [kg] (với tải trọng hướng trục $F_A=0$), với ổ trục đầu ra tiêu chuẩn

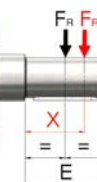
i:	EN3	EN4	EN5	EN7	EN8	EN9
4			270			
5	142	156	278			1254
6	139	151				
7		141		655	618	1340
8			285	663		1322
9	141	148	302			1386
10				666	581	
11	216	131	317	691	453	1380
12					519	
13		107	291	690	443	
14	228	188				1398
15				682	261	
16		178	329	691		1353
17	258		354		300	
18		193			366	1313
19	232		323	674		1290
20		253		644		
21	247			635		
22		251	347		292	1276
23						
24				712	516	1176
25		268		819		1576
26	285	266	409		464	
27			409	690		
28						
29					378	1533
30		259		667		1573
31					800	1558
32	289			777		
33	289	251	477	942	715	1712
34					709	
35				928		
36				926		1740
37	335			939	633	
38		240	478			
39						1652
40	339	232		935		
41						1974
42					809	
43			513	977	840	
44						1963
45				975		
46						
47		404	514	972		1947
48					767	1936
49						2278
50	347					

i:	EN3	EN4	EN5	EN7	EN8	EN9
51				1065		
52						
53		354				2397
54				1064	991	
55	413					
56			512		901	
57						
58					1202	
59		459				
60	431			1200		2315
61						2266
62						
63		463				2258
64				1217		
65			579			2639
66					1242	
67				1220		
68				1334		
69						2650
70						
71						
72		433			1254	
73					1193	
74						2487
75				1360		2536
76	452	433				2536
77						
78						2533
79						
80						
81				1357		
82						
83						
84			670		1252	2758
85				1220	1307	
86						
87		431				
88				1365		
89						
90						2760
91				1368		2809
92						
93	432					
94				1385	1247	
95					1510	
96	435		769			3144
97		502				

i:	EN3	EN4	EN5	EN7	EN8	EN9
98						
99						
100						
101				1391		
102						
103						
104						2807
105						
106	441					
107						
108			784		1511	
109		505		1470		
110						3231
111						
112						
113						
114				1474		
115	446					
116						
117		506				
118			793			3249
119						
120						
121					1858	

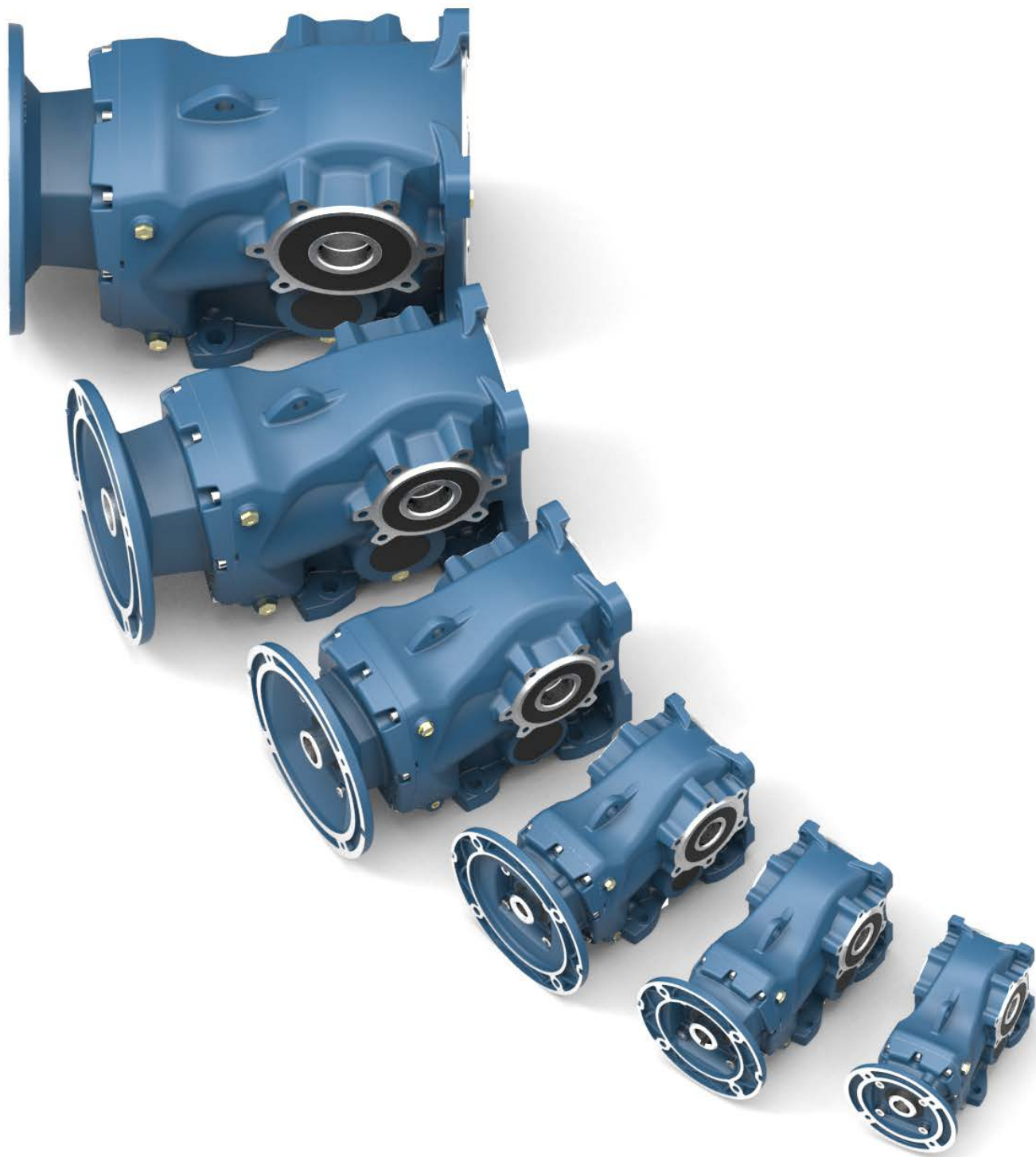
Khi các bộ phận truyền động như bánh răng, ròng rọc, v.v. được gắn vào trục đầu ra của hộp giảm tốc, tải trọng hướng tâm (FR) phát sinh không được vượt quá các giá trị tối đa được chỉ ra ở đây để bảo vệ các vòng bi và các bộ phận bên trong khác của hộp giảm tốc. Luôn luôn nên lắp bánh răng hoặc ròng rọc càng gần chốt trục càng tốt và, khi tải trọng hướng tâm vượt quá các giá trị cho phép, hãy cung cấp một giá đỡ bên ngoài.

Tải trọng bên ngoài tối đa FR và FA đại diện cho tải trọng tổng cộng mà các bộ phận của hộp giảm tốc có thể chịu được trừ đi lực đẩy bên trong do các bánh răng tạo ra. FR và FA do đó được tính bằng cách lấy hiệu số, trong trường hợp này xét đến sự kết hợp của mỗi hộp số với một động cơ có tốc độ và công suất của bảng CÔNG SUẤT TỐI ĐA, hướng quay không thuận lợi nhất, và một lực đẩy bên ngoài xuất phát từ hướng tiếp tuyến không thuận lợi nhất.



FR = Tải trọng hướng tâm ở giữa trục
FRX = Tải trọng hướng tâm tại một điểm X bất kỳ
E = Chiều dài trục đầu ra

$$FRX = \frac{FR \cdot E}{2 \cdot X}$$

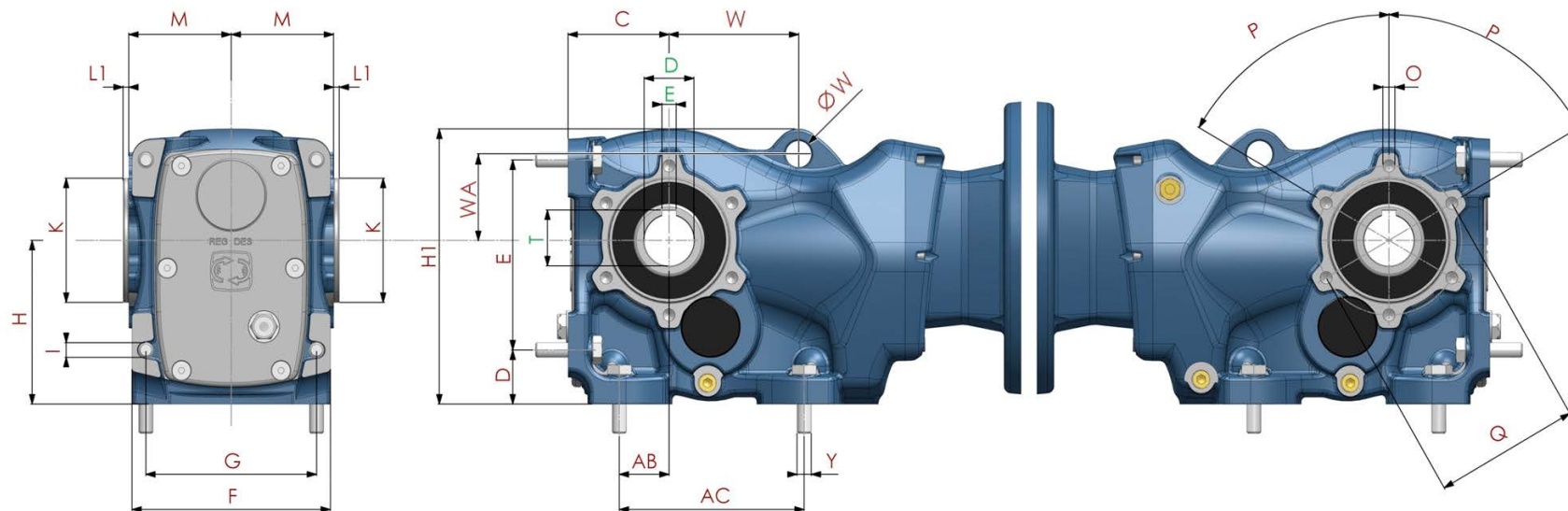


KHỐI LƯỢNG

không dầu, tính bằng Kg

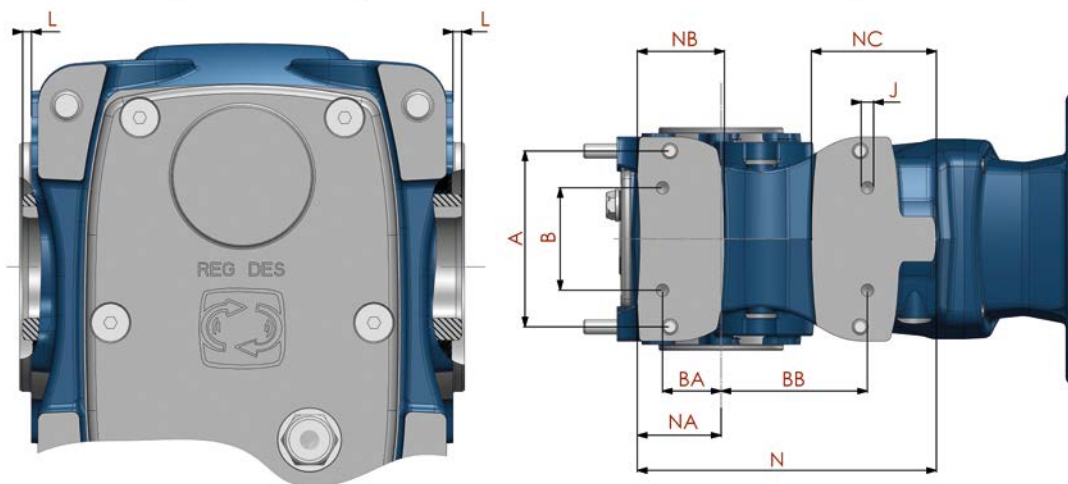
		ENDURO 3	ENDURO 4	ENDURO 5	ENDURO 7	ENDURO 8	ENDURO 9
63B5	không có phụ kiện ENDURO	15,3	21,5	28			
71B5							
80B5		15,8	22	28,5	60,2	88,1	
90B5							
100/112B5			23,7	30,8	61,7	89,5	156,5
132B5					63,4	97,7	157
160B5						99,8	158,9
180B5							159,6
200B5							
Ø 160	mặt bích đầu ra OFL	1,28					
Ø 200			2,22				
Ø 250				3,6			
Ø 300					7,66		
Ø 350						8,41	
Ø 450							17,3
	đĩa co SHD	+ 0,3	+ 1,1	+ 1,44	+ 2,32	+ 3,39	+ 4,5
Ø 25	trục đơn đầu ra SOS	1,05					
Ø 30		1,08	1,63				
Ø 35			1,81	2,4			
Ø 40				2,5			
Ø 50					5,1		
Ø 60						7,74	
Ø 70							9,97
Ø 25	trục kép đầu ra DOS	1,15					
Ø 30		1,28	1,9				
Ø 35			2,1	2,8			
Ø 40				3,1			
Ø 50					5,97		
Ø 60						9,97	
Ø 70							13,85
	cánh tay mô men TA	1,5	2,1	3,1	4,17	8,57	10,28

KÍCH THƯỚC

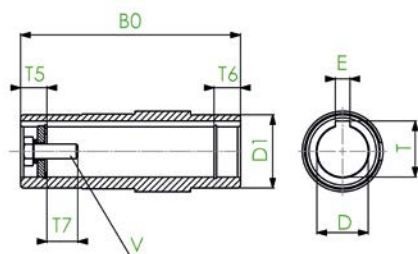


gắn chân

	A	AB	AC	B	BA	BB	C	D	E	F	G	H	H1	I	J	K (Ø h8)	L	L1	M	N	NA	NB	NC	O	P	Q	Y	ØW	W	WA
EN3	100	28	110	60	35	82	63	32	115	119	100	100	164,5	M10x30	M10	80	2	2,6	58	149	50,5	49	41	M8	60°	94	M10x35	15	75	50
EN4	120	35	130	70	40	100	71	37	130	139,5	120	112	188	M10x40	M10	85	3	4	72	204	57	59,5	85,5	M10	60°	102	M10x40	18	91	59
EN5	130	30	130	88	47	105	80	45	150	157,5	130	132	218	M12x40	M12	105	3	3	80	200	65	66	65	M12	60°	125	M12x45	20	100	65
EN7	165	40	150	102	48	122	112	55	200	200	165	180	295	M16x50	M16	120 (g7)	4	4,5	101	236	80	86	73	M12	30°	142	M16x50	18	120	108
EN8	180	55	180	118	65	160	132	70	233	232	180	212	348	M20x60	M16	140 (g7)	4	4	116	293	87	93	94	M16	30°	178	M20x60	20	140	134
EN9	240	75	240	160	83	165	160	75	295	290	240	265	418	M24x70	M20	185 (g7)	5	5	145	355	110	125	111	M16	30°	220	M24x70	25	153,5	128,2



KÍCH THƯỚC

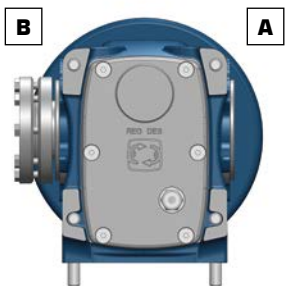


trục đầu ra tiêu chuẩn

ENDURO	ØD1 (c8)	ØD (H7)	B0 (+0,2;0)	Z5	Z6	V	T (+0,2;0)	Ek (E9)
EN3	45	30	120	15	15	ISO 4017 M10x25 - 8.8	33,3	8
EN4	50	35	150	18	18	ISO 4017 M12x30 - 8.8	38,3	10
EN5	55	40	166	24	24	ISO 4017 M16x40 - 8.8	43,3	12
EN7	70	50	210	27	27	ISO 4017 M16x45	53,8	14
EN8	85	60	240	30	30	ISO 4017 M20x50	64,4	18
EN9	95	70	300	30	30	ISO 4017 M20x50	74,9	20

trục đĩa co

ENDURO	D2 (ØH7)	D3 (ØH7)	D4 (Ø)	D5 (Øh6)	ØD6 (h6)	T8 (±0,1)	T9	T10	T11	T12
EN3	30	30	80	30	30	150	20	31	24,2	5,3
EN4	35	35	90	35	35	180	20	32	26,1	5,3
EN5	40	40	100	40	40	200	20	26	29	5,3
EN7	50	50	138	50	50	241	30	36	37,3	5,3
EN8	65	65	155	65	65	281	40	41	44,3	5,3
EN9	75	75	170	75	75	345	50	55	49,3	5,3

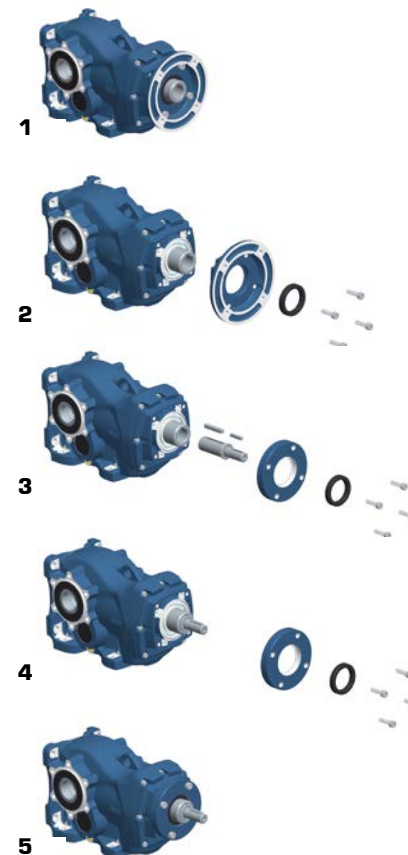


Trong cấu hình tiêu chuẩn, đĩa co được gắn ở mặt B

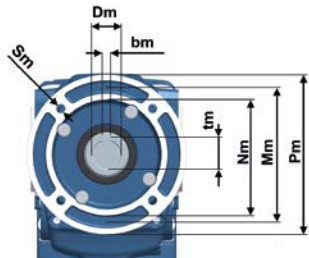
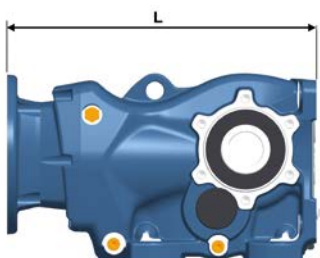
KÍCH THƯỚC

		mặt bích động cơ IEC															
ENDURO	kích thước	kiểu	Nm	Mm	Pm	Sm	Dm	tm	bm	L (PAM)	B	D1	f	b1	t1	M2	L_MF
EN3	63	B5	95	115	140	10	11	12,8	4	264,5	40	19	M6x16	6	21,5	50	310,0
	71		110	130	160	M8	14	16,3	5	264,5							
	80		130	165	200	M10	19	21,8	6	265,5							
	90		130	165	200	M10	24	27,3	8	265,5							
	100/112	B5	180	215	250	M12	28	31,3	8	271,5							
EN4	71	B5	110	130	160	M8	14	16,3	5	310,5	40	19	M6x16	6	21,5	50	363,5
	80		130	165	200	M10	19	21,8	6	319,5							
	90		130	165	200	M10	24	27,3	8	319,5							
	100/112		180	215	250	M12	28	31,3	8	320,5							
EN5	71	B5	110	130	160	M8	14	16,3	5	330,0	50	24	M8x25	8	27	60	393,0
	80		130	165	200	M10	19	21,8	6	339,0							
	90		130	165	200	M10	24	27,3	8	339,0							
	100/112		180	215	250	M12	28	31,3	8	340,0							
EN7	80	B5	130	165	200	M10	19	21,8	6	410,0	40	19	M6x16	6	21,5	50	454,0
	90		130	165	200	M10	24	27,3	8	410,0							
	100/112		180	215	250	M12	28	31,3	8	412,0							
	132		230	265	300	M12	38	41,3	12	424,0							
EN8	90	B5	130	165	200	M10	24	27,3	8	460,5	40	19	M6x16	6	21,5	50	582,5
	100/112		180	215	250	M12	28	31,3	8	464,0							
	132		230	265	300	M12	38	41,3	12	538,5							
	160		250	300	350	M16	42	45,3	12	538,5							
	180		250	300	350	M16	48	51,8	14	538,5							
EN9	100/112	B5	180	215	250	M12	28	31,3	8	589,5	50	24	M8x25	8	27	60	642,5
	132		230	265	300	M12	38	41,3	12	589,5							
	160		250	300	350	M16	42	45,3	12	589,5							
	180		250	300	350	M16	48	51,8	14	589,5							
	200		300	350	400	M16	55	59,3	16	589,5							

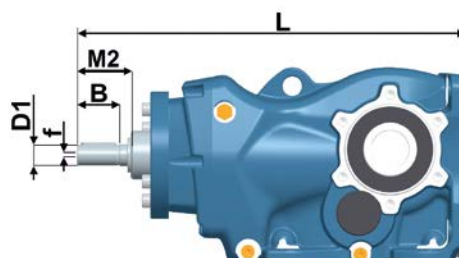
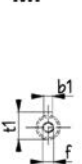
MF kit



PAM

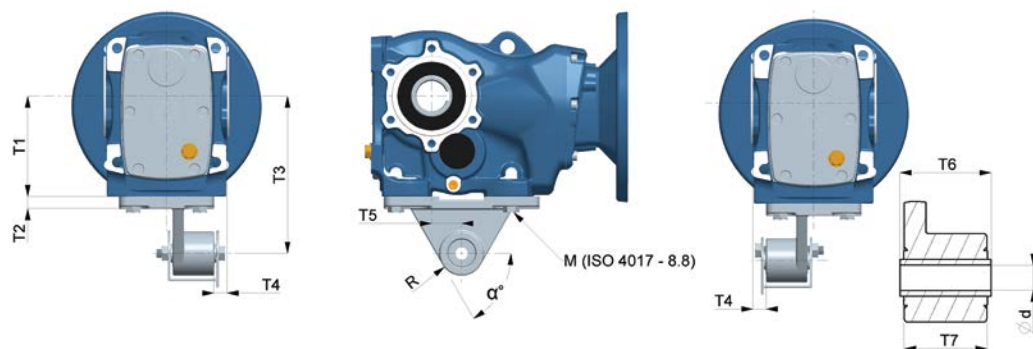
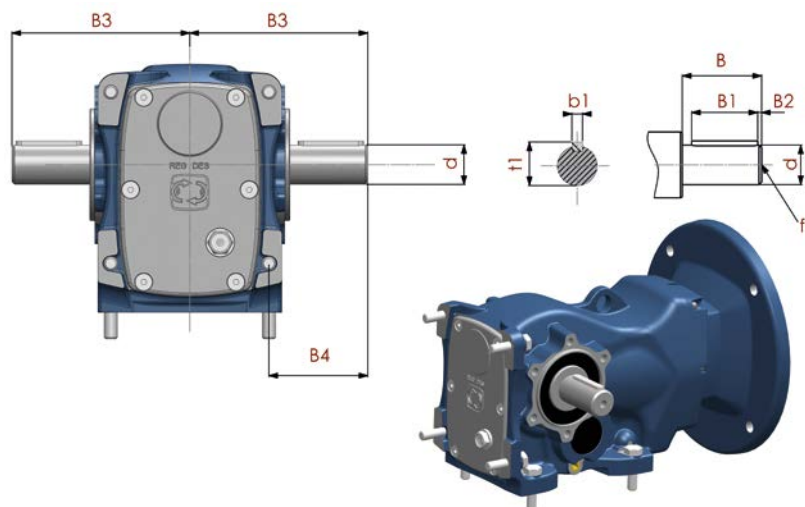
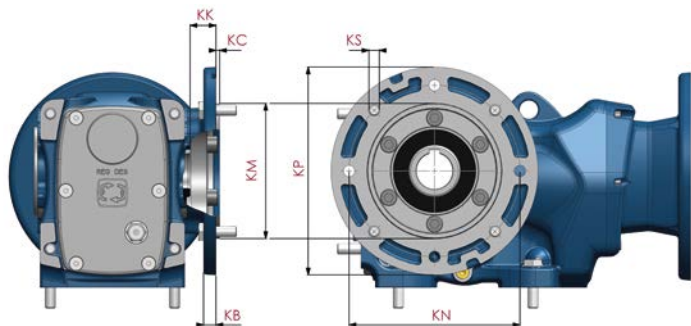


MF



Bạn có thể tải xuống bản vẽ 2D và 3D từ www.motive.it

KÍCH THƯỚC



lắp mặt bích

	OFL	IEC	KP	KM (j6)	KN	KS	KK	KB	KC (0; -0,5)
EN3	OFL160	71B5	160	110	130	M8x30	24	10	3,5
EN4	OFL200	80/90B5	200	130	165	M10x30	25	12	3,5
EN5	OFL250	100/112B5	250	180	215	M12x40	23,5	12,5	4
EN7	OFL300	132B5	300	230	265	M12x50	41	18	4
EN8	OFL350	160/180B5	350	250	300	M18x70	34	18	4
EN9	OFL450	225B5	450	350	400	M18x70	47	23	5

trục đơn và kép đầu ra

	d (h6)	B	B1	B2	B3	B4	B5	b1	t1	f	peso SOS	peso DOS
EN3	25	50	40	5	110	60	134	8	28	M10x16	1,05	1,15
	30	60	50	5	123,4	43,4	144	8	33	M10x16	1,08	1,28
EN4	30	60	50	3,5	135	75	160	8	33	M10x16	1,63	1,90
	35	70	60	5	148,8	88,8	170	10	38	M12x18	1,81	2,1
EN5	35	70	56	7	153	88	176,5	10	38	M12x24	2,40	2,80
	40	80	70	5	167,9	102,9	186,5	12	43	M14x21	2,5	3,1
EN7	50	100	80	10	206	123,5	242	14	53,5	M16x32	5,10	5,97
EN8	60	120	100	5	240	150	270	18	64	M20x40	8,06	9,97
EN9	70	140	125	7,5	291	171	332	20	74,5	M20x40	13,8	16,64

cánh tay mô men

	T1	T2	T3	T4	T5	R	α	M	T6	T7	d ± 0.08	PESO
EN3	100	10	140	20	23,5	22,5	60	n°4 M10	36	31	Ø10,4	1,50
EN4	112	12	160	20	30	22,5	55	n°4 M10	36	31	Ø10,4	2,10
EN5	132	13	192	18	40	29	55	n°4 M12	60	54	Ø16,4	3,10
EN7	180	20	250	25	52,5	29	60	n°4 M16	60	54	Ø16,4	4,20
EN8	212	25	300	30	60	41	60	n°4 M16	80	72	Ø25	8,60
EN9	265	25	350	40	70	41	50	n°4 M20	100	92	Ø25	10,30

CERTIFICAT

CERTIFICADO

CERTIFICATE

ZERTIFIKAT

DICHIARAZIONE DECLARATION

**[1] AVVISO DI RICEVIMENTO
ACKNOWLEDGEMENT OF RECEIPT**

**[2] Apparecchiature o Sistemi di Protezione destinati ad essere utilizzati in atmosfere potenzialmente esplosive
Equipment or Protective System or Component intended for use in potentially explosive atmospheres Directive 2014/34/EU**

**[3] Numero dell'avviso di ricevimento: TÜV IT 21 ATEX 026 AR Rev.1
Acknowledgement of receipt number:**

**[4] Apparecchiatura o sistema di protezione:
Equipment or protective system:**

**RIDUTTORE A VITE SENZA FINE Serie BOX WORM GEARBOX Series BOX
RIDUTTORE ORTOGALE Serie ENDURO REVEL HELICAL GEARBOX Series BOX
RIDUTTORE COASSIALE Serie ROBUS IN-LINE HELICAL GEARBOX Series ROBUS
PRE-COPPIA Serie STADIO PRE-STAGE Series STADIO
RIDUTTORE PENDOLARE Serie STON PARALLEL SHAFT GEARBOX Series STON**

**Il 2G Ex h IIC T4 Gb
Tamb= -20 +40 °C**

**[5] Identificazione del fascicolo tecnico da richiedente:
Technical file reference given by applicant:**

**FASCICOLO TECNICO RIDUTTORI ATEX 2GD FT_RIDEX2GD (Rev.01 - 11/05/2021)
ATEX 2GD GEARBOXES TECHNICAL FILE FT_RIDEX2GD (Rev.01 - 11/05/2021)**

**[6] Richiedente / Applicant: MOTIVE S.r.l.
Via Le Ghiselle 20
IT - 25014 CASTENEDOLO (BS)**

**[7] Costruttore / Manufacturer: MOTIVE S.r.l.
Via Le Ghiselle 20
IT - 25014 CASTENEDOLO (BS)**

[8] Il TÜV Italia, organismo notificato n° 0948 in conformità Direttiva 2014/34/EU del Consiglio dell'Unione Europea del 26 Febbraio 2014, avvisata il richiedente di aver ricevuto il fascicolo tecnico relativo all'apparecchiatura o sistema di protezione sopra citato in TUTV Italia, notified body n° 0948 in accordance with the Council Directive 2014/34/EU of 26 February 2014, notifies to the applicant to have received the technical file relating to the equipment or protective system above mentioned according to procedure defined to the Article 13 paragraph 1-b-i of the Directive 2014/34/EU.

**Data prima emissione / First issue date: 17/03/2021
Data emissione / Issue date: 20/05/2021
Data scadenza / Expiry date: 16/03/2031**

**TÜV ITALIA Srl
Organismo Notificato No. 0948
Notified Body, No. 0948**

ACCREDIA

PRD N° 0818

09 48

**Questa dichiarazione può essere riprodotta solo integralmente e senza alcuna variazione.
This declaration may only be reproduced in its entirety and without any change.**

TÜV Italia • Gruppo TÜV SÜD • Via Carducci 125, Pal. 23 • 33099 Sesto San Giovanni (MI) • Italia • www.tuv.it

DÒNG ENDURO EX

**II 2G Ex h IIC T4 Gb
II 2D Ex h IIC T135°C Db
Tamb= -20 +40°C**

ATEX là tên thông thường của Chỉ thị 14/34/EC cho các thiết bị dùng trong môi trường có khả năng gây nổ. Nó yêu cầu đánh giá rủi ro cho tất cả các thiết bị hoạt động trong những môi trường như vậy.

Nó phân loại nhiều mức độ "nguy hiểm" (vùng): với mỗi vùng, nó tương ứng với một loại môi trường gây nổ khác nhau, tùy thuộc vào thành phần và xác suất và thời gian xuất hiện của nó.

Các loại hộp giảm tốc của Motive gồm BOX Ex, STADIO Ex, STON Ex, ROBUS Ex và ENDURO Ex được chứng nhận theo các tiêu chuẩn EN ISO/IEC 80079-36:2016, EN ISO/IEC 80079-37:2016, EN 1127-1:2019 cho các vùng 1, 21, 2 và 22. Động cơ ba pha ATEX DELPHI-Ex và các hộp giảm tốc ATEX STONEx, ROBUS Ex, ENDURO-Ex, BOX-Ex, STADIO-Ex cũng được chứng nhận tại Ukraine và các nước EAC.

CHÍNH MOTIVE CŨNG LÀ ATEX

CERTIFICAT

CERTIFICADO

CERTIFICATE

ZERTIFIKAT

NOTIFICATION

PRODUCT QUALITY ASSURANCE NOTIFICATION

**[1] Equipment or Protective System or Component intended for use in potentially explosive atmospheres
Directive 2014/34/EU**

[2] Notification number: TÜV IT 21 ATEX 021 Q

[3] Equipment or Component as listed: Electric Motor, Frequency Converter

[4] Protection concepts: "n" and "T"

**[5] Manufacturer: MOTIVE S.r.l.
Via Le Ghiselle, 20
I-25014 Castenedolo (BS) - ITALIA**

[6] Sites audited: Identical

[7] TÜV Italia, notified body no. 0948 in accordance with the Council Directive 2014/34/EU of 26 February 2014, notifies that the manufacturer has a product quality assurance system which complies to Annex VII of the Directive.

[8] This notification is based on audit report no. R 21 EX 015 issued on 02.03.2021

[9] This notification can be withdrawn if the manufacturer no longer satisfies the requirement of Annex VII.

[10] Results of periodical re-assessment of the quality system are a part of this notification.

[11] This notification is valid until <01.03.2024> and can be withdrawn if the Manufacturer does not satisfy the production quality assurance re-assessment.

[12] According to Article 16 paragraph 3 of the Directive 2014/34/EU the CE marking shall be followed by the identification no. 0948 identifying the notified body involved in the production control stage.

This notification may only be reproduced in its entirety and without any change.

**First issue date: 26.03.2021
Issue date: 26.03.2021**

ACCREDIA

PRD N° 0818

09 48

**TÜV Italia S.r.l.
Notified Body N° 0948**

**Alberto Carlini
Industry Service - Real Estate & Infrastructure
Managing Director**

TÜV Italia has been authorized by Italian government to operate as notified body for the certification of equipment or protective system intended for use in potentially explosive atmospheres. This document is valid without official signature and stamp. The internal reference code is 100000155

TÜV Italia • Gruppo TÜV SÜD • Via Carducci 125, Pal. 23 • 33099 Sesto San Giovanni (MI) • Italia • www.tuv.it

Không chỉ sản phẩm của hãng mà bản thân Motive cũng là ATEX

Nếu bạn thiết kế và sản xuất sản phẩm ATEX, thì các yêu cầu của một Hệ thống Chất lượng ISO9001 bình thường không đủ cho tổ chức của bạn. Bạn cũng phải đáp ứng một tiêu chuẩn khác lấy cảm hứng từ ISO9001 để bổ sung nhiều hơn, đó là **ISO/IEC 80079-34 "Không khí nổ - Phần 34: Ứng dụng hệ thống chất lượng cho sản xuất sản phẩm Ex"**. Đây là cơ sở để một cơ quan chứng nhận được công nhận (như TÜV trong trường hợp của chúng tôi) phải kiểm tra xem hệ thống đảm bảo chất lượng của nhà sản xuất có tuân thủ Phụ lục VII của Chỉ thị ATEX hay không.

Nhận được một sản phẩm được chứng nhận ATEX, thực ra, không có nghĩa là tổ chức của nhà sản xuất đã làm tất cả mọi thứ để luôn đảm bảo sự phù hợp của sản phẩm và dịch vụ, ngay cả trong sau bán hàng.

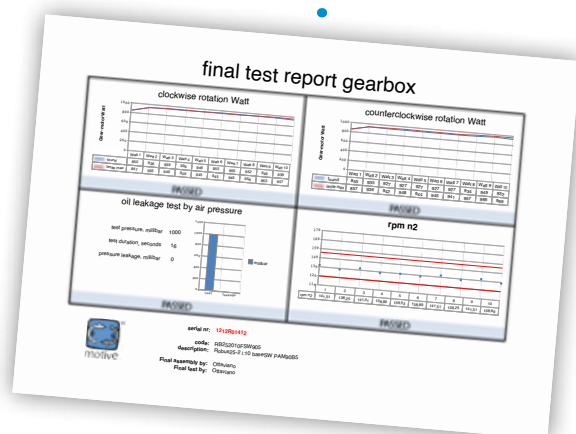
Chỉ để đưa ra một ví dụ, từ một số sê-ri của một động cơ Ex, nhà sản xuất nên có thể truy nguyên được lô của từng thành phần quan trọng cho an toàn Ex (như cuộn dây, khối đầu nối, khuôn đúc lá chắn, vỏ, nắp hộp đầu nối, vv.) và sau đó là thành phần hóa học của các khuôn đúc nhôm hoặc gang với độ bền cơ học của khối đầu nối, và vân vân. Số sê-ri theo số sê-ri. Lô theo lô. Đó là một cam kết mà Motive đã quản lý để chuẩn hóa trên tất cả các sản phẩm của mình, ATEX hay không, thông qua việc số hóa tất cả các quy trình nội bộ, và cũng tăng thêm giá trị cho các sản phẩm tiêu chuẩn. Một sự bảo đảm, do đó, vượt xa tiêu chuẩn ISO9001 mà Motive đã tự hào từ khi ra đời vào năm 2000, và chứng minh rằng sự xuất sắc của một công ty được thiết lập để mang lại sự chắc chắn và yên tâm cho khách hàng.

Mục	BỤI	KHÍ	Vùng	mô tả	hộp giảm tốc Motive
2			1	Một nơi mà trong đó một môi trường dễ nổ bao gồm một hỗn hợp với không khí hoặc các chất dễ cháy dưới dạng khí, hơi hoặc sương mù đôi khi có khả năng xảy ra trong hoạt động bình thường	✓
3			2	Một nơi mà trong đó một môi trường dễ nổ bao gồm một hỗn hợp với không khí hoặc các chất dễ cháy dưới dạng khí, hơi hoặc sương mù khó có khả năng xảy ra trong hoạt động bình thường, nhưng nếu xảy ra thì sẽ chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn.	✓
2			21	Nơi trong đó bầu không khí dễ nổ ở dạng đám mây bụi dễ cháy trong không khí đôi khi có thể xuất hiện trong hoạt động bình thường.	✓
3			22	Nơi trong đó bầu không khí dễ nổ ở dạng đám mây bụi dễ cháy trong không khí khó có thể xuất hiện trong hoạt động bình thường, nhưng nếu nó xảy ra thì sẽ chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn.	✓

44



Bạn có thể tải xuống báo cáo thử nghiệm cuối cùng của từng động cơ hoặc hộp giảm tốc từ www.motive.it, bắt đầu từ số sê-ri



ĐIỀU KHOẢN BÁN HÀNG VÀ BẢO HÀNH

ĐIỀU 1 BẢO HÀNH

1.1. Trừ khi có các thỏa thuận bằng văn bản được ký kết giữa các bên mỗi lần, Motive đảm bảo tuân thủ các sản phẩm cung cấp và tuân thủ các thỏa thuận cụ thể. Bảo hành cho các lỗi sẽ bị giới hạn ở các lỗi sản phẩm do thiết kế, vật liệu hoặc lỗi sản xuất do Motive chịu trách nhiệm. Bảo hành sẽ không bao gồm:

- * Các lỗi hoặc hư hỏng do vận chuyển, lỗi hoặc hư hỏng do lỗi lắp đặt; sử dụng sản phẩm không đúng cách, hoặc bất kỳ cách sử dụng không phù hợp nào khác.
- * Mất chức năng hoặc hư hỏng do can thiệp bởi nhân viên không được ủy quyền và / hoặc sử dụng các phần và / hoặc phụ tùng không chính hãng;
- * Các khuyết điểm và / hoặc hư hỏng do tác nhân hóa học và / hoặc hiện tượng khí quyển (ví dụ: vật liệu bị cháy, v.v.); bảo trì thường xuyên và các biện pháp hoặc kiểm tra cần thiết;
- * Các sản phẩm thiếu bảng tên hoặc có bảng tên bị can thiệp.

1.2. Việc trả lại để hoàn tiền hoặc thay thế chỉ được chấp nhận trong các trường hợp đặc biệt; Tuy nhiên, việc trả lại hàng đã qua sử dụng để hoàn tiền hoặc thay thế sẽ không được chấp nhận trong bất kỳ trường hợp nào. Bảo hành sẽ có hiệu lực đối với tất cả các sản phẩm của Motive, với thời hạn hiệu lực là 12 tháng, kể từ ngày giao hàng. Bảo hành sẽ phải tuân theo yêu cầu cụ thể bằng văn bản để Motive có thể hành động, theo các tuyên bố, như được mô tả ở các đoạn văn dưới đây. Theo sự chấp thuận nói trên, và liên quan đến khiếu nại, Motive sẽ có trách nhiệm, theo quyết định của mình, và trong một khoảng thời gian hợp lý, để thực hiện hành động sau đây:

- Cung cấp cho Người mua các sản phẩm cùng loại và chất lượng thay cho những sản phẩm bị lỗi và không đúng thỏa thuận, miễn phí tại nhà máy; trong trường hợp nói trên, Motive có quyền yêu cầu, do Người mua chịu phí, trả lại sớm các hàng hóa bị lỗi, những hàng hóa đó sẽ thuộc sở hữu của Motive;
- Chịu trách nhiệm sửa chữa sản phẩm bị lỗi hoặc sửa đổi sản phẩm không tuân theo thỏa thuận bằng cách thực hiện hành động nêu trên tại cơ sở của mình; trong các trường hợp nêu trên, mọi chi phí liên quan đến vận chuyển sản phẩm sẽ do Người mua chịu.
- Gửi phụ tùng thay thế miễn phí: mọi chi phí vận chuyển sản phẩm do Người mua chịu.

1.3 Bảo hành ở đây sẽ bao gồm và thay thế các bảo hành pháp lý cho các lỗi và sai sót, và sẽ loại trừ bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào khác của Motive, do bất kỳ nguyên nhân nào gây ra bởi các sản phẩm được cung cấp; cụ thể, Người mua sẽ không có quyền đệ đơn bất kỳ khiếu nại. Motive sẽ không chịu trách nhiệm cho việc thi hành bất kỳ khiếu nại nào khác, kể từ ngày hết hạn hiệu lực của bảo hành.

ĐIỀU 2 KHIẾU NẠI

2.1. Không ảnh hưởng đến việc áp dụng các quy định trong Luật, ngày 21 tháng 6 năm 1971, và theo Điều 1: Khiếu nại liên quan đến số lượng, trọng lượng, trọng lượng tổng và màu sắc, hoặc khiếu nại liên quan đến lỗi và khuyết điểm về chất lượng hoặc sự tuân thủ mà Người mua có thể phát hiện ra khi giao hàng, sẽ được gửi trong vòng tối đa 7 ngày kể từ ngày phát hiện ra, nếu không sẽ bị coi là vô hiệu.

ĐIỀU 3 GIAO HÀNG

3.1. Mọi trách nhiệm bồi thường thiệt hại do chậm trễ hoặc không giao hàng toàn bộ hoặc một phần, sẽ bị loại trừ.

3.2. Trừ khi có thông báo khác bằng văn bản cho Khách hàng, điều khoản vận chuyển phải được hiểu là ex-work

ĐIỀU 4 THANH TOÁN

4.1. Bất kỳ việc thanh toán chậm trễ hoặc bất thường nào sẽ cho phép Motive hủy bỏ các thỏa thuận đang diễn ra, bao gồm cả các thỏa thuận không liên quan đến các khoản thanh toán đang tranh chấp, cũng như cho phép Motive yêu cầu bồi thường thiệt hại, nếu có. Tuy nhiên, Motive sẽ có quyền, kể từ ngày đến hạn thanh toán và không cần đòi nợ, yêu cầu lãi suất trả chậm, bằng mức lãi suất chiết khấu hiện hành tại Ý, tăng thêm 5 điểm. Motive cũng có quyền giữ lại vật liệu đang sửa chữa để thay thế. Trong trường hợp không thanh toán, Motive sẽ có quyền hủy bỏ tất cả các bảo hành về vật liệu, đối với Khách hàng mất khả năng thanh toán.

4.2. Người mua sẽ có nghĩa vụ hoàn thành việc thanh toán, kể cả trong những trường hợp khiếu nại hoặc tranh chấp đang diễn ra.



**TÀI XUỐNG HƯỚNG
DẪN KỸ THUẬT TỪ
WWW.MOTIVE.IT**

TẤT CẢ DỮ LIỆU ĐÃ ĐƯỢC VIẾT VÀ KIỂM TRA VỚI SỰ CHĂM CHÚT NHẤT.
CHÚNG TÔI KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM VỀ BẤT KỲ LỖI HOẶC SAI SÓT NÀO CÓ THỂ XẢY RA.
MOTIVE CÓ THỂ THAY ĐỔI CÁC ĐẶC ĐIỂM CỦA CÁC MẶT HÀNG ĐÃ BÁN THEO Ý KIẾN CHÍNH THỨC CỦA MÌNH VÀ VÀO BẤT KỲ LÚC NÀO.



YÊU CẦU THÊM DANH MỤC CỦA CHÚNG TÔI:



Motive s.r.l.

Via Le Ghiselle, 20

25014 Castenedolo (BS) - Italy

Tel.: +39.030.2677087 - Fax: +39.030.2677125

web site: www.motive.it

e-mail: motive@motive.it



AREA DISTRIBUTOR